

Số: 3734 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện chế độ đối với
người cai nghiện ma túy và đối tượng bảo trợ xã hội năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật xử
lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 117/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế
độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và tổ chức cai nghiện
ma túy bắt buộc tại cộng đồng;*

*Căn cứ Thông tư số 124/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2018 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đối với
người cai nghiện ma túy tự nguyện;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định
số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính
sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định
thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện
cùng hạng trong toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám
bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong một số trường hợp;*

Căn cứ Nghị quyết số 250/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức đóng góp và chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 6056/STC-HCSN ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện chế độ đối với người cai nghiện ma túy và đối tượng bảo trợ xã hội năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện chế độ đối với người cai nghiện ma túy và đối tượng bảo trợ xã hội năm 2022, với các nội dung chính như sau:

1. Tổng dự toán: 4.046.552.000 đồng (Bốn tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn đồng). Trong đó:

a) Cơ sở Cai nghiện ma túy số 1 Thanh Hóa: 3.044.941.000 đồng (Ba tỷ, không trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm bốn mươi một nghìn đồng).

b) Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Thanh Hóa: 515.243.000 đồng (Năm trăm mười lăm triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng):

c) Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa: 486.368.000 đồng (Bốn trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn chi sự nghiệp đảm bảo xã hội (dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác) trong dự toán ngân sách nhà nước cấp tỉnh năm 2022.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

b) Căn cứ nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông

báo bổ sung dự toán năm 2022 cho các đơn vị thụ hưởng ngân sách để triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cơ sở Cai nghiện ma túy số 1 Thanh Hóa, Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Thanh Hóa, Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa:

a) Có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

b) Thủ trưởng đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

3. Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, có trách nhiệm chủ động theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của đơn vị được thụ hưởng ngân sách; báo cáo, tham mưu đề xuất những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Giám đốc Cơ sở Cai nghiện ma túy số 1 Thanh Hóa, Giám đốc Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Thanh Hóa, Giám đốc Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục số 01:

**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ ĐỐI TƯỢNG CẢI NGHIỆN MA TÚY
VÀ ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TĂNG THÊM NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
1	Cơ sở Cải thiện ma túy số 1 Thanh Hóa	3.044.941.000	Phụ lục số 2
2	Cơ sở Cải thiện ma túy số 2 Thanh Hóa	515.243.000	Phụ lục số 3
3	Trung tâm Chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi Thanh Hóa	486.368.000	Phụ lục số 4
	Cộng	4.046.552.000	

Phụ lục số 02:
TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ ĐỐI TƯỢNG TẠI
CƠ SỞ CẢI NGHIỆM MA TÚY SỐ 1 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí năm 2020	Ghi chú
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022		12.029.940.820	
-	Đối tượng năm trước chuyển sang	448	6.677.450.280	Phụ lục 2a
-	Đối tượng phát sinh trong năm 2022 (T1-19/9/2022)	439	4.878.739.640	Phụ lục 2b
-	Đối tượng ốm năm 2022 (T1-19/9/2022)		473.750.900	Phụ lục 2c
2	Dự toán giao năm 2022 (theo Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh)	463	8.985.000.000	
3	Kinh phí thiếu so với dự toán đã giao năm 2022: (1-2)		3.044.940.820	
4	Kinh phí thiếu so với dự toán đã giao năm 2022 (làm tròn)		3.044.941.000	

Phụ lục 2a:

KINH PHÍ CÒN DƯ THEO DỰ TOÁN 2022 ĐÃ CẤP - CƠ SỞ CẢI NGHIỆN MA TÚY SỐ 1

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chức vụ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra Cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuốc Thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết		
TỔNG CỘNG (A+B)																			6.677.450.280
A. Đối tượng cai nghiện ra năm 2022																			2.796.487.480
1. Đối tượng bắt buộc																			2.713.187.600
1	LÊ	BÁ	NGUYỄN	1988		HOÀNG QUỲ	HOÀNG HÓA	05-01-20	24	05-01-22	0,5	25.000	40.000	70.000	596.000	79.000		1.341.000	2.151.000
2	NGUYỄN	VĂN	VĂN	1982		MINH LỘC	HẬU LỘC	06-01-20	24	06-01-22	0,5	25.000	40.000	70.000	596.000	79.000		1.341.000	2.151.000
3	PHAN	VĂN	TỬ	1993		NGA THỦY	NGA SƠN	14-01-20	24	14-01-22	0,5	25.000	40.000	70.000	596.000	79.000		1.341.000	2.151.000
4	NGUYỄN	BÁ	HIỀN	1992		NINH HẢI	TỈNH GIA	22-01-20	24	22-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
5	HOÀNG	ANH	DỪNG	1983		T.T TỈNH GIA	TỈNH GIA	22-01-20	24	22-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
6	MÃ	VĂN	VINH	1991		NGA THẠCH	NGA SƠN	31-01-20	24	30-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
7	LÊ	THẾ	TOÀN	1980		HOÀNG THÁI	HOÀNG HÓA	31-01-20	24	30-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
8	LÊ	VĂN	CHUNG	1981		BÃI TRẦNH	NHƯ XUÂN	04-02-20	24	28-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
9	TRỊNH	VĂN	BẮC	1981		P. NGỌC TRẠO	BỈM SƠN	06-02-20	24	28-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
10	MAI	VĂN	DƯƠNG	1999		NGA NHẮN	NGA SƠN	06-02-20	24	28-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
11	LÊ	VĂN	TÙNG	1990		NGỌC PHỤNG	THƯỜNG XUÂN	07-02-20	24	28-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
12	LÊ	VĂN	TỈNH	1986		THIỆU DUY	THIỆU HÓA	29/4/2020	21	29-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
13	NGUYỄN	VĂN	CHUNG	1987		THIỆU KHÁNH	THIỆU HÓA	15/5/2020	20	15-01-22	0,5	25.000	40.000	70.000	596.000	79.000		1.341.000	2.151.000
14	LÊ	TRỌNG	HÒA	1986		QUẢNG BÌNH	QUẢNG XƯƠNG	28/5/2020	20	28-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
15	PHẠM	HỒNG	CHÂU	1985		P. NAM NGẠN	TPTH	06-07-20	18	06-01-22	0,5	25.000	40.000	70.000	298.000	79.000		1.341.000	1.853.000
16	TRẦN	NGỌC	CHIẾN	1990		QUẢNG VINH	SẦM SƠN	10-07-20	21	10-01-22	0,5	25.000	40.000	70.000	298.000	79.000		1.341.000	1.853.000
17	NGUYỄN	ANH	TUẤN	1982		TP V. TÀU	BÀ RỊA	17-07-20	18	17-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
18	LÊ	TRỌNG	HIỀN	1981		ĐÔNG HOÀNG	ĐÔNG SƠN	22-07-20	18	22-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
19	ĐÀM	CÁNH	MINH	1999		P. AN HƯNG	TPTH	28-07-20	18	28-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
20	CHU	ĐÌNH	TỈNH	1985		HOÀNG NGỌC	HOÀNG HÓA	14-09-20	21	27-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
21	NGÔ	VĂN	VIỆT	1993		QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	28-09-20	18	27-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
22	ĐOÀN	CÔNG	TƯ	1988		QUẢNG HẢI	QUẢNG XƯƠNG	30-10-20	18	29-01-22	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000		1.341.000	2.812.000
23	NGUYỄN	VĂN	THẮNG	1976		P. BẮC SƠN	BỈM SƠN	16-02-20	24	16-02-22	2,0	100.000	160.000	70.000	2.384.000	79.000	817.200	1.341.000	4.951.200
24	ĐOÀN	VĂN	DƯƠNG	1996		NGA THỦY	NGA SƠN	17-02-20	24	17-02-22	2,0	100.000	160.000	70.000	2.384.000	79.000	817.200	1.341.000	4.951.200
25	LÊ	PHÚ	THOẠI	1988		HÓA QUỲ	NHƯ XUÂN	27-02-20	24	27-02-22	2,0	100.000	160.000	70.000	2.384.000	79.000	817.200	1.341.000	4.951.200
26	ĐỖ	VĂN	DỪNG	1968		QUẢNG THỊNH	TPTH	26-02-20	24	26-02-22	2,0	100.000	160.000	70.000	2.384.000	79.000	817.200	1.341.000	4.951.200
27	NGUYỄN	NGỌC	TUẤN	1979		P. ĐIỆN BIÊN	TPTH	18/6/2020	20	18-02-22	2,0	100.000	160.000	70.000	2.384.000	79.000	817.200	1.341.000	4.951.200
28	NGUYỄN	THẾ	HẢO	1983		HÀ BÌNH	HÀ TRUNG	05-03-20	24	05-03-22	2,5	125.000	200.000	70.000	2.980.000	79.000	817.200	1.341.000	5.612.200
29	LÊ	VĂN	THẮNG	1987		NGA THỦY	NGA SƠN	12-03-20	24	12-03-22	2,5	125.000	200.000	70.000	2.980.000	79.000	817.200	1.341.000	5.612.200
30	NGUYỄN	XUÂN	TÙNG	1976		XUÂN HÒA	THỌ XUÂN	20-03-20	24	20-03-22	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	79.000	817.200	1.341.000	6.273.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra Cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuộc Thông thường	Tiền diện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết		
31	ĐÓ	VĂN	THẮNG	1979		TT. NÔNG CÔNG	NÔNG CÔNG	24-03-20	24	24-03-22	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	79.000	817.200	1.341.000	6.273.200
32	NGUYỄN	XUÂN	LUYỆN	1988		TT. NÔNG CÔNG	NÔNG CÔNG	24-03-20	24	24-03-22	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	79.000	817.200	1.341.000	6.273.200
33	VI	VĂN	THÁI	1999		XUÂN THẮNG	THƯỜNG XUÂN	12-03-20	24	12-03-22	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	79.000	817.200	1.341.000	6.273.200
34	HOÀNG	VĂN	TÂM	1993		XUÂN THẮNG	THƯỜNG XUÂN	16-03-20	24	16-03-22	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	79.000	817.200	1.341.000	6.273.200
35	LÊ	XUÂN	TOAI	1983		XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	28/8/2019	24	13-03-22	2,5	125.000	200.000	70.000	2.980.000	79.000	817.200	1.341.000	5.612.200
36	LÊ	XUÂN	VIỆT	1994		ĐỒNG HOÀNG	ĐỒNG SƠN	17-03-20	24	17-03-22	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	79.000	817.200	1.341.000	6.273.200
37	NGUYỄN	NGỌC	CƯỜNG	1982		TÂN KHANG	NÔNG CÔNG	4/5/2020	22	04-03-22	2,5	125.000	200.000	70.000	2.980.000	79.000	817.200	1.341.000	5.612.200
38	PHAN	VĂN	HÙNG	1977		P. LAM SƠN	TPTH	7/5/2020	22	07-03-22	2,5	125.000	200.000	70.000	2.980.000	79.000	817.200	1.341.000	5.612.200
39	LÊ	DUY	TOÀN	1990		TÂN THỌ	NÔNG CÔNG	24-07-20	20	24-03-22	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	79.000	817.200	1.341.000	6.273.200
40	LÊ	KHÁC	TUÂN	1990		QUẢNG NINH	QUẢNG XƯƠNG	04-09-20	18	04-03-22	2,5	125.000	200.000	70.000	2.980.000	79.000	817.200	1.341.000	5.612.200
41	NGUYỄN	HỮU	OÁNH	1982		P. TRUNG SƠN	TPTH	10-09-20	18	10-03-22	2,5	125.000	200.000	70.000	2.980.000	79.000	817.200	1.341.000	5.612.200
42	PHẠM	TRÍ	TOÀN	1974		P. QUẢNG CHÁU	SÂM SƠN	10-09-20	18	10-03-22	2,5	125.000	200.000	70.000	2.980.000	79.000	817.200	1.341.000	5.612.200
43	NGUYỄN	HUY	SỸ	1985		QUẢNG ĐẠI	SÂM SƠN	10-09-20	18	10-03-22	2,5	125.000	200.000	70.000	2.980.000	79.000	817.200	1.341.000	5.612.200
44	BÙI	SỸ	THẮNG	1962		TÂN PHONG	QUẢNG XƯƠNG	10-09-20	18	10-03-22	2,5	125.000	200.000	70.000	2.980.000	79.000	817.200	1.341.000	5.612.200
45	NGUYỄN	VĂN	CỬ	1988		QUẢNG THÁI	QUẢNG XƯƠNG	16-09-20	18	16-03-22	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	79.000	817.200	1.341.000	6.273.200
46	NGUYỄN	NHƯ	THU	1985		P. AN HÙNG	TPTH	22-09-20	18	22-03-22	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	79.000	817.200	1.341.000	6.273.200
47	TRẦN	VĂN	DỪNG	1992		QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	24-09-20	18	24-03-22	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	79.000	817.200	1.341.000	6.273.200
48	HOÀNG	VĂN	TUẤN	1990		QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	24-09-20	18	24-03-22	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	79.000	817.200	1.341.000	6.273.200
49	TRỊNH	ĐÌNH	DƯƠNG	1986		TT TÂN PHONG	QUẢNG XƯƠNG	28-09-20	18	28-03-22	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	79.000	817.200	1.341.000	6.273.200
50	LÊ	NGỌC	TÚ	1998		ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	24-12-20	15	24-03-22	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	79.000	817.200	1.341.000	6.273.200
51	LÊ	DUY	TƯỞNG	1992		QUẢNG LỘC	QUẢNG XƯƠNG	24/4/2020	24	24-04-22	4,0	200.000	320.000	70.000	4.768.000	159.000	817.200	1.341.000	7.675.200
52	ĐÀM	KHÁC	ẬU	1984		P. QUẢNG THỌ	SÂM SƠN	24/4/2020	24	24-04-22	4,0	200.000	320.000	70.000	4.768.000	159.000	817.200	1.341.000	7.675.200
53	VŨ	NGỌC	SƠN	1996		HOÀNG KIM	HOÀNG HÓA	29/4/2020	24	29-04-22	4,0	200.000	320.000	70.000	4.768.000	159.000	817.200	1.341.000	7.675.200
54	LỖ	VĂN	ĐIỀU	1991		HÓA QUỶ	NHƯ XUÂN	27/4/2020	24	27-04-22	4,0	200.000	320.000	70.000	4.768.000	159.000	817.200	1.341.000	7.675.200
55	NGUYỄN	VĂN	THÀNH	1987		TÂN PHÚC	NÔNG CÔNG	11/6/2020	22	11-04-22	3,5	175.000	280.000	70.000	4.172.000	159.000	817.200	1.341.000	7.014.200
56	LÊ	VĂN	THẮNG	1980		CÔNG LIÊM	NÔNG CÔNG	26/6/2020	22	26-04-22	4,0	200.000	320.000	70.000	4.768.000	159.000	817.200	1.341.000	7.675.200
57	NGUYỄN	NHO	NGUYỄN	1991		THẮNG BÌNH	NÔNG CÔNG	16-07-20	24	20-04-22	4,0	200.000	320.000	70.000	4.768.000	159.000	817.200	1.341.000	7.675.200
58	LÊ	TUẤN	VŨ	1989		HOÀNG SƠN	NÔNG CÔNG	29-07-20	21	29-04-22	4,0	200.000	320.000	70.000	4.768.000	159.000	817.200	1.341.000	7.675.200
59	NGUYỄN	XUÂN	CƯỜNG	1983		QUẢNG TIỀN	SÂM SƠN	31-07-20	24	30-04-22	4,0	200.000	320.000	70.000	4.768.000	238.000	817.200	1.341.000	7.754.200
60	DOÀN	TRỌNG	NGUYỄN	1990		ĐỒNG TIỀN	ĐỒNG SƠN	06-08-20	20	06-04-22	3,5	175.000	280.000	70.000	4.172.000	79.000	817.200	1.341.000	6.934.200
61	NGUYỄN	VĂN	LƯƠNG	1982		P. ĐỒNG SƠN	TPTH	06-10-20	18	06-04-22	3,5	175.000	280.000	70.000	4.172.000	79.000	817.200	1.341.000	6.934.200
62	LÊ	ĐÌNH	SƠN	1983		HOÀNG SƠN	NÔNG CÔNG	14-10-20	18	14-04-22	3,5	175.000	280.000	70.000	4.172.000	159.000	817.200	1.341.000	7.014.200
63	NGUYỄN	MANH	CƯỜNG	1992		VẠN THIỆN	NÔNG CÔNG	14-10-20	18	14-04-22	3,5	175.000	280.000	70.000	4.172.000	159.000	817.200	1.341.000	7.014.200
64	LÊ	VĂN	TRUNG	1989		QUẢNG ĐỨC	QUẢNG XƯƠNG	28-10-20	18	28-04-22	4,0	200.000	320.000	70.000	4.768.000	159.000	817.200	1.341.000	7.675.200
65	HOÀNG	ANH	HỒNG	1984		QUẢNG NGỌC	QUẢNG XƯƠNG	30-10-20	18	30-04-22	4,0	200.000	320.000	70.000	4.768.000	238.000	817.200	1.341.000	7.754.200
66	HÀ	VĂN	ĐOÀN	1990		TT BẾN SUNG	NHƯ THANH	08-10-20	18	08-04-22	4,0	200.000	320.000	70.000	4.768.000	79.000	817.200	1.341.000	7.595.200
67	LÊ	VĂN	HIỂU	1984		P. AN HÙNG	TPTH	31-12-20	18	29-04-22	4,0	200.000	320.000	70.000	4.768.000	159.000	817.200	1.341.000	7.675.200
68	VƯƠNG	QUỐC	HOÀNG	1985		HẢI THANH	TỈNH GIA	4/5/2020	24	04-05-22	4,5	225.000	360.000	70.000	5.364.000	318.000	817.200	1.341.000	8.495.200
69	NGUYỄN	VĂN	BẮC	1985		LỘC SƠN	HẬU LỘC	4/5/2020	24	04-05-22	4,5	225.000	360.000	70.000	5.364.000	318.000	817.200	1.341.000	8.495.200
70	TRẦN	NINH	GIANG	1992		P. BA ĐÌNH	BỈM SƠN	5/5/2020	24	05-05-22	4,5	225.000	360.000	70.000	5.364.000	318.000	817.200	1.341.000	8.495.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra Cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuộc Thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết		
71	NGUYỄN	DUY	THỊNH	1987		XUÂN THIÊN	THỌ XUÂN	7/5/2020	24	07-05-22	4,5	225.000	360.000	70.000	5.364.000	318.000	817.200	1.341.000	8.495.200
72	HÀ	VĂN	HÙNG	1980		P. BẮC SƠN	SẦM SƠN	14/5/2020	24	14-05-22	4,5	225.000	360.000	70.000	5.364.000	318.000	817.200	1.341.000	8.495.200
73	NGUYỄN	VĂN	HẢI	1990		HẢI BÌNH	TỈNH GIA	20/5/2020	24	20-05-22	5,0	250.000	400.000	70.000	5.960.000	318.000	817.200	1.341.000	9.156.200
74	LƯƠNG	VĂN	TIỀN	1978		XUÂN HÒA	NHU XUÂN	20/5/2020	24	20-05-22	5,0	250.000	400.000	70.000	5.960.000	318.000	817.200	1.341.000	9.156.200
75	VŨ	HUY	THỊN	1986		MINH LỘC	HẬU LỘC	25/5/2020	24	25-05-22	5,0	250.000	400.000	70.000	5.960.000	318.000	817.200	1.341.000	9.156.200
76	NGUYỄN	VĂN	TRƯỜNG	1990		YÊN SƠN	HÀ TRUNG	25/5/2020	24	25-05-22	5,0	250.000	400.000	70.000	5.960.000	318.000	817.200	1.341.000	9.156.200
77	LÊ	VĂN	DƯƠNG	1968		TÂN TRƯỞNG	TỈNH GIA	26/5/2020	24	26-05-22	5,0	250.000	400.000	70.000	5.960.000	318.000	817.200	1.341.000	9.156.200
78	MAI	VĂN	CHIẾN	1991		NGA TÂN	NGA SƠN	28/5/2020	24	28-05-22	5,0	250.000	400.000	70.000	5.960.000	318.000	817.200	1.341.000	9.156.200
79	LÊ	DOÃN	THÔNG	1975		QUẢNG HÙNG	SẦM SƠN	29/5/2020	24	29-05-22	5,0	250.000	400.000	70.000	5.960.000	318.000	817.200	1.341.000	9.156.200
80	TRẦN	ĐÌNH	THÁI	1981		P. NGỌC TRẠO	TPTH	12/5/2020	24	12-05-22	4,5	225.000	360.000	70.000	5.960.000	318.000	817.200	1.341.000	8.495.200
81	LÊ	VĂN	ĐÔNG	1996		THỌ DÂN	TRIỆU SƠN	08-07-20	22	08-05-22	4,5	225.000	360.000	70.000	5.364.000	318.000	817.200	1.341.000	8.495.200
82	NGUYỄN	VĂN	HÙNG	1998		THIỆU PHÚ	THIỆU HÓA	25-09-20	20	25-05-22	5,0	250.000	400.000	70.000	5.960.000	318.000	817.200	1.341.000	9.156.200
83	NGUYỄN	PHI	TUẦN	1992		P. QUẢNG TIỀN	TP. SẦM SƠN	20-11-20	18	20-05-22	5,0	250.000	400.000	70.000	5.960.000	318.000	817.200	1.341.000	9.156.200
84	LÊ	VĂN	NAM	1990		P. ĐÔNG CƯỜNG	TPTH	25-11-20	18	21-05-22	5,0	250.000	400.000	70.000	5.960.000	318.000	817.200	1.341.000	9.156.200
85	LƯỜNG	HUY	DƯƠNG	1984		HOÀNG PHONG	HOÀNG HÓA	2/6/2020	24	02-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	318.000	817.200	1.341.000	9.817.200
86	HOÀNG	VĂN	BA	1972		HOÀNG LƯU	HOÀNG HÓA	2/6/2020	24	02-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	318.000	817.200	1.341.000	9.817.200
87	TRƯƠNG	VĂN	HUY	1994		TT NGÀ SƠN	NGÀ SƠN	4/6/2020	24	04-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	318.000	817.200	1.341.000	9.817.200
88	HOÀNG	THÊ	CƯỜNG	1988		HOÀNG QUỲ	HOÀNG HÓA	8/6/2020	24	08-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	318.000	817.200	1.341.000	9.817.200
89	LÊ	VĂN	HÙNG	1990		HOÀNG TRƯỜNG	HOÀNG HÓA	8/6/2020	24	08-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	318.000	817.200	1.341.000	9.817.200
90	PHẠM	ANH	TUẦN	1984		P. NGỌC TRẠO	TPTH	11/6/2020	24	11-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	318.000	817.200	1.341.000	9.817.200
91	ĐÌNH	NGOC	THÊ	1976		TT YÊN CÁT	NHU XUÂN	18/6/2020	24	18-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000	817.200	1.341.000	10.478.200
92	VŨ	XUÂN	HÀ	1992		VẠN THẮNG	NÔNG CÔNG	24/6/2020	24	24-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000	817.200	1.341.000	10.478.200
93	NGUYỄN	VĂN	BÌNH	1990		P. PHÚ SƠN	BỈM SƠN	29/6/2020	24	29-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000	817.200	1.341.000	10.478.200
94	HOÀNG	VĂN	ĐÔNG	1996		CÁT TÂN	NHU XUÂN	29/6/2020	24	29-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000	817.200	1.341.000	10.478.200
95	NGUYỄN	DUY	THÁI	1983		MỸ LỘC	HẬU LỘC	29/6/2020	24	29-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000	817.200	1.341.000	10.478.200
96	LÊ	VĂN	THỊN	1976		ĐÔNG LỘC	HẬU LỘC	29/6/2020	24	29-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000	817.200	1.341.000	10.478.200
97	DƯƠNG	VĂN	ĐÔNG	1981		HẢI BÌNH	TỈNH GIA	13-06-20	24	13-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	318.000	817.200	1.341.000	9.817.200
98	HÀ	VĂN	LINH	2000		NGOC PHỤNG	THƯỜNG XUÂN	16/6/2020	24	16-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000	817.200	1.341.000	10.478.200
99	HÀ	QUỐC	ANH	1987		NGOC PHỤNG	THƯỜNG XUÂN	22/6/2020	24	22-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000	817.200	1.341.000	10.478.200
100	CẨM	BÁ	THUẦN	1995		VẠN XUÂN	THƯỜNG XUÂN	24/6/2020	24	24-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000	817.200	1.341.000	10.478.200
101	TRỊNH	XUÂN	DƯƠNG	1991		P. BA ĐÌNH	TX BỈM SƠN	08-08-20	24	07-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	318.000	817.200	1.341.000	9.817.200
102	NGUYỄN	VĂN	CHINH	1990		HOÀNG TRƯỜNG	HOÀNG HÓA	14-09-20	21	14-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	318.000	817.200	1.341.000	9.817.200
103	NGUYỄN	VĂN	ĐẠO	1992		HOÀNG THẮNG	HOÀNG HÓA	14-09-20	21	14-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	318.000	817.200	1.341.000	9.817.200
104	LÊ	TRONG	QUẦN	1985		HOÀNG THỊNH	HOÀNG HÓA	23-09-20	21	23-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000	817.200	1.341.000	10.478.200
105	LÊ	VĂN	ĐẠI	1988		HOÀNG SƠN	NÔNG CÔNG	24-09-20	21	24-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000	817.200	1.341.000	10.478.200
106	NGUYỄN	VĂN	BÍNH	1986		ĐÔNG LỢI	TRIỆU SƠN	16-09-20	24	16-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000	817.200	1.341.000	10.478.200
107	LÊ	VĂN	CƯỜNG	1986		THIỆU DƯƠNG	TPTH	02-12-20	18	02-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	318.000	817.200	1.341.000	9.817.200
108	LÊ	ĐÌNH	TUYỀN	1985		XUÂN THIÊN	THỌ XUÂN	08-12-20	18	08-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	318.000	817.200	1.341.000	9.817.200
109	DƯ	VĂN	CƯỜNG	1990		P. QUẢNG VINH	TP. SẦM SƠN	13-12-20	18	13-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	318.000	817.200	1.341.000	9.817.200
110	ĐÌNH	SỸ	THUẦN	1973		XUÂN LỘC	HẬU LỘC	16-12-20	18	16-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000	817.200	1.341.000	10.478.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chức vụ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra Cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuộc Thống thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết		
111	ĐOÀN	VĂN	LONG	1983		HÙNG LỘC	HẬU LỘC	16-12-20	18	16-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000	817.200	1.341.000	10.478.200
112	ĐỖ	ĐỨC	HOÀNG	1999		QUẢNG CHÂU	SÂM SƠN	02-07-20	24	02-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	318.000	817.200	1.341.000	11.139.200
113	LÊ	VĂN	THIỆN	1992		HOÀNG PHONG	HOÀNG HÓA	06-07-20	24	06-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	318.000	817.200	1.341.000	11.139.200
114	TRẦN	HUY	HOÀNG	1994		P. TRƯỜNG SƠN	SÂM SƠN	06-07-20	24	06-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	318.000	817.200	1.341.000	11.139.200
115	TỔNG	PHÚC	HUY	1983		TT THỌ XUÂN	THỌ XUÂN	06-07-20	24	06-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	318.000	817.200	1.341.000	11.139.200
116	LÊ	XUÂN	THÀNH	1972		XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	19-07-20	24	19-07-22	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	318.000	817.200	1.341.000	11.800.200
117	VŨ	VĂN	SÁNG	1986		THỌ LẬP	THỌ XUÂN	24-07-20	24	24-07-22	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	318.000	817.200	1.341.000	11.800.200
118	NGUYỄN	TIẾN	QUÂN	1981		XUÂN HÒA	THỌ XUÂN	24-07-20	24	24-07-22	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	318.000	817.200	1.341.000	11.800.200
119	NGUYỄN	DUY	THANH	1990		ĐỒNG SƠN	BÌM SƠN	24-07-20	24	24-07-22	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	318.000	817.200	1.341.000	11.800.200
120	BÙI	VĂN	LONG	1989		YẾN LẠC	NHƯ THANH	03-07-20	24	03-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	318.000	817.200	1.341.000	11.139.200
121	LƯƠNG	XUÂN	QUÝ	1989		THANH TÂN	NHƯ THANH	08-07-20	24	08-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	318.000	817.200	1.341.000	11.139.200
122	NGUYỄN	VĂN	THI	1973		QUẢNG VINH	SÂM SƠN	10-07-20	24	10-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	318.000	817.200	1.341.000	11.139.200
123	ĐỖ	VĂN	LƯƠNG	1999		ĐỒNG MINH	ĐỒNG SƠN	20-07-20	18	20-07-22	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	318.000	817.200	1.341.000	11.800.200
124	NGUYỄN	MANH	LINH	1980		P. NGỌC TRAO	TPTH	30-09-20	22	30-07-22	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	318.000	817.200	1.341.000	11.800.200
125	PHẠM	VĂN	NAM	1993		ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	20-11-20	20	20-07-22	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	318.000	817.200	1.341.000	11.800.200
126	HOÀNG	VĂN	SƠN	1990		QUẢNG NGỌC	QUẢNG XUÔNG	07-01-21	18	07-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	318.000	817.200	1.341.000	11.139.200
127	QUÁCH	CÔNG TÍNH	TÂM	2002		XUÂN KHANG	NHƯ THANH	15-01-21	18	15-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	318.000	817.200	1.341.000	11.139.200
128	TRẦN	VĂN	NINH	1985		P.QUẢNG CHÂU	TP SÂM SƠN	26-01-21	18	26-07-22	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	318.000	817.200	1.341.000	11.800.200
129	NGUYỄN	HỮU	HỘI	1983		P. ĐÔNG VỆ	TPTH	04-01-21	18	04-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	318.000	817.200	1.341.000	11.139.200
130	ĐỖ	XUÂN	THÚY	1971		P. NGỌC TRAO	TPTH	05-01-21	18	05-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	318.000	817.200	1.341.000	11.139.200
131	PHẠM	THÀNH	CHINH	1986		P. ĐÔNG VỆ	TPTH	06-01-21	18	06-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	318.000	817.200	1.341.000	11.139.200
132	PHẠM	THÀNH	DỪNG	1981		P. ĐÔNG VỆ	TPTH	06-01-21	18	06-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	318.000	817.200	1.341.000	11.139.200
133	LÊ	NGỌC	SANG	1982		ĐỒNG TÂN	ĐỒNG SƠN	16-01-21	18	16-07-22	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	318.000	817.200	1.341.000	11.800.200
134	VI	VĂN	LƯỢT	1994		XUÂN BÌNH	NHƯ XUÂN	03-08-20	24	03-08-22	7,5	375.000	600.000	70.000	8.940.000	318.000	817.200	1.341.000	12.461.200
135	BÙI	VĂN	CHUNG	1991		XUÂN HÒA	THỌ XUÂN	08-08-20	24	08-08-22	7,5	375.000	600.000	70.000	8.940.000	318.000	817.200	1.341.000	12.461.200
136	LÊ	VĂN	VINH	1987		THÁI HÒA	TRIỆU SƠN	20-10-20	22	20-08-22	8,0	400.000	640.000	70.000	9.536.000	318.000	817.200	1.341.000	13.122.200
137	LÊ	VĂN	THẮNG	1989		YẾN TRƯỜNG	YẾN ĐỊNH	12-11-20	24	19-08-22	8,0	400.000	640.000	70.000	9.536.000	318.000	817.200	1.341.000	13.122.200
138	LÊ	CÔNG	TỘC	1962		HẢI NINH	TX NGHI SƠN	02-12-20	20	02-08-22	7,5	375.000	600.000	70.000	8.940.000	318.000	817.200	1.341.000	12.461.200
139	NGUYỄN	TÂN	CƯỜNG	1981		QUẢNG ĐẠI	SÂM SƠN	13-04-21	18	19-08-22	8,0	400.000	640.000	70.000	9.536.000	318.000	817.200	1.341.000	13.122.200
140	NGUYỄN	HOÀNG	HIỀN	1978		P. TÀO XUÂN	TPTH	12-05-21	18	19-08-22	8,0	400.000	640.000	70.000	9.536.000	318.000	817.200	1.341.000	13.122.200
141	NGÔ	VIẾT	MANH	1973		P. NGỌC TRAO	TPTH	15/12/2021	18	18-08-22	8,0	400.000	640.000	70.000	9.536.000	318.000	817.200	1.341.000	13.122.200
142	NGUYỄN	ĐỨC	HÙNG	1977		QUẢNG LỘC	QUẢNG XUÔNG	08-07-22	20	08-08-22	7,5	375.000	600.000	70.000	8.940.000	318.000	817.200	1.341.000	12.461.200
143	HOÀNG	VĂN	THÊM	1987		TRUNG SƠN	SÂM SƠN	10-09-20	24	10-09-22	8,5	425.000	680.000	70.000	10.132.000	477.000	817.200	1.341.000	13.942.200
144	LÊ	DUY	TIẾN	1989		QUẢNG THỌ	SÂM SƠN	10-09-20	24	10-09-22	8,5	425.000	680.000	70.000	10.132.000	477.000	817.200	1.341.000	13.942.200
145	VŨ	ĐỨC	HẬU	1984		QUẢNG CƯ	SÂM SƠN	11-09-20	24	11-09-22	8,5	425.000	680.000	70.000	10.132.000	477.000	817.200	1.341.000	13.942.200
146	NGUYỄN	VĂN	KHÔI	1998		MINH LỘC	HẬU LỘC	16-09-20	24	16-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
147	LAI	THÊ	THANH	1983		HÀ BÌNH	HÀ TRUNG	16-09-20	24	16-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
148	LÊ		DOANH	1993		HÀ TÂN	HÀ TRUNG	16-09-20	24	16-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
149	MAI	XUÂN	DƯƠNG	1994		YẾN DƯƠNG	HÀ TRUNG	16-09-20	24	16-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
150	TRỊNH	VĂN	TUÂN	1983		HÀ BÌNH	HÀ TRUNG	16-09-20	24	16-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra Cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuộc Thông thường	Tiền diện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kính phí
						Xã/Phường	Huyện								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết		
151	NGUYỄN	VĂN	LONG	2000		ĐÔNG SƠN	TX BỈM SƠN	19-09-20	24	19-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
152	VŨ	VĂN	BÌNH	1993		ĐỊNH HÒA	YÊN ĐỊNH	22-09-20	24	22-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
153	NGUYỄN	VĂN	SÂM	1974		HÙNG LỘC	HẬU LỘC	22-09-20	24	22-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
154	LÊ	HỮU	GIANG	2000		TÂN THO	NÔNG CÔNG	22-09-20	24	22-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
155	NGUYỄN	THẮNG	THÀNH	1990		THIỆU LÝ	THIỆU HÓA	25-09-20	24	25-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
156	QUÁCH	VĂN	LÂM	1983		THƯỢNG NINH	NHƯ XUÂN	28-09-20	24	28-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
157	NGUYỄN	VĂN	TÙNG	1985		TT THỌ XUÂN	THỌ XUÂN	29-09-20	24	29-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
158	HOÀNG	TRƯỜNG	LUẬT	1994		P. PHÚ SƠN	TX BỈM SƠN	29-09-20	24	29-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
159	PHẠM	VĂN	TRUNG	1989		XUÂN THIÊN	THỌ XUÂN	29-09-20	24	29-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
160	HÀ	THANH	VĂN	1983		THỌ XUÔNG	THỌ XUÂN	29-09-20	24	29-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
161	TRẦN	VĂN	ĐẠI	1991		ĐÔNG MINH	ĐÔNG SƠN	25-09-20	24	25-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
162	HÀ	XUÂN	THÀNH	1987		ĐÔNG NINH	ĐÔNG SƠN	28-09-20	24	28-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
163	LÊ	ĐÌNH	SƠN	1991		VẠN XUÂN	THƯỜNG XUÂN	01-10-20	24	01-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	477.000	817.200	1.341.000	15.264.200
164	PHẠM	VĂN	QUẢN	1982		NGA BẠCH	NGA SƠN	03-10-20	24	03-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	477.000	817.200	1.341.000	15.264.200
165	ĐẶNG	VĂN	NHÂN	1993		NGA BẠCH	NGA SƠN	06-10-20	24	06-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	477.000	817.200	1.341.000	15.264.200
166	NGUYỄN	VĂN	DỪNG	1986		P. LAM SƠN	TPTH	07-10-20	24	07-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	477.000	817.200	1.341.000	15.264.200
167	NGUYỄN	TIỀN	QUẾ	1977		XUÂN THIÊN	THỌ XUÂN	20-10-20	24	20-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	477.000	817.200	1.341.000	15.925.200
168	LÊ	CHÂN	HÙNG	1986		HOÀNG TIẾN	HOÀNG HÓA	21-10-20	24	21-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	477.000	817.200	1.341.000	15.925.200
169	LÊ	VĂN	CƯỜNG	1987		HOÀNG HẢI	HOÀNG HÓA	21-10-20	24	21-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	477.000	817.200	1.341.000	15.925.200
170	MAI	XUÂN	MINH	1974		LƯƠNG SƠN	THƯỜNG XUÂN	21-10-20	24	21-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	477.000	817.200	1.341.000	15.925.200
171	NGUYỄN	VĂN	TIẾNG	1990		NGHI SƠN	NGHI SƠN	26-10-20	24	26-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	477.000	817.200	1.341.000	15.925.200
172	PHẠM	VĂN	TUẦN	1986		TRƯỜNG LÂM	TX NGHI SƠN	26-10-20	24	26-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	477.000	817.200	1.341.000	15.925.200
173	NGUYỄN	VĂN	HÙNG	1992		HẢI HẢI	TX NGHI SƠN	28-10-20	24	28-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	477.000	817.200	1.341.000	15.925.200
174	MAI	DUY	HIỆP	1992		TT NGÀ SƠN	NGA SƠN	29-10-20	24	29-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	477.000	817.200	1.341.000	15.925.200
175	LÊ	MINH	THỎA	1992		XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	22-10-20	24	22-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	477.000	817.200	1.341.000	15.925.200
176	ĐỖ	HUY	ANH	1998		XUÂN GIANG	THỌ XUÂN	02-11-20	24	02-11-22	10,5	525.000	840.000	70.000	12.516.000	477.000	817.200	1.341.000	16.586.200
177	NGUYỄN	VĂN	THẮNG	1992		QUẢNG CHÂU	TP. SÂM SƠN	03-11-20	24	03-11-22	10,5	525.000	840.000	70.000	12.516.000	477.000	817.200	1.341.000	16.586.200
178	NGUYỄN	ĐẶNG	CHÂU	1970		QUẢNG ĐẠI	TP. SÂM SƠN	06-11-20	24	06-11-22	10,5	525.000	840.000	70.000	12.516.000	477.000	817.200	1.341.000	16.586.200
179	LƯU	NGỌC	HIẾU	1987		RỪNG THÔNG	ĐÔNG SƠN	09-11-20	24	09-11-22	10,5	525.000	840.000	70.000	12.516.000	477.000	817.200	1.341.000	16.586.200
180	NGUYỄN	HỮU	TOÀN	1993		HÀ BÌNH	HÀ TRUNG	17-11-20	24	17-11-22	11,0	550.000	880.000	70.000	13.112.000	477.000	817.200	1.341.000	17.247.200
181	ĐÀO	VĂN	VUI	1988		HÀ SƠN	HÀ TRUNG	17-11-20	24	17-11-22	11,0	550.000	880.000	70.000	13.112.000	477.000	817.200	1.341.000	17.247.200
182	NGUYỄN	VĂN	HIẾU	1993		BÃI TRẦNH	NHU XUÂN	17-11-20	24	17-11-22	11,0	550.000	880.000	70.000	13.112.000	477.000	817.200	1.341.000	17.247.200
183	VI	VĂN	BÃY	1993		XUÂN LỘC	THƯỜNG XUÂN	10-11-20	24	10-11-22	10,5	525.000	840.000	70.000	12.516.000	477.000	817.200	1.341.000	16.586.200
184	LÒ	VĂN	TRƯỜNG	1993		XUÂN LỘC	THƯỜNG XUÂN	10-11-20	24	10-11-22	10,5	525.000	840.000	70.000	12.516.000	477.000	817.200	1.341.000	16.586.200
185	ĐẶNG	TIỂU	BÌNH	2001		YÊN NHÂN	THƯỜNG XUÂN	19-11-20	24	19-11-22	11,0	550.000	880.000	70.000	13.112.000	477.000	817.200	1.341.000	17.247.200
186	LƯỠNG	XUÂN	PHỒN	1986		HOÀNG THANH	HOÀNG HÓA	20-11-20	24	20-11-22	11,0	550.000	880.000	70.000	13.112.000	477.000	817.200	1.341.000	17.247.200
187	TRỊNH	NGỌC	TRƯỜNG	2000		TT SAO VÀNG	THỌ XUÂN	30/11/2020	24	30-11-22	11,0	550.000	880.000	70.000	13.112.000	477.000	817.200	1.341.000	17.247.200
188	NGUYỄN	ĐẶNG	CHIẾN	1979		TT SAO VÀNG	THỌ XUÂN	30/11/2020	24	30-11-22	11,0	550.000	880.000	70.000	13.112.000	477.000	817.200	1.341.000	17.247.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra Cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuộc Thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết		
189	HOÀNG	VĂN	DƯƠNG	1980		HỢP TIỀN	TRIỆU SƠN	01-12-20	22	01-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	477.000	817.200	1.341.000	15.264.200
190	HÀ	THỌ	ANH	1998		HỢP THÀNH	TRIỆU SƠN	03-12-20	24	03-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
191	NGUYỄN	QUỐC	MẠNH	1995		P. HẢI THANH	TX NGHI SƠN	04-12-20	24	04-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
192	LÊ	VĂN	TUẤN	1971		TÙNG LÂM	NGHI SƠN	07-12-20	24	07-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
193	TRẦN	VĂN	THANH	1991		P. HẢI CHÂU	TX NGHI SƠN	07-12-20	24	07-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
194	NGHIÊN	VĂN	QUANG	1992		NGHI SƠN	TX NGHI SƠN	07-12-20	24	07-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
195	HOÀNG	ANH	CƯỜNG	1988		XUÂN HỒNG	THỌ XUÂN	08-12-20	21	08-09-22	8,5	425.000	680.000	70.000	10.132.000	477.000	817.200	1.341.000	13.942.200
196	CAO	SƠN	TÙNG	1990		TT. THỌ XUÂN	THỌ XUÂN	08-12-20	24	08-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
197	LÊ	VĂN	TRUYỀN	1977		P. MAI LÂM	NGHI SƠN	08-12-20	24	08-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
198	ĐỖ	NGỌC	ANH	1980		XUÂN MINH	THỌ XUÂN	08-12-20	24	08-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
199	PHẠM	VĂN	TÀI	1998		YÊN THỌ	NHƯ THANH	09-12-20	24	09-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
200	LÊ	ĐOÃN	HÙNG	1987		ĐÔNG KHÊ	ĐÔNG SƠN	10-12-20	24	10-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
201	MAI	VĂN	ĐỨC	1998		NGA THẠCH	NGA SƠN	09-12-20	24	09-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
202	DƯƠNG	NGỌC	HOÀNG	1984		P. TÂN DẪN	NGHI SƠN	14-12-20	24	14-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
203	LÊ	VĂN	NAM	1997		TƯỢNG VÂN	NÔNG CÔNG	17-12-20	22	17-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	477.000	817.200	1.341.000	15.925.200
204	VŨ	TRONG	HIỆP	1977		NGA TRUNG	NGA SƠN	18-12-20	24	18-12-22	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
205	MÃ	VĂN	THƯỜNG	1997		NGA THẠCH	NGA SƠN	18-12-20	24	18-12-22	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
206	NGUYỄN	VĂN	HẢI	1990		HẢ TÂN	HẢ TRUNG	21-12-20	24	21-12-22	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
207	HOÀNG	VĂN	TÙNG	1982		HOÀNG ĐẠO	HOÀNG HÓA	22-12-20	21	22-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
208	LÊ	VĂN	TRƯỜNG	1989		LUẬN THÀNH	THƯỜNG XUÂN	18-12-20	24	18-12-22	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
209	NGUYỄN	XUÂN	MẠNH	1986		ĐÔNG LỢI	TRIỆU SƠN	24-12-20	24	24-12-22	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
210	NGUYỄN	ĐÌNH	TUẤN	1984		P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	08-12-20	24	08-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
211	TRỊNH	VĂN	QUẢN	1992		MINH TÂN	VĨNH LỘC	27-01-21	20	27-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
212	NGUYỄN	HỮU	SƠN	1988		THIỆU QUANG	THIỆU HÓA	28-01-21	20	28-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
213	LÊ	ĐÌNH	THUẬN	1986		QUẢNG MINH	TP. SÂM SƠN	11-03-21	18	11-09-22	8,5	425.000	680.000	70.000	10.132.000	477.000	817.200	1.341.000	13.942.200
214	LÊ	THANH	TÙNG	1986		P. BẮC SƠN	TP. SÂM SƠN	11-03-21	18	11-09-22	8,5	425.000	680.000	70.000	10.132.000	477.000	817.200	1.341.000	13.942.200
215	ĐỖ	ĐÌNH	ĐĂNG	1994		HẢI HÀ	NGHI SƠN	11-03-21	18	11-09-22	8,5	425.000	680.000	70.000	10.132.000	477.000	817.200	1.341.000	13.942.200
216	TRỊNH	VĂN	ĐỨC	1992		P. MAI LÂM	NGHI SƠN	12-03-21	18	12-09-22	8,5	425.000	680.000	70.000	10.132.000	477.000	817.200	1.341.000	13.942.200
217	VŨ	VĂN	CƯƠNG	1985		THIỆU TOÀN	THIỆU HÓA	16-03-21	18	16-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
218	LÊ	CÔNG	HUY	1990		THIỆU TOÀN	THIỆU HÓA	16-03-21	18	16-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
219	NGUYỄN	CÔNG	ĐẠI	1998		TƯỢNG LĨNH	NÔNG CÔNG	22-03-21	18	22-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
220	ĐỖ	HỒNG	TIỀN	1989		XUÂN GIANG	THỌ XUÂN	26-03-21	20	26-11-22	11,0	550.000	880.000	70.000	13.112.000	477.000	817.200	1.341.000	17.247.200
221	NGUYỄN	VĂN	BÌNH	1995		QUẢNG PHÚ	THỌ XUÂN	26-03-21	18	26-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
222	LÊ	VĂN	SƠN	1991		P. ĐÔNG SƠN	TPTH	31-03-21	18	30-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
223	TRỊNH	HOÀI	GIAO	1994		QUẢNG THÀNH	TPTH	31-03-21	18	30-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
224	PHẠM	CÔNG	HIỀN	1986		QUẢNG HÙNG	TP SÂM SƠN	31-03-21	18	30-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	477.000	817.200	1.341.000	14.603.200
225	LÊ	THỊ	HƯƠNG	1994		TT RỪNG THÔNG	ĐÔNG SƠN	15-03-21	18	15-09-22	8,5	425.000	680.000	70.000	10.132.000	477.000	817.200	1.341.000	13.942.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chức vụ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra Cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuốc Thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết		
226	LÊ	ĐÌNH	CA	1989		P. ĐÔNG CƯỜNG	TP. TH.HÓA	11-03-21	18	11-09-22	8,5	425.000	680.000	70.000	10.132.000	477.000	817.200	1.341.000	13.942.200
227	LÊ	ĐỨC	TIẾN	1981		XUÂN HÒA	NHƯ XUÂN	02-04-21	18	02-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	477.000	817.200	1.341.000	15.264.200
228	LÊ	MANH	HÙNG	1991		ĐÔNG HẢI	TPTH	08-04-21	18	08-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	477.000	817.200	1.341.000	15.264.200
229	NGUYỄN	TUẤN	ANH	1992		HOÀNG ĐÔNG	HOÀNG HÓA	18-05-21	18	18-11-22	11,0	550.000	880.000	70.000	13.112.000	477.000	817.200	1.341.000	17.247.200
230	LÊ	XUÂN	HỢP	1989		HẢI HẢ	NGHI SƠN	25-05-21	18	25-11-22	11,0	550.000	880.000	70.000	13.112.000	477.000	817.200	1.341.000	17.247.200
231	NGUYỄN	VĂN	DUY	1989		QUẢNG THẠCH	QUẢNG XƯƠNG	13-05-21	18	13-11-22	10,5	525.000	840.000	70.000	12.516.000	477.000	817.200	1.341.000	16.586.200
232	NGUYỄN	VĂN	CHÂU	1997		TIỀN GIANG	QUẢNG XƯƠNG	10-05-21	18	10-11-22	10,5	525.000	840.000	70.000	12.516.000	477.000	817.200	1.341.000	16.586.200
233	HOÀNG	VĂN	TUẤN	1987		TIỀN GIANG	QUẢNG XƯƠNG	10-05-21	18	10-11-22	10,5	525.000	840.000	70.000	12.516.000	477.000	817.200	1.341.000	16.586.200
234	PHAN	TÁT	THÀNH	1964		P. NGỌC TRAO	TPTH	03-06-21	18	03-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
235	NGUYỄN	VĂN	TÙNG	1990		HẢI HẢ	NGHI SƠN	07-06-21	18	07-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
236	LÊ	NGỌC	LINH	2001		THẮNG BÌNH	NÔNG CÔNG	07-06-21	18	07-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
237	NGUYỄN	CÔNG	MINH	1997		TÊ THẮNG	NÔNG CÔNG	25-06-21	18	25-12-22	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
238	LÊ	VĂN	ANH	1984		P. ĐÔNG TÂN	TPTH	21-06-21	18	21-12-22	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
239	NGUYỄN	ĐÌNH	THỨC	1989		HOÀNG CHÂU	HOÀNG HÓA	24-06-21	18	24-12-22	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
240	TRƯỜNG	VĂN	PHƯƠNG	1990		QUẢNG THÁI	QUẢNG XƯƠNG	15-06-21	18	15-12-22	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	477.000	817.200	1.341.000	17.908.200
2. Đối tượng tự nguyện																			83.299.880
2.1. Đối tượng tự nguyện miễn																			1.471.000
1	LÊ	NGỌC	HÙNG	2004		QUẢNG THÁI	QUẢNG XƯƠNG	4-5-2021	12	11-1-2022	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.000			1.471.000
2.2. Đối tượng tự nguyện giảm																			81.828.880
1	LÊ	MINH	THẢO	1991	GIÁM	P. LAM SƠN	TPTH	5-1-2021	12	5-1-2022	0,5				417.200	55.627			472.827
2	PHẠM	VĂN	TÂM	1989	GIÁM	THẠCH BÌNH	THẠCH THÀNH	11-3-2021	12	11-3-2022	2,5				2.086.000	55.627	572.040		2.713.667
3	ĐẶNG	VĂN	KIÊN	1974	GIÁM	TRƯỜNG THI	TPTH	23-4-2021	12	23-4-2022	4,0				3.337.600	111.253	572.040		4.020.893
4	LÊ	TRƯỜNG	QUỲNH	1986	GIÁM	HỢP THẮNG	TRIỆU SƠN	16-6-2021	12	16-6-2022	6,0				5.006.400	222.507	572.040		5.800.947
5	VŨ	NGỌC	HẢI	1981	GIÁM	P. PHÚ SƠN	TPTH	10-6-2021	12	10-6-2022	5,5				4.589.200	222.507	572.040		5.383.747
6	ĐỖ	MANH	HUY	1992	GIÁM	P. TÂN SƠN	TPTH	6-7-2021	12	8-1-2022	0,5				417.200	55.627			472.827
7	NGUYỄN	VĂN	ĐỨC	1994	GIÁM	VẠN THẮNG	NÔNG CÔNG	7-7-2021	12	19-1-2022	1,0				834.400	55.627			890.027
8	NGUYỄN	ĐỨC	TÂM	1988	GIÁM	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	15-7-2021	6	15-1-2022	0,5				417.200	55.627			472.827
9	LÊ	ĐÌNH	CHIẾN	1998	GIÁM	TƯỢNG SƠN	NÔNG CÔNG	19-7-2021	6	19-1-2022	1,0				834.400	55.627			890.027
10	NGUYỄN	THÊ	TIẾN	1985	GIÁM	P. TRUNG SƠN	SÂM SƠN	22-7-2021	6	22-1-2022	1,0				834.400	55.627			890.027
11	NGUYỄN	VĂN	CHÂU	1996	GIÁM	TUY LỘC	HẬU LỘC	7/10/2021	6	7-4-2022	3,5				2.920.400	55.627	572.040		3.548.067
12	ĐÀO	VĂN	TRUNG	1992	GIÁM	QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	11/10/2021	6	11-4-2022	3,5				2.920.400	111.253	572.040		3.603.693
13	LÊ	VĂN	QUANG	1998	GIÁM	ĐÔNG LỢI	TRIỆU SƠN	11/10/2021	6	11-4-2022	3,5				2.920.400	111.253	572.040		3.603.693
14	LÊ	THỌ	HÒA	1983	GIÁM	HỢP THẮNG	TRIỆU SƠN	13/10/2021	6	13-4-2022	3,5				2.920.400	111.253	572.040		3.603.693
15	PHẠM	ANH	THẮNG	1971	GIÁM	P. PHÚ SƠN	TPTH	15/10/2021	6	15-4-2022	3,5				2.920.400	111.253	572.040		3.603.693
16	LÊ	HỮU	TRUNG	1987	GIÁM	P. TÂN DÂN	NGHI SƠN	26/10/2021	6	26-4-2022	4,0				3.337.600	111.253	572.040		4.020.893
17	LÊ	ANH	HẢI	1993	GIÁM	P. TRƯỜNG SƠN	SÂM SƠN	15/11/2021	6	15-5-2022	4,5				3.754.800	222.507	572.040		4.549.347
18	ĐÀM	0	CƯỜNG	1991	GIÁM	P. LAM SƠN	TPTH	17/11/2021	6	17-5-2022	5,0				4.172.000	222.507	572.040		4.966.547

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra Cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuộc Thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết		
19	NGUYỄN	ĐÌNH	QUÝ	2021	GIẢM	P. ĐÔNG SƠN	TPTH	22/11/2021	8	22-7-2022	7,0				5.840.800	222.507	572.040		6.635.347
20	ĐÀU	XUÂN	LINH	1994	GIẢM	P. HẢI AN	NGHI SƠN	30-11-2021	6	30-5-2022	5,0				4.172.000	222.507	572.040		4.966.547
21	NGUYỄN	QUỐC	TÂM	1991	GIẢM	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	23/12/2021	12	23-12-2022	12,0				10.012.800	333.760	572.040		10.918.600
22	NGUYỄN	VĂN	QUYẾT	1996	GIẢM	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	27/12/2021	6	27-6-2022	6,0				5.006.400	222.507	572.040		5.800.947
B. Đối tượng cai nghiện chưa ra năm 2022																			3.880.962.800
1	ĐÀO	VĂN	SƠN	1988		P. PHÚ SƠN	TX. BÌM SƠN	30-12-21	24	30-12-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
2	NGUYỄN	VĂN	HOÀN	1997		CÔNG CHÍNH	NÔNG CÔNG	06-01-21	24	06-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
3	LÊ	VĂN	LÂM	1987		QUẢNG THỌ	TP SÂM SƠN	09-01-21	24	09-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
4	LÊ	VĂN	TIẾN	1986		HẢI NINH	TX NGHI SƠN	14-01-21	24	14-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
5	PHẠM	NGỌC	TƯ	1992		HÀ LONG	HÀ TRUNG	18-01-21	24	18-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
6	NGUYỄN	TUẤN	PHONG	1992		HÀ LONG	HÀ TRUNG	18-01-21	24	18-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
7	PHẠM	NGỌC	BA	1988		HÀ LONG	HÀ TRUNG	18-01-21	24	18-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
8	LÊ	VĂN	LONG	1994		QUẢNG HÙNG	TP SÂM SƠN	20-01-21	24	20-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
9	ĐỖ	NGỌC	BÌNH	1979		CÁT TÂN	NHƯ XUÂN	20-01-21	24	20-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
10	HỒ	CÔNG	THÊ	1982		P. HẢI THUẬN	TX NGHI SƠN	21-01-21	24	21-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
11	PHẠM	VĂN	DỪNG	1966		QUẢNG ĐẠI	TP. SÂM SƠN	22-01-21	24	22-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
12	HOÀNG	XUÂN	THĂNG	1996		HOÀNG CHÂU	HOÀNG HÓA	25-01-21	24	25-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
13	PHAN	DOÀN	CƯỜNG	1982		ĐỒNG KHÊ	ĐỒNG SƠN	19-01-21	24	19-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
14	LƯƠNG	VIỆT	ANH	1994		ĐỒNG MINH	ĐỒNG SƠN	22-01-21	24	22-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
15	TRẦN	NGỌC	TÌNH	1995		QUÝ LỘC	YÊN ĐỊNH	29-01-21	24	29-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
16	LÊ	VĂN	LINH	1987		P. MAI LÂM	TX NGHI SƠN	09-03-21	24	09-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
17	VŨ	MINH	TÂM	1994		P. HẢI THANH	TX. NGHI SƠN	09-03-21	24	09-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
18	NGUYỄN	VĂN	ĐẠO	1974		HOÀNG QUÝ	HOÀNG HÓA	10-03-21	24	10-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
19	NGUYỄN	BÁ	ANH	1993		HOÀNG THÁI	HOÀNG HÓA	10-03-21	24	10-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
20	LÊ	VĂN	HÒA	2000		XUÂN TRƯỜNG	TX. NGHI SƠN	10-03-21	24	10-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
21	NGUYỄN	QUANG	DUNG	1975		QUẢNG MINH	TP. SÂM SƠN	11-03-21	24	11-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
22	CAO	VĂN	CÔNG	1977		P. BẮC SƠN	TP. SÂM SƠN	11-03-21	24	11-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
23	LÊ	XUÂN	NGHĨA	1975		P. BẮC SƠN	TP. SÂM SƠN	11-03-21	24	11-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
24	TRẦN	VĂN	CƯỜNG	1991		NGHI SƠN	TX. NGHI SƠN	12-03-21	24	12-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
25	MÃ	VĂN	HÙNG	1984		NGA TÂN	NGA SƠN	16-03-21	24	16-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
26	PHẠM	VĂN	CHIẾN	1958		VẠN XUÂN	THƯỜNG XUÂN	16-03-21	24	16-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
27	VI	VĂN	THĂNG	1996		XUÂN LÊ	THƯỜNG XUÂN	16-03-21	24	16-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
28	LÊ	VĂN	CƯỜNG	1984		YÊN LẠC	NHƯ THANH	17-03-21	24	17-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
29	HOÀNG	VĂN	TUẤN	1973		YÊN DƯƠNG	HÀ TRUNG	18-03-21	24	18-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
30	LÊ	VĂN	THANH	1982		P. BA ĐÌNH	TX.BÌM SƠN	25-03-21	24	25-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
31	ĐỖ	VĂN	CHUNG	1988		XUÂN TRƯỜNG	THỌ XUÂN	26-03-21	24	26-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra Cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuộc Thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết		
32	LÊ	VĂN	TRUNG	1978		XUÂN PHÚ	THỌ XUÂN	26-03-21	24	26-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
33	BÙI	VĂN	LUƠNG	1990		XUÂN HÒA	THỌ XUÂN	26-03-21	24	26-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
34	HOÀNG	VĂN	TÂM	1977		THỌ XƯƠNG	THỌ XUÂN	26-03-21	24	26-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
35	TRỊNH	VĂN	ĐAN	1984		TRƯỜNG LÂM	TX NGHI SƠN	28-03-21	24	28-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
36	NGÔ	VĂN	HUY	1992		QUẢNG TIỀN	TP SÂM SƠN	31-03-21	24	31-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
37	LƯU	TRỌNG	TOÀN	1974		ĐỒNG KHÊ	ĐỒNG SƠN	26-03-21	24	26-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
38	NGUYỄN	VĂN	TUẤN	1984		ĐỒNG VINH	TPTH	02-04-21	21	02-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
39	TẠ	VĂN	ĐẠT	1986		YÊN SƠN	HẢ TRUNG	05-04-21	24	05-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
40	TRỊNH	ĐÌNH	VINH	1999		VĨNH YÊN	VĨNH LỘC	12-04-21	24	12-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
41	CẨM	BÁ	HẠNH	1997		XUÂN LÊ	THƯỜNG XUÂN	14-04-21	24	14-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
42	LÊ	VĂN	NGHĨA	1971		YÊN DƯƠNG	HẢ TRUNG	16-04-21	24	16-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
43	NGUYỄN	VĂN	PHƯƠNG	1984		HOÀNG NGỌC	HOÀNG HÓA	26-04-21	24	26-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
44	TRẦN	TRỌNG	TUỖNG	1996		P. HẢI BÌNH	NGHI SƠN	27-04-21	24	27-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
45	LÊ	VĂN	NAM	1986		HOÀNG NGỌC	HOÀNG HÓA	27-04-21	22	27-02-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
46	NGUYỄN	TUẤN	ANH	1987		HOÀNG THỊNH	HOÀNG HÓA	28-04-21	24	28-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
47	NGÔ	VĂN	TUẤN	1994		HOÀNG CHÂU	HOÀNG HÓA	29-04-21	24	29-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
48	ĐẶNG	QUANG	TRỊ	1993		TT NÔNG CÔNG	NÔNG CÔNG	30-04-21	22	28-02-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
49	LÊ	VĂN	TUẤN	1974		TÂN PHÚC	NÔNG CÔNG	30-04-21	22	28-02-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
50	LÊ	MINH	SƠN	1984		NAM NGẠN	TPTH	03-04-21	24	03-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
51	NGUYỄN	TRUNG	THÀNH	1983		TÊ NÔNG	NÔNG CÔNG	04-05-21	20	04-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
52	VŨ	VĂN	HÙNG	1996		TRƯỜNG MINH	NÔNG CÔNG	04-05-21	22	04-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
53	NGUYỄN	VĂN	QUÂN	1981		ĐỒNG LỘC	HẬU LỘC	05-05-21	24	05-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
54	LÊ	NGỌC	SƠN	1992		P. LAM SƠN	BỈM SƠN	07-05-21	24	07-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
55	ĐỖ	VIẾT	QUYẾT	1981		QUẢNG THÀNH	TPTH	10-05-21	20	10-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
56	NGUYỄN	ĐẶNG	CHÂN	1970		ĐỒNG HÒA	ĐỒNG SƠN	12-05-21	24	12-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
57	VŨ	VĂN	CHINH	1995		TT TÂN PHONG	QUẢNG XƯƠNG	17-05-21	24	17-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
58	HÀ	VĂN	NÊU	1987		XUÂN HÒA	NHƯ XUÂN	18-05-21	20	18-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
59	ĐỒNG	PHÚC	NGHỊ	1992		HẢI HẢ	NGHI SƠN	25-05-21	24	25-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
60	LÊ	ĐÌNH	MẠNH	1992		P. HẢI NINH	NGHI SƠN	26-05-21	24	26-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
61	NGUYỄN	VĂN	SOÁT	1989		P. PHÚ SƠN	NGHI SƠN	27-05-21	24	27-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
62	NGUYỄN	ĐỨC	MẠNH	1977		P. BA ĐÌNH	TPTH	10-05-21	20	10-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
63	HÀ	ANH	QUỐC	1993		HỢP THÀNH	TRIỆU SƠN	11-05-21	24	11-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
64	NGÔ	VĂN	HIỂU	1962		P. BA ĐÌNH	TPTH	07-05-21	20	07-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
65	VŨ	VĂN	GIANG	1993		QUẢNG THẠCH	QUẢNG XƯƠNG	13-05-21	24	13-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
66	LÊ	THANH	MINH	1980		ĐỒNG KHÊ	ĐỒNG SƠN	17-06-21	24	17-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
67	NGÔ	VIẾT	PHỤNG	1994		TT. BẾN SUNG	NHƯ THANH	17-06-21	24	17-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
68	LÊ	HUY	HOÀNG	1988		P.HẢI HÒA	TX. NGHI SƠN	01-06-21	24	01-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra Cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuộc Thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết		
69	NGUYỄN	KIM	DŨNG	1987		YÊN HÙNG	YÊN ĐỊNH	04-06-21	24	04-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
70	NGUYỄN	VĂN	LÂM	1998		NGHI SƠN	TX. NGHI SƠN	07-06-21	24	07-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
71	LÊ	VĂN	TRƯỜNG	1979		HOÀNG THỊNH	HOÀNG HÓA	15-06-21	22	15-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
72	NGUYỄN	HỮU	SƠN	1990		HOÀNG TRƯỞNG	HOÀNG HÓA	16-06-21	24	16-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
73	PHẠM	MANH	ANH	1995		HOÀNG HAI	HOÀNG HÓA	16-06-21	24	16-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
74	LÊ	VĂN	ANH	1999		THIỆU LONG	THIỆU HÓA	16-06-21	22	16-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
75	LÊ	HỮU	PHÚ	1974		TÂN THỌ	NÔNG CÔNG	18-06-21	22	18-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
76	KHUƠNG	BÁ	BÌNH	1988		ĐÌNH TIỀN	YÊN ĐỊNH	24-06-21	24	24-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
77	LÒ	VĂN	TỶ	2001		CÁT VÂN	NHƯ XUÂN	24-06-21	24	24-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
78	LÊ	NĂNG	HƯỞNG	1994		P. TỈNH HẢI	TX. NGHI SƠN	25-06-21	24	25-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
79	PHẠM	TUẤN	ANH	1995		NGA THẠCH	NGA SƠN	29-06-21	24	29-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
80	TRẦN	VĂN	LINH	1988		NGA THẠCH	NGA SƠN	29-06-21	24	29-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
81	VI	VĂN	HÙNG	1992		XUÂN THẮNG	THƯỜNG XUÂN	03-06-21	24	03-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
82	LÊ	VĂN	SANG	1991		XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	10-06-21	24	10-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
83	LÊ	NGỌC	TÀI	2001		THỌ THANH	THƯỜNG XUÂN	13-06-21	24	13-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
84	HOÀNG	NGỌC	DƯƠNG	1995		LUẬN THÀNH	THƯỜNG XUÂN	15-06-21	24	15-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
85	LÊ	THỌ	QUỖ	1993		XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	17-06-21	24	17-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
86	LUƠNG	VĂN	TOÀN	1996		BÁT MỘT	THƯỜNG XUÂN	23-06-21	24	23-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
87	HÀ	VĂN	XUÂN	2002		XUÂN LỘC	THƯỜNG XUÂN	01-07-21	24	01-07-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
88	NGUYỄN	VĂN	TRƯỞNG	1986		TT NÔNG CÔNG	NÔNG CÔNG	01-07-21	22	01-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
89	TRẦN	VĂN	HOÀN	1992		P. HẢI BÌNH	NGHI SƠN	07-07-21	24	07-07-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
90	NGUYỄN	HỮU	ĐỒNG	1989		QUẢNG HƯNG	TPTH	08-07-21	18	08-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
91	NGUYỄN	ĐỨC	DUY	1995		P. TÂN DẪN	NGHI SƠN	13-07-21	24	13-07-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
92	TRẦN	VĂN	ĐẠI	1995		TÂN TRƯỞNG	NGHI SƠN	15-07-21	24	15-07-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
93	HOÀNG	NHƯ	TUẤN	1985		THẮNG THỌ	NÔNG CÔNG	16-07-21	18	16-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
94	PHAN	VĂN	HÙNG	1982		P. HẢI CHÂU	NGHI SƠN	17-07-21	24	17-07-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
95	NGUYỄN	HỮU	TUẤN	1980		TRUNG SƠN	SẦM SƠN	21-07-21	18	21-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
96	PHẠM	VĂN	HUẤN	1987		QUẢNG ĐẠI	SẦM SƠN	21-07-21	18	21-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
97	LÊ	VĂN	THUY	1992		HOÀNG NGỌC	HOÀNG HÓA	21-07-21	21	21-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
98	NGUYỄN	XUÂN	LÂM	1985		P. ĐỒNG THỌ	TPTH	12-07-21	18	12-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
99	VI	HỒNG	THANH	2001		YÊN NHÂN	THƯỜNG XUÂN	24-06-21	24	24-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
100	LÊ	DOÃN	HỒNG	1982		P. ĐỒNG HƯƠNG	TPTH	01-07-21	20	01-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
101	LÊ	TIỀN	DŨNG	1985		P. NAM NGÂN	TPTH	09-07-21	22	09-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
102	TRƯƠNG	PHÚ	DŨNG	1986		P. ĐỒNG THỌ	TPTH	14-07-21	18	14-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
103	DOÃN	MINH	THÀNH	1982		P. ĐỒNG HƯƠNG	TPTH	19-07-21	20	19-03-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
104	LANG	HỮU	SƠN	1984		QUẢNG TRUNG	QUẢNG XƯƠNG	13-07-21	18	13-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
105	CẨM	BÁ	TÚNG	1999		XUÂN LÊ	THƯỜNG XUÂN	13-07-21	18	13-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra Cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuộc Thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết		
106	CAO	SỸ	THANH	1981		TRUNG SƠN	SẦM SƠN	5/10/2021	15	05-01-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
107	LÊ	CAO	THÁI	1985		TRUNG SƠN	SẦM SƠN	5/10/2021	18	05-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
108	ĐỖ	VĂN	THẮNG	2001		TÙNG LÂM	NGHI SƠN	6/10/2021	24	06-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
109	DƯƠNG	CÔNG	TUẤN	1985		NGHI SƠN	NGHI SƠN	6/10/2021	24	06-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
110	NGUYỄN	TRỌNG	HỒNG	1984		HẢI NHÃN	NGHI SƠN	6/10/2021	24	06-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
111	LÊ	VĂN	TIẾN	1982		THIỆU DUY	THIỆU HÓA	6/10/2021	21	06-07-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
112	LÊ	VĂN	NGỌC	1978		THIỆU DUY	THIỆU HÓA	6/10/2021	21	06-07-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
113	LÊ	VĂN	THẮNG	1977		THIỆU DUY	THIỆU HÓA	6/10/2021	21	06-07-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
114	TRƯƠNG	NGỌC	THÌN	1991		HOÀNG THANH	HOÀNG HÓA	6/10/2021	21	06-07-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
115	NGUYỄN	VĂN	TOẢN	1991		ĐỊNH TÂN	YÊN ĐỊNH	6/10/2021	18	06-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
116	CAO	VĂN	TOẢN	1994		HOÀNG PHONG	HOÀNG HÓA	6/10/2021	24	06-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
117	LƯƠNG	VĂN	TÂN	1992		HOÀNG THỊNH	HOÀNG HÓA	6/10/2021	21	06-07-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
118	NGUYỄN	VĂN	CHỈ	1986		QUẢNG TIỀN	SẦM SƠN	7/10/2021	18	07-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
119	LÊ	ĐOẢN	TRUNG	1971		QUẢNG HÙNG	SẦM SƠN	7/10/2021	18	07-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
120	NGUYỄN	VĂN	TƯ	1987		QUẢNG CÁT	TPTH	8/10/2021	18	08-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
121	NGUYỄN	THÀNH	LUẬN	1990		P. ĐỒNG CƯƠNG	TPTH	8/10/2021	24	08-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
122	NGUYỄN	SỸ	HUẤN	1982		QUẢNG THÁNH	TPTH	8/10/2021	24	08-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
123	DƯƠNG	KHẮC	HÙNG	1985		P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	8/10/2021	18	08-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
124	ĐINH	CÔNG	SƠN	1983		P. AN HÙNG	TPTH	8/10/2021	18	08-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
125	LÊ	TIẾN	THANH	1988		XUÂN KHANG	NHƯ THANH	11/10/2021	24	11-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
126	LÊ	TIẾN	THÀNH	1991		XUÂN KHANG	NHƯ THANH	11/10/2021	24	11-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
127	NGUYỄN	VĂN	TUẤN	1994		HẢI HẢ	NGHI SƠN	11/10/2021	24	11-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
128	ĐỖ	VĂN	ĐỒNG	1982		P. TẢO XUYỀN	TPTH	12/10/2021	18	12-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
129	NGUYỄN	VIẾT	KIỀU	1992		QUẢNG HUNG	TPTH	12/10/2021	18	12-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
130	LƯƠNG	THANH	VÂN	1976		XUÂN BÌNH	NHƯ XUÂN	12/10/2021	24	12-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
131	LÊ	ĐOẢN	SƠN	1996		CÁT VÂN	NHƯ XUÂN	12/10/2021	24	12-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
132	TÔNG	VĂN	ANH	1987		P. ĐỒNG SƠN	BỈM SƠN	12/10/2021	24	12-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
133	NGUYỄN	TRỌNG	TRAI	1996		CẦU LỘC	HẬU LỘC	14/10/2021	24	14-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
134	LÊ	NGỌC	MINH	1982		P. AN HÙNG	TPTH	14/10/2021	16	14-02-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
135	NGUYỄN	TRƯƠNG	TÙNG	1987		TÂN THỌ	NÔNG CÔNG	20/10/2021	18	20-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
136	NGUYỄN	KHẮC	KHOA	1991		THẮNG THỌ	NÔNG CÔNG	20/10/2021	18	20-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
137	NGUYỄN	ĐỨC	LÂM	1984		VĂN THẮNG	NÔNG CÔNG	20/10/2021	22	20-08-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
138	LÊ	VĂN	HUẤN	1994		QUỶ LỘC	YÊN ĐỊNH	23/10/2021	24	23-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
139	CẨM	BÁ	ĐỊNH	1987		VĂN XUÂN	THƯỜNG XUÂN	27/10/2021	24	27-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
140	NGUYỄN	ĐÌNH	GIANG	1981		HOÀNG SƠN	HOÀNG HÓA	28-10-21	20	28-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
141	LÊ	VĂN	HIẾU	1997		XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	12/10/2021	24	12-10-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
142	VŨ	VĂN	NAM	1991		P. BA ĐÌNH	TPTH	14/10/2021	20	14-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra Cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuộc Thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết		
143	TRƯƠNG	VĂN	DŨNG	1995		HOÀNG PHỤ	HOÀNG HÓA	1/11/2021	21	01-08-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
144	BÙI	QUỐC	HÙNG	1970		P. AN HƯNG	TPTH	1/11/2021	18	01-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
145	LÊ	VĂN	HOÀNG	1996		THƯỢNG NINH	NHƯ XUÂN	1/11/2021	18	01-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
146	HÁN	VĂN	CƯỜNG	1995		YẾN SƠN	HÀ TRUNG	2/11/2021	21	02-08-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
147	TRẦN	NGỌC	TUẤN	1988		HOÀNG LƯU	HOÀNG HÓA	3/11/2021	20	03-07-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
148	NGUYỄN	DANH	PHÚC	1989		HOÀNG ĐÔNG	HOÀNG HÓA	3/11/2021	24	03-11-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
149	DƯ	CÔNG	VŨ	1990		QUẢNG VINH	SÂM SƠN	3/11/2021	18	03-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
150	NGUYỄN	TRONG	ĐỨC	1991		QUẢNG CHÂU	SÂM SƠN	3/11/2021	18	03-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
151	NGUYỄN	TRẦN	KHÁNH	1993		MINH LỘC	HẬU LỘC	3/11/2021	24	03-11-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
152	CHUNG	VĂN	TUẤN	1994		LỘC SƠN	HẬU LỘC	3/11/2021	24	03-11-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
153	ĐINH	VĂN	TUẤN	1987		NGA PHƯỢNG	NGA SƠN	16-11-21	24	16-11-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
154	LÊ	VĂN	THÔNG	1988		HOÀNG PHONG	HOÀNG HÓA	9/11/2021	18	09-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
155	NGÔ	ĐÌNH	THÊM	1971		TT NÔNG CỐNG	NÔNG CỐNG	4/11/2021	20	04-07-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
156	ĐỖ	NGỌC	HẢI	1979		P. ĐÔNG TÂN	TPTH	8/11/2021	24	08-11-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
157	VŨ	ĐỨC	THỊNH	1977		HOÀNG TRUNG	HOÀNG HÓA	8/11/2021	24	08-11-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
158	TRỊNH	ĐẮNG	QUẢN	1986		TT QUẢN LÃO	YẾN ĐÌNH	11/11/2021	24	11-11-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
159	NGUYỄN	VĂN	HOÀNG	1988		QUẢNG HÙNG	SÂM SƠN	12/11/2021	18	12-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
160	TRẦN	VĂN	SƠN	169		P. NGỌC TRAO	BỈM SƠN	13/11/2021	24	13-11-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
161	NGUYỄN	VĂN	HÙNG	1991		NGA TÂN	NGA SƠN	16/11/2021	18	16-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
162	NAI	DUY	MẠNH	1989		NGA TRƯỞNG	NGA SƠN	16/11/2021	24	16-11-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
163	LÊ	MƯỜI	TUẤN	1987		P. ĐÔNG CƯỜNG	TPTH	17/11/2021	18	17-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
164	VŨ	VĂN	HUẤN	1988		THIỆU TOÀN	THIỆU HÓA	19/11/2021	21	19-08-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
165	NGUYỄN	VĂN	HƯỞNG	1998		THỌ THANH	THƯỜNG XUÂN	22/11/2021	24	22-11-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
166	MAI	VĂN	SƠN	1989		P. BA ĐÌNH	BỈM SƠN	25-11-21	18	25-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
167	TRẦN	XUÂN	HANH	1990		CÔNG CHÍNH	NÔNG CỐNG	30-11-21	22	30-09-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
168	NGÔ	QUANG	TƯ	1990		QUẢNG VINH	TP. SÂM SƠN	14/12/2021	18	14-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
169	NGUYỄN	SỸ	SƠN	1994		QUẢNG TIỀN	TP. SÂM SƠN	14/12/2021	24	14-12-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
170	NGUYỄN	SỸ	LINH	1993		QUẢNG TIỀN	TP. SÂM SƠN	14/12/2021	24	14-12-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
171	NGUYỄN	TÝ	HÙNG	1989		QUẢNG CHÂU	TP. SÂM SƠN	14/12/2021	18	14-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
172	QUẢN	HỮU	SƠN	1996		THIỆU HỢP	THIỆU HÓA	17/12/2021	18	17-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
173	LÊ	TRƯỜNG	QUANG	1967		XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	17/12/2021	24	17-12-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
174	LÊ	VĂN	LONG	1989		XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	17/12/2021	24	17-12-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
175	VI	VĂN	CƯỜNG	1992		XUÂN LÊ	THƯỜNG XUÂN	17/12/2021	24	17-12-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
176	CAO	VĂN	CHÁNG	1983		TRUNG SƠN	TP. SÂM SƠN	17/12/2021	18	17-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
177	LƯƠNG	VĂN	VIỆT	1989		QUẢNG NGỌC	QUẢNG XƯƠNG	21/12/2021	18	21-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
178	HOÀNG	PHƯƠNG	NAM	1997		NGA TRƯỞNG	NGA SƠN	30/12/2021	24	30-12-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
179	LÊ	THỊ	HÀ	1988		THẠCH ĐỊNH	THẠCH THÀNH	2/11/2021	18	02-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra Cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuộc Thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết		
180	TRƯƠNG	THI	THẢO	1994		HOÀNG TRƯỜNG	HOÀNG HÓA	2/11/2021	18	02-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
181	HOÀNG	MINH	DŨNG	1979		HÀ BÌNH	HÀ TRUNG	2/11/2021	18	02-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
182	LÊ	VIỆT	DŨNG	1982		P. BA ĐÌNH	TPTH	2/11/2021	18	02-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
183	MAI	VĂN	TIẾN	1989		NGA TÂN	NGA SƠN	2/11/2021	21	02-08-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
184	LÊ	QUANG	VỊNH	1983		P. PHÚ SƠN	BỈM SƠN	2/11/2021	18	02-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
185	PHẠM	VĂN	HÙNG	1982		TT NGỌC LẶC	NGỌC LẶC	2/11/2021	18	02-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
186	LÊ	VĂN	ĐĂNG	1985		TUY LỘC	HẬU LỘC	2/11/2021	18	02-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
187	LÊ	VĂN	NGỌC	1999		THẠCH ĐỊNH	THẠCH THÀNH	2/11/2021	21	02-08-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
188	CÙ	VĂN	ĐÔNG	1986		YÊN SƠN	HÀ TRUNG	2/11/2021	18	02-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
189	NGUYỄN	ĐỨC	XUÂN	1980		HÀ CHÂU	HÀ TRUNG	2/11/2021	21	02-08-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
190	NGUYỄN	HỮU	THƯ	1968		ĐÔNG LỘC	HẬU LỘC	2/11/2021	18	02-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
191	NGUYỄN	VĂN	CƯƠNG	1984		HOÀNG KIM	HOÀNG HÓA	2/11/2021	18	02-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
192	LÊ	ĐỖ	CÔNG	1990		P. ĐÔNG CƯƠNG	TPTH	17/11/2021	18	17-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
193	NGUYỄN	VĂN	NGỌC	1991		NGƯ LỘC	HẬU LỘC	23/11/2021	24	23-11-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
194	LÊ	VĂN	MINH	1976		THÀNH LỘC	HẬU LỘC	23/11/2021	24	23-11-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
195	NGUYỄN	VĂN	LÂM	1985		LỘC SƠN	HẬU LỘC	1/12/2021	24	01-12-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
196	TRẦN	TUÂN	EM	1993		QUẢNG TRUNG	QUẢNG XƯƠNG	7/10/2021	18	07-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
197	MAI	NGỌC	GIÁP	1987		QUẢNG CHÍNH	QUẢNG XƯƠNG	11/10/2021	18	11-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
198	NGÔ	VĂN	THU	1990		QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	20/10/2021	18	20-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
199	NGÔ	VĂN	SƠN	1988		QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	20/10/2021	18	20-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
200	ĐẶNG	VĂN	VŨ	1997		QUẢNG TRẠCH	QUẢNG XƯƠNG	28-10-21	18	28-04-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
201	PHẠM	VĂN	LUÂN	1993		QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	8/11/2021	18	08-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
202	NGUYỄN	VĂN	PHI	1993		QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	11/11/2021	18	11-05-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
203	LƯƠNG	XUÂN	QUỖ	1985		LƯƠNG SƠN	THƯỜNG XUÂN	3/12/2021	24	03-12-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
204	TRẦN	VĂN	BA	1991		QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	17/12/2021	18	17-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
205	NGUYỄN	CHÍ	TUÂN	1994		ĐÔNG PHÚ	ĐÔNG SƠN	17/12/2021	24	17-12-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
206	CÀM	HÙNG	DŨNG	1986		XUÂN LỘC	THƯỜNG XUÂN	22/12/2021	24	22-12-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
207	HÀ	VĂN	ẤN	1995		XUÂN LỘC	THƯỜNG XUÂN	22/12/2021	24	22-12-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
208	PHẠM	HỒNG	SƠN	1989		QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	23/12/2021	18	23-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200
209	LÊ	VĂN	DŨNG	1973		TT TRIỆU SƠN	TRIỆU SƠN	31/12/2021	18	30-06-23		600.000	960.000	70.000	14.304.000	477.000	817.200	1.341.000	18.569.200

Phụ lục 2b:

NHU CẦU KINH PHÍ CỦA ĐỐI TƯỢNG VÀO NĂM 2022 - CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY SỐ 1

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt cơn	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
TỔNG CỘNG (A+B)																				4.878.739.640
A - ĐỐI TƯỢNG BẮT BUỘC																				4.547.900.000
1	NGUYỄN	VĂN	SÁNG	1993		ĐỒNG KHÊ	ĐỒNG SƠN	05-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
2	LÊ	ĐÌNH	TRUNG	1989		P. HẢI NINH	NGHI SƠN	06-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
3	ĐẶNG	HOÀNG	PHONG	2002		NGA BẠCH	NGA SƠN	06-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
4	HÀ	VĂN	TÚ	1999		XUÂN CAO	Thị. XUÂN	06-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
5	LÊ	THÀNH	THẮNG	1988		TÂN TRUÔNG	NGHI SƠN	06-01-22	18	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
6	NGUYỄN	VĂN	CHƯƠNG	1991		HẢI YẾN	NGHI SƠN	06-01-22	18	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
7	NGUYỄN	VĂN	VINH	1994		P. TÂN DÂN	NGHI SƠN	06-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
8	TRẦN	CÔNG	TUẤN	1995		P. TỈNH HẢI	NGHI SƠN	06-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
9	HÀ	VĂN	DŨNG	2002		P. HẢI BÌNH	NGHI SƠN	06-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
10	NGUYỄN	VĂN	NGỌC	1989		HẢI NHÂN	NGHI SƠN	06-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
11	TRƯƠNG	VĂN	YÊU	1986		VẠN XUÂN	Thị.XUÂN	07-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
12	PHẠM	VĂN	DŨNG	1992		TÙNG LÂM	NGHI SƠN	09-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
13	LÊ	VĂN	KHOA	1998		TT. YÊN CÁT	NHƯ XUÂN	10-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
14	TRẦN	ĐỨC	LUÂN	1997		THANH XUÂN	NHƯ XUÂN	10-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
15	HOÀNG	VĂN	QUYÊN	1987		TT. YÊN CÁT	NHƯ XUÂN	10-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
16	NGUYỄN	HỮU	HÙNG	1980		P. QUẢNG CƯ	TP. SẦM SƠN	13-01-22	18	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
17	NGUYỄN	THẾ	ĐÔNG	1984		P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	14-01-22	18	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
18	PHAN	VĂN	TUẤN	1988		NGA THỦY	NGA SƠN	20-01-22	24	11,5	499.200	650.000	575.000	920.000	70.000	13.708.000	397.000	817.200	1.341.000	18.977.400
19	TRƯƠNG	MAI	PHƯƠNG	1995		NGA THỦY	NGA SƠN	20-01-22	24	11,5	499.200	650.000	575.000	920.000	70.000	13.708.000	397.000	817.200	1.341.000	18.977.400
20	LÊ	DOÃN	HÙNG	1972		TT.SAO VÀNG	THỌ XUÂN	25-01-22	18	11,5	499.200	650.000	575.000	920.000	70.000	13.708.000	397.000	817.200	1.341.000	18.977.400
21	NGUYỄN	XUÂN	BẢO	1990		XUÂN THIÊN	THỌ XUÂN	25-01-22	24	11,5	499.200	650.000	575.000	920.000	70.000	13.708.000	397.000	817.200	1.341.000	18.977.400
22	CHU	ĐĂNG	MINH	1977		XUÂN TIẾN	THỌ XUÂN	25-01-22	24	11,5	499.200	650.000	575.000	920.000	70.000	13.708.000	397.000	817.200	1.341.000	18.977.400
23	TRẦN	DUY	ANH	1992		XUÂN LẬP	THỌ XUÂN	25-01-22	18	11,5	499.200	650.000	575.000	920.000	70.000	13.708.000	397.000	817.200	1.341.000	18.977.400
24	HOÀNG	ĐÌNH	LỰC	1976		XUÂN LẬP	THỌ XUÂN	25-01-22	18	11,5	499.200	650.000	575.000	920.000	70.000	13.708.000	397.000	817.200	1.341.000	18.977.400
25	LÊ	KHÁC	PHÚC	1971		THIỆU TOÀN	THIỆU HÓA	25-01-22	21	11,5	499.200	650.000	575.000	920.000	70.000	13.708.000	397.000	817.200	1.341.000	18.977.400
26	NGUYỄN	TRỌNG	CHIẾN	1968		P. ĐỒNG SƠN	TX BÌM SƠN	26-01-22	24	11,5	499.200	650.000	575.000	920.000	70.000	13.708.000	397.000	817.200	1.341.000	18.977.400
27	ĐÀO	BÁ	SÁU	1993		XUÂN KHANG	NHƯ THANH	26-01-22	18	11,5	499.200	650.000	575.000	920.000	70.000	13.708.000	397.000	817.200	1.341.000	18.977.400

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt con	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
28	LÊ	ĐÌNH	TRIỆU	1990		TT NÔNG CỐNG	NÔNG CỐNG	22-01-22	20	11,5	499.200	650.000	575.000	920.000	70.000	13.708.000	397.000	817.200	1.341.000	18.977.400
29	LÊ	VĂN	TỶ	1981		P. MAI LÂM	NGHI SƠN	07-02-22	24	11,0	499.200	650.000	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.000		1.341.000	17.499.200
30	VŨ	VĂN	THƯỜNG	1995		TUỆNG LĨNH	NÔNG CỐNG	09-02-22	20	11,0	499.200	650.000	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.000		1.341.000	17.499.200
31	LÊ	NGỌC	NAM	2000		TÙNG LÂM	NGHI SƠN	10-02-22	24	11,0	499.200	650.000	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.000		1.341.000	17.499.200
32	NGUYỄN	ĐÌNH	NGỌC	1989		ĐỊNH HẢI	NGHI SƠN	11-02-22	24	11,0	499.200	650.000	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.000		1.341.000	17.499.200
33	NGUYỄN	DANH	NGỌC	1992		HOÀNG ĐÔNG	HOÀNG HÓA	14-02-22	24	11,0	499.200	650.000	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.000		1.341.000	17.499.200
34	LÊ	ĐÌNH	TRỌNG	1991		HOÀNG QUỲ	HOÀNG HÓA	14-02-22	24	11,0	499.200	650.000	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.000		1.341.000	17.499.200
35	TRẦN	VĂN	BI	1999		NGHI SƠN	NGHI SƠN	21-02-22	18	10,5	499.200	650.000	525.000	840.000	70.000	12.516.000	397.000		1.341.000	16.838.200
36	TRỊNH	THANH	TÙNG	1990		P. LAM SƠN	TPTH	24-02-22	15	10,5	499.200	650.000	525.000	840.000	70.000	12.516.000	397.000		1.341.000	16.838.200
37	LÊ	VĂN	HÒA	1991		NGA VỊNH	NGA SƠN	24-02-22	24	10,5	499.200	650.000	525.000	840.000	70.000	12.516.000	397.000		1.341.000	16.838.200
38	LƯƠNG	XUÂN	THẨM	1987	TG	THANH TÂN	NHƯ THANH	09-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
39	LƯƠNG	VĂN	ANH	2004	TG	TT.Thg.XUÂN	Thg.XUÂN	22-01-22	12	11,5	499.200	650.000	575.000	920.000	70.000	13.708.000	397.000	817.200	1.341.000	18.977.400
40	ĐẬU	VIỆT	ANH	1993	TG	QUẢNG NINH	Q.XUÔNG	13-01-22	24	12,0	499.200	650.000	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.000	817.200	1.341.000	19.638.400
41	NGUYỄN	VĂN	HÙNG	1970		P. ĐỒNG HƯƠNG	TPTH	02-03-22	20	10,0	499.200	650.000	500.000	800.000	70.000	11.920.000	397.000		1.341.000	16.177.200
42	NGUYỄN	THANH	BÌNH	1990		P. BA ĐÌNH	BỈM SƠN	04-03-22	24	10,0	499.200	650.000	500.000	800.000	70.000	11.920.000	397.000		1.341.000	16.177.200
43	MAI	XUÂN	CÔNG	1994		TRƯỜNG LÂM	NGHI SƠN	09-03-22	18	10,0	499.200	650.000	500.000	800.000	70.000	11.920.000	397.000		1.341.000	16.177.200
44	TRẦN	VĂN	KHA	1994		NGA ĐIỀN	NGA SƠN	14-03-22	24	10,0	499.200	650.000	500.000	800.000	70.000	11.920.000	397.000		1.341.000	16.177.200
45	LÊ	BÁ	HỘI	1983	TG	RỪNG THÔNG	ĐÔNG SƠN	14-03-22	24	10,0	499.200	650.000	500.000	800.000	70.000	11.920.000	397.000		1.341.000	16.177.200
46	ĐẬU	QUỐC	THẮNG	1995		HẢI THUẬN	NGHI SƠN	18-03-22	24	9,5	499.200	650.000	475.000	760.000	70.000	11.324.000	397.000		1.341.000	15.516.200
47	NGÓ	VĂN	NAM	2001	TG	MINH LỘC	HẬU LỘC	09-02-22	18	11,0	499.200	650.000	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.000		1.341.000	17.499.200
48	NGUYỄN	TRỌNG	TOÀN	1994	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	09-02-22	18	11,0	499.200	650.000	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.000		1.341.000	17.499.200
49	NGUYỄN	VĂN	NAM	1986	TG	TUY LỘC	HẬU LỘC	09-02-22	18	11,0	499.200	650.000	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.000		1.341.000	17.499.200
50	HÀ	VĂN	THUẬN	1998	TG	XUÂN LỘC	HẬU LỘC	23-03-22	24	9,5	499.200	650.000	475.000	760.000	70.000	11.324.000	397.000		1.341.000	15.516.200
51	LÊ	CÔNG	ĐUÔNG	1989	TG	XUÂN DƯƠNG	Thg.XUÂN	01-04-22	24	9,0	499.200	650.000	450.000	720.000	70.000	10.728.000	397.000		1.341.000	14.855.200
52	HÀ	MINH	THANH	1978		P. TRƯỜNG SƠN	TP. SẦM SƠN	05-04-22	18	9,0	499.200	650.000	450.000	720.000	70.000	10.728.000	397.000		1.341.000	14.855.200
53	HOÀNG	VĂN	TÁM	1976		XUÂN BÁI	THỌ XUÂN	06-04-22	18	9,0	499.200	650.000	450.000	720.000	70.000	10.728.000	397.000		1.341.000	14.855.200
54	NGUYỄN	HỮU	DIỆU	1985		TT. LAM SƠN	THỌ XUÂN	06-04-22	24	9,0	499.200	650.000	450.000	720.000	70.000	10.728.000	397.000		1.341.000	14.855.200
55	HOÀNG	VĂN	THÔNG	1976		TT. THỌ XUÂN	THỌ XUÂN	06-04-22	18	9,0	499.200	650.000	450.000	720.000	70.000	10.728.000	397.000		1.341.000	14.855.200
56	PHẠM	QUANG	THÀNH	1976		TT. LAM SƠN	THỌ XUÂN	06-04-22	18	9,0	499.200	650.000	450.000	720.000	70.000	10.728.000	397.000		1.341.000	14.855.200
57	ĐỖ	VĂN	CUÔNG	1987		TÂN THỌ	NÔNG CỐNG	14-04-22	20	9,0	499.200	650.000	450.000	720.000	70.000	10.728.000	318.000		1.341.000	14.776.200
58	LẠI	THẾ	THẮNG	1987		P. LAM SƠN	TX. BỈM SƠN	20-04-22	24	8,5	499.200	650.000	425.000	680.000	70.000	10.132.000	318.000		1.341.000	14.115.200
59	NGUYỄN	ĐÌNH	THỦY	1983		P. NGỌC TRAO	TX. BỈM SƠN	21-04-22	24	8,5	499.200	650.000	425.000	680.000	70.000	10.132.000	318.000		1.341.000	14.115.200
60	TRƯƠNG	NGỌC	LIÊM	1996	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	18-04-22	24	8,5	499.200	650.000	425.000	680.000	70.000	10.132.000	318.000		1.341.000	14.115.200
61	NGUYỄN	TRỌNG	HẠNH	1996	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	18-04-22	24	8,5	499.200	650.000	425.000	680.000	70.000	10.132.000	318.000		1.341.000	14.115.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt con	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
62	NGUYỄN	VĂN	THAO	1989	TG	XUÂN DƯƠNG	Thg.XUÂN	19-04-22	24	8,5	499.200	650.000	425.000	680.000	70.000	10.132.000	318.000		1.341.000	14.115.200
63	VŨ	ĐÌNH	SAO	1997	TG	NGỌC PHỤNG	Thg.XUÂN	28-04-22	24	8,5	499.200	650.000	425.000	680.000	70.000	10.132.000	318.000		1.341.000	14.115.200
64	NGUYỄN	THẾ	THIỆN	1999	TG	TẾ LỢI	NÔNG CÔNG	12-05-22	24	8,0	499.200	650.000	400.000	640.000	70.000	9.536.000	159.000		1.341.000	13.295.200
65	ĐỖ	VĂN	THIỆN	1975		THIỆU DUY	THIỆU HÓA	17-05-22	21	7,5	499.200	650.000	375.000	600.000	70.000	8.940.000	159.000		1.341.000	12.634.200
66	VŨ	TRỌNG	TUẤN	1988		P. NGUYỄN BÌNH	TX. NGHI SƠN	23-05-22	15	7,5	499.200	650.000	375.000	600.000	70.000	8.940.000	159.000		1.341.000	12.634.200
67	NGUYỄN	VĂN TUẤN	LINH	2000		P. HẢI THUỖNG	TX. NGHI SƠN	23-05-22	15	7,5	499.200	650.000	375.000	600.000	70.000	8.940.000	159.000		1.341.000	12.634.200
68	NGUYỄN	XUÂN	THỊNH	1974		P. ĐỒNG HƯƠNG	TP. TH	24-05-22	18	7,5	499.200	650.000	375.000	600.000	70.000	8.940.000	159.000		1.341.000	12.634.200
69	VƯƠNG	QUỐC	LONG	1987		P. HẢI THANH	TX. NGHI SƠN	27-05-22	12	7,5	499.200	650.000	375.000	600.000	70.000	8.940.000	159.000		1.341.000	12.634.200
70	NGUYỄN	MINH	THỊNH	1988		VẠN THIÊN	NÔNG CÔNG	30-05-22	22	7,5	499.200	650.000	375.000	600.000	70.000	8.940.000	159.000		1.341.000	12.634.200
71	NGUYỄN	TÀI	THỰC	1987		P. QUẢNG CHÂU	TP. SÂM SƠN	30-05-22	15	7,5	499.200	650.000	375.000	600.000	70.000	8.940.000	159.000		1.341.000	12.634.200
72	LÊ	TRỌNG	DƯƠNG	1991			TX. NGHI SƠN	31-05-22	24	7,5	499.200	650.000	375.000	600.000	70.000	8.940.000	159.000		1.341.000	12.634.200
73	HỒ	VĂN	LÂM	1999	TG	THỌ THANH	Thg.XUÂN	06-04-22	24	9,0	499.200	650.000	450.000	720.000	70.000	10.728.000	397.000		1.341.000	14.855.200
74	NGUYỄN	VĂN	GIANG	1987	TG	ĐỒNG KHÊ	ĐỒNG SƠN	12-05-22	24	8,0	499.200	650.000	400.000	640.000	70.000	9.536.000	159.000		1.341.000	13.295.200
75	TRẦN	HỢP	TÌNH	1985		TT THIỆU HÓA	THIỆU HÓA	03-06-22	22	7,0	499.200	650.000	350.000	560.000	70.000	8.344.000	159.000		1.341.000	11.973.200
76	LÊ	VĂN	TRUNG	1984		THIỆU TOÁN	THIỆU HÓA	03-06-22	21	7,0	499.200	650.000	350.000	560.000	70.000	8.344.000	159.000		1.341.000	11.973.200
77	LÊ	NHÂN	LONG	1999		HÓA QUỶ	NHƯ XUÂN	09-06-22	24	7,0	499.200	650.000	350.000	560.000	70.000	8.344.000	159.000		1.341.000	11.973.200
78	NGUYỄN	QUANG	LONG	1992		P. ĐỒNG CƯƠNG	THANH HÓA	13-06-22	18	7,0	499.200	650.000	350.000	560.000	70.000	8.344.000	159.000		1.341.000	11.973.200
79	HOÀNG	VĂN	TRUNG	2000		HÀ LAI	HÀ TRUNG	15-06-22	18	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
80	TRẦN	MẠNH	HÙNG	1982		QUẢNG LỘC	Q.XƯƠNG	16-06-22	14	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
81	ĐÌNH	VĂN	ĐIỆP	1989		VẠN THIÊN	NÔNG CÔNG	16-06-22	24	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
82	ĐỖ	VIẾT	ĐỒNG	1965		XUÂN BÁI	THỌ XUÂN	23-06-22	22	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
83	NGUYỄN	TRUNG	KIÊN	1987		ĐÌNH LIÊN	YÊN ĐỊNH	30-06-22	15	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
84	LÊ	DUY	TOÀN	1990	TG	TÂN THỌ	NÔNG CÔNG	06-06-22	24	7,0	499.200	650.000	350.000	560.000	70.000	8.344.000	159.000		1.341.000	11.973.200
85	ĐẶNG	VĂN	TÀI	1992	TG	NGƯ LỘC	HẬU LỘC	06-05-22	24	8,0	499.200	650.000	400.000	640.000	70.000	9.536.000	159.000		1.341.000	13.295.200
86	LÊ	VĂN	THÔNG	1986	TG	TIỀN TRANG	Q.XƯƠNG	06-06-22	20	7,0	499.200	650.000	350.000	560.000	70.000	8.344.000	159.000		1.341.000	11.973.200
87	LÊ	ĐÌNH	QUANG	1987	TG	QUẢNG TRUNG	Q.XƯƠNG	16-06-22	22	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
88	NGUYỄN	VĂN	THÔNG	1972	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	16-06-22	24	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
89	LÊ	VĂN	TUẤN	1984	TG	QUẢNG CHINH	Q.XƯƠNG	17-06-22	24	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
90	NGUYỄN	VĂN	DƯƠNG	1982	TG	NGỌC PHỤNG	Thg.XUÂN	20-06-22	24	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
91	LÒ	VĂN	ĐỒNG	2006	TG	TT Thg.XUÂN	Thg.XUÂN	21-06-22	12	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
92	HOÀNG	SỸ	XE	1995	TG	TIỀN TRANG	Q.XƯƠNG	23-06-22	18	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
93	HOÀNG	HỮU	TÂM	1993	TG	TIỀN LỘC	HẬU LỘC	04-07-22	24	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt con	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
94	ĐỖ	XUÂN	PHƯƠNG	1993		HOÀNG TRƯỜNG	HOÀNG HÓA	05-07-22	24	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
95	NGUYỄN	BÁ	HOÀNG	1995		TÊ NÔNG	NÔNG CÔNG	05-07-22	18	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
96	DƯƠNG	KHÁC	THÀNH	1990	TG	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	05-07-22	18	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
97	LÊ	ĐÌNH	BỘ	1991	TG	HOÀNG SƠN	NÔNG CÔNG	05-07-22	24	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
98	NGUYỄN	CÔNG	THẮNG	1976	TG	TT. NÔNG CÔNG	NÔNG CÔNG	07-07-22	24	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
99	MAI	VĂN	ĐIỆP	1986		TIỀN TRANG	Q.XUÔNG	08-07-22	22	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
100	HOÀNG	VĂN	THANH	1992	TG	TIỀN LỘC	HẬU LỘC	11-07-22	24	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
101	LÊ	ĐỨC	NAM	1987		TRUNG CHÍNH	NÔNG CÔNG	13-07-22	22	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
102	VŨ	TRỌNG	NAM	1992		THÁI HÒA	TRIỆU SƠN	13-07-22	12	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
103	MAI	VĂN	BÌNH	1996		ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	13-07-22	24	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
104	LÊ	SỸ	XUÂN	1984		ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	13-07-22	24	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
105	LÊ	ĐÌNH	TỰ	1979		THÁI HÒA	TRIỆU SƠN	13-07-22	20	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
106	VŨ	TRỌNG	HẢI	1993		THÁI HÒA	TRIỆU SƠN	13-07-22	24	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
107	ĐÀU	VĂN	NGHÌN	1975		TÙNG LÂM	TX. NGHI SƠN	14-07-22	24	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
108	NGUYỄN	MANH	CUÔNG	1992		VẠN THIÊN	NÔNG CÔNG	15-07-22	22	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
109	HOÀNG	GIA	QUẢNG	1988		ĐỒNG THANH	ĐỒNG SƠN	16-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
110	NGUYỄN	THIỆN	VĂN	1980		BÃI TRẦNH	NHƯ XUÂN	20-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
111	LÊ	VĂN	ĐÌNH	1985		NÔNG TRƯỜNG	TRIỆU SƠN	20-07-22	22	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
112	NGUYỄN	VĂN	HẢI	1995		ĐỒNG THẮNG	TRIỆU SƠN	20-07-22	22	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
113	ĐÀO	QUANG	LONG	1983		P. QUẢNG THỊNH	TPTH	22-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
114	PHẠM	VĂN	NAM	1982		P. LAM SƠN	TPTH	25-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
115	LƯƠNG	VĂN	THUẬN	1999		VẠN XUÂN	Thg.XUÂN	26/07/2022	24	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
116	NGUYỄN	VĂN	XUÂN	1990		ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	26/07/2022	24	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
117	LÊ	ANH	THẮNG	1991		P. HẢI NINH	TX. NGHI SƠN	26/07/2022	24	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
118	ĐỖ	XUÂN	TRUNG	1982	TG	QUẢNG ĐỨC	Q.XUÔNG	11-07-22	22	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
119	LÊ	TRỌNG	VŨ	1989	TG	TT. TÂN PHONG	Q.XUÔNG	12-07-22	12	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
120	ĐOÀN	ĐÌNH	HÙNG	1992	TG	QUẢNG ĐỊNH	Q.XUÔNG	12-07-22	20	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
121	LÊ	BÁ	NAM	1995	TG	TT. TÂN PHONG	Q.XUÔNG	13-07-22	18	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
122	VŨ	VĂN	THIỆN	1988	TG	QUẢNG VĂN	Q.XUÔNG	13-07-22	20	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
123	CAO	VĂN	HẢI	1990	TG	HOÀNG QUANG	TPTH	13-07-22	18	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
124	NGUYỄN	SỸ	MẠNH	1985	TG	ĐỒNG KHÊ	ĐỒNG SƠN	14-07-22	24	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
125	HÀ	VĂN	NGÂN	1988	TG	QUẢNG NINH	Q.XUÔNG	14-07-22	18	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
126	LÊ	ĐÌNH	BÌNH	1992	TG	QUẢNG LƯU	Q.XUÔNG	14-07-22	20	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt con	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
127	LÊ	KHÁC	BA	1992	TG	HOÀNG GIANG	NÔNG CỒNG	18-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
128	LÊ	BẬT	TUÂN	1996	TG	TT. NỬA	TRIỆU SƠN	19-07-22	12	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
129	LÊ	ĐÌNH	HUY	1975	TG	TT. NỬA	TRIỆU SƠN	19-07-22	12	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
130	NGUYỄN	VĂN	THẮNG	1994	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	19-07-22	24	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
131	LÊ	ĐỨC	ANH	1983	TG	HOÀNG TRUNG	HOÀNG HÓA	20-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
132	LÊ	QUÝ	SON	1989	TG	XUÂN THIÊN	THỌ XUÂN	21-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
133	PHAM	VĂN	NGỌC	1981	TG	TT THỌ XUÂN	THỌ XUÂN	21-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
134	ĐÀO	XUÂN	HÒA	1992	TG	TT THỌ XUÂN	THỌ XUÂN	21-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
135	TRỊNH	ĐÌNH	ĐỨC	1991	TG	XUÂN HỒNG	THỌ XUÂN	21-07-22	24	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
136	LÊ	ĐÌNH	TUYẾN	1985	TG	XUÂN THIÊN	THỌ XUÂN	21-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
137	NGUYỄN	THỌ	SON	1981	TG	TT THỌ XUÂN	THỌ XUÂN	21-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
138	LÊ	HỒNG	LĨNH	1975	TG	TT THỌ XUÂN	THỌ XUÂN	21-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
139	LÊ	QUANG	DỰ	1984	TG	THIỆU GIANG	THIỆU HÒA	21-07-22	24	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
140	LÊ	HỮU	SON	1990	TG	THỌ CƯỜNG	TRIỆU SƠN	21-07-22	22	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
141	NGUYỄN	ĐĂNG	CƯỜNG	1977	TG	ĐÔNG HÒA	ĐÔNG SƠN	21-07-22	24	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
142	TRỊNH	ĐÌNH	DƯƠNG	1986	TG	ĐÔNG YÊN	ĐÔNG SƠN	22-07-22	24	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
143	LÊ	NHƯ	CHIẾN	1985	TG	HOÀNG KIM	HOÀNG HÓA	25-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
144	DOÃN	TRỌNG	NGUYỄN	1990	TG	ĐÔNG TIẾN	ĐÔNG SƠN	25-07-22	24	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
145	NGUYỄN	VĂN	THỤ	1984	TG	VẠN THIÊN	NÔNG CỒNG	27/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
146	LÊ	VĂN	NGỌC	1992	TG	QUẢNG NINH	Q.XƯƠNG	27/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
147	NGUYỄN	XUÂN	CHUNG	1973	TG	QUẢNG GIAO	Q.XƯƠNG	27-06-22	18	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
148	ĐỖ	VIẾT	TRUYỀN	1984	TG	TIỀN TRANG	Q.XƯƠNG	28-06-22	18	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
149	HOÀNG	VĂN	QUẾ	1985	TG	TIỀN TRANG	Q.XƯƠNG	28-06-22	20	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
150	LÊ	NGỌC	THANH	1991	TG	QUẢNG LƯU	Q.XƯƠNG	29-06-22	18	6,5	499.200	650.000	325.000	520.000	70.000	7.748.000	159.000		1.341.000	11.312.200
151	DƯƠNG	BÌNH	MINH	1989	TG	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	28/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
152	NGUYỄN	NGỌC	TRUNG	1980	TG	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	31/07/2022	22	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
153	MAI	THANH	CƯỜNG	1980	TG	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	31/07/2022	24	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
154	BÙI	VĂN	HÙNG	1983	TG	HẢI LỘC	HẬU LỘC	08-07-22	24	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
155	BÙI	VĂN	PHÚC	1994	TG	MINH LỘC	HẬU LỘC	08-07-22	18	6,0	499.200	650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.651.200
156	NGUYỄN	VĂN	ĐẠI	1992	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	19-07-22	24	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
157	HOÀNG	VĂN	QUANG	1974	TG	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	31/07/2022	20	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
158	LÊ	ĐÌNH	TUÂN	1993	TG	THỌ CƯỜNG	TRIỆU SƠN	01/08/2022	22	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
159	NGUYỄN	VĂN	DỪNG	1999		HẢI HÀ	TX. NGHI SƠN	04/08/2022	24	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt cơn	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
160	NGUYỄN	MANH	HÙNG	1980		TT. NỬA	TRIỆU SƠN	05/08/2022	20	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
161	NGUYỄN	NHƯ	NGHI	1983		QUẢNG ĐẠI	TP. SẦM SƠN	05/08/2022	24	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
162	NGUYỄN	XUÂN	HÀ	1975	TG	ĐÔNG THANH	ĐÔNG SƠN	05/08/2022	24	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
163	LÊ	ĐÌNH	VINH	1986		P. HẢI AN	TX. NGHI SƠN	06/08/2022	24	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
164	LÊ	MANH	HÙNG	1964		P. NAM NGÂN	TPTH	08/08/2022	24	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
165	TÀO	NGỌC	TOÁN	1978		P. TÀO XUYỀN	TPTH	08/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
166	LÊ	MẬU	BÌNH	1971		P. TÀO XUYỀN	TPTH	08/08/2022	24	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
167	LÊ	SỸ	HOÀNG	1965		PHÚ LÂM	TX. NGHI SƠN	08/08/2022	24	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
168	ĐINH	QUỐC	SON	1977		TT. NÔNG CỒNG	NÔNG CỒNG	09/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
169	NGUYỄN	QUANG	THÀNH	1998		HẢI YẾN	TX. NGHI SƠN	09/08/2022	24	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
170	LÊ	ĐỨC	LÂM	1979		TT YÊN CÁT	NHƯ XUÂN	09/08/2022	24	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
171	LÊ	THÉ	XEM	1985		THỌ LẬP	THỌ XUÂN	10/08/2022	24	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
172	TRẦN	KHẮC	HÒA	1986		P. NGUYỄN BÌNH	TX. NGHI SƠN	12/08/2022	24	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
173	MAI	VĂN	TUẤN	1986		P. HẢI THUẬN	TX. NGHI SƠN	12/08/2022	24	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
174	NGUYỄN	SỸ	LỢI	1987		P. QUẢNG TIẾN	TP. SẦM SƠN	15/08/2022	24	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
175	TÔNG	VĂN	VAN	1972		P. ĐÔNG SƠN	TX. BỈM SƠN	18/08/2022	24	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
176	LÊ	HÔNG	LUYẾN	1996		XUÂN BÌNH	NHƯ XUÂN	18/08/2022	24	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
177	LÊ	HÔNG	ĐỨC	1977		XUÂN BÌNH	NHƯ XUÂN	18/08/2022	20	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
178	LÊ	HÔNG	LỊCH	1972		XUÂN BÌNH	NHƯ XUÂN	18/08/2022	20	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
179	LÊ	ĐÌNH	NIÊM	1972		XUÂN BÌNH	NHƯ XUÂN	18/08/2022	24	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
180	LÊ	VĂN	TÌNH	1970		THẮNG LONG	NÔNG CỒNG	21/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
181	TRỊNH	DUY	SINH	1981		P. ĐÔNG TÂN	TPTH	25/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
182	LÊ	ĐÌNH	PHÚC	1993		TT. YÊN CÁT	NHƯ XUÂN	26/08/2022	20	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
183	HOÀNG	VĂN	THƯỜNG	1985		TT. BÚT SƠN	HOÀNG HÓA	26/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
184	LƯƠNG	VIỆT	BẮC	1985		HOÀNG LƯU	HOÀNG HÓA	26/08/2022	24	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
185	NGUYỄN	VĂN	TÂN	1991		THỌ DIỄN	THỌ XUÂN	29/08/2022	24	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
186	MAI	VŨ	LƯƠNG	1976	TG	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	03/08/2022	21	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
187	NGUYỄN	VĂN	THẮNG	1990	TG	TT. NÔNG CỒNG	NÔNG CỒNG	04/08/2022	24	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
188	NGÔ	THÉ	NHÂN	1983	TG	TT. NÔNG CỒNG	NÔNG CỒNG	04/08/2022	24	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
189	MAI	XUÂN	HUỶNH	1995	TG	YÊN MỸ	NÔNG CỒNG	04/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
190	NGUYỄN	TRUNG	DŨNG	1988	TG	TT. HÀ TRUNG	HÀ TRUNG	08/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
191	NGUYỄN	NGỌC	CUÔNG	1986	TG	P. LONG ANH	TPTH	08/08/2022	21	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt con	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
192	LÊ	VĂN	SƠN	1977	TG	LĨNH TOAI	HÀ TRUNG	11/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
193	NGUYỄN	CHÍ	CÔNG	2022	TG	HÀ BÌNH	HÀ TRUNG	11/08/2022	21	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
194	MỸ	DUY	DƯƠNG	1993	TG	HÀ LONG	HÀ TRUNG	11/08/2022	22	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
195	NGUYỄN	VĂN	QUÝ	1993	TG	YẾN SƠN	HÀ TRUNG	12/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
196	NGUYỄN		THANH	1967	TG	HÀ ĐỒNG	HÀ TRUNG	18/08/2022	21	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
197	NGUYỄN	NGỌC	NAM	1990	TG	QUẢNG NINH	Q.XUÔNG	18-07-22	20	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
198	NGUYỄN	BÁ	OÁNH	1964	TG	QUẢNG HÒA	Q.XUÔNG	18-07-22	20	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
199	PHẠM	HẢI	QUẢN	1993	TG	QUẢNG ĐỨC	Q.XUÔNG	18-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
200	LÊ	THẾ	SON	1979	TG	TT. TÂN PHONG	Q.XUÔNG	20-07-22	20	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
201	NGUYỄN	NGỌC	ANH	1989	TG	QUẢNG NINH	Q.XUÔNG	20-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
202	LÊ	THIỆN	PHÚC	1984	TG	TT. TÂN PHONG	Q.XUÔNG	20-07-22	15	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
203	LÊ	MINH	TUẤN	2003	TG	QUẢNG THẠCH	Q.XUÔNG	20-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
204	ĐÀU	KHÁC	HƯƠNG	1991	TG	QUẢNG THẠCH	Q.XUÔNG	20-07-22	22	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
205	NGUYỄN	VĂN	SƠN	1995	TG	TIỀN TRANG	Q.XUÔNG	21-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
206	VŨ	XUÂN	HOÀNG	1995	TG	QUẢNG KHÊ	Q.XUÔNG	21-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
207	CAO	TRỌNG	BẦY	1985	TG	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	21-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
208	NGUYỄN	VĂN	TRÀ	1974	TG	QUẢNG HẢI	Q.XUÔNG	22-07-22	20	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
209	NGÔ	TIỀN	SÙNG	1993	TG	QUẢNG THẠCH	Q.XUÔNG	22-07-22	19	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
210	TRẦN	VĂN	TẢ	1986	TG	QUẢNG HỢP	Q.XUÔNG	22-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
211	ĐOÀN	VĂN	ANH	1980	TG	QUẢNG NGỌC	Q.XUÔNG	25-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
212	NGUYỄN	VĂN	HUY	1984	TG	QUẢNG NGỌC	Q.XUÔNG	25-07-22	20	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
213	HOÀNG	VĂN	TOÀN	1987	TG	QUẢNG NGỌC	Q.XUÔNG	25-07-22	24	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
214	LÊ	HUY	VIỄN	1988	TG	QUẢNG BÌNH	Q.XUÔNG	26/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
215	LÊ	VĂN	KHANH	1988	TG	QUẢNG HÒA	Q.XUÔNG	26/07/2022	20	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
216	LÊ	NHƯ	KHÁI	1995	TG	TIỀN TRANG	Q.XUÔNG	26/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
217	TÀO	VĂN	VƯỢNG	1991	TG	QUẢNG THÁI	Q.XUÔNG	27/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
218	TRẦN	VĂN	CỬ	1993	TG	QUẢNG NHÂN	Q.XUÔNG	27/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
219	ĐOÀN	CÔNG	TRƯỜNG	1984	TG	QUẢNG HẢI	Q.XUÔNG	28/07/2022	20	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
220	BÙI	NGỌC	LƯƠNG	1990	TG	QUẢNG LỘC	Q.XUÔNG	28/07/2022	20	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
221	NGUYỄN	VĂN	SỸ	1981	TG	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	28/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
222	NGUYỄN	ĐÌNH	TỈNH	1990	TG	QUẢNG HẢI	Q.XUÔNG	29/07/2022	15	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
223	LÊ	VĂN	HIỀN	1968	TG	QUẢNG NINH	Q.XUÔNG	02/08/2022	20	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
224	NGUYỄN	VĂN	LINH	2000	TG	TIỀN TRANG	Q.XUÔNG	03/08/2022	19	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
225	ĐỖ	NGỌC	LƯƠNG	1991	TG	QUẢNG HỢP	Q.XUÔNG	08/08/2022	22	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt con	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
226	LÊ	VĂN	PHƯƠNG	1991	TG	HOÀNG ĐÔNG	HOÀNG HÓA	24/08/2022	24	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
227	LÊ	VĂN	HANH	1989	TG	HOÀNG ĐÔNG	HOÀNG HÓA	24/08/2022	24	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
228	LÊ	VĂN	THẮNG	1975	TG	HOÀNG THANH	HOÀNG HÓA	25/08/2022	24	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
229	LÊ	VĂN	CÔNG	1994	TG	HOÀNG THANH	HOÀNG HÓA	25/08/2022	24	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
230	LÊ	NGỌC	HÀ	1978		P. ĐÔNG THỌ	TPTH	05-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
231	BÙI	ĐỨC	DUY	2002		THƯỢNG NINH	NHƯ XUÂN	06-09-22	20	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
232	NGUYỄN	HỮU	HÙNG	1989		P. ĐÔNG LĨNH	TPTH	06-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
233	TRẦN	HỮU	NGHĨA	1979		P. LAM SƠN	TPTH	06-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
234	LỤC	XUÂN	TIẾN	1992		THANH XUÂN	NHƯ XUÂN	06-09-22	24	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
235	PHẠM	VĂN	ĐỨC	1985		P. TẦN SƠN	TPTH	07-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
236	TRẦN	VĂN	LỢI	1995		THỌ HÁI	THỌ XUÂN	08-09-22	24	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
237	LÊ	VĂN	LỤC	1989		THỌ HÁI	THỌ XUÂN	08-09-22	24	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
238	BÙI	ĐỨC	LONG	1981		P. NGỌC TRẠO	TX. BỈM SƠN	08-09-22	21	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
239	LỮ	VĂN	HOAN	1985		THUẬN MINH	THỌ XUÂN	08-09-22	24	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
240	NGUYỄN	HỮU	DỪNG	1991	TG	DẪN LỰC	TRIỆU SƠN	21-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
241	LÊ	VĂN	CUÔNG	1992	TG	THIỆU TOÁN	THIỆU HÓA	21-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
242	LÊ	VĂN	MINH	1989	TG	DẪN LÝ	TRIỆU SƠN	21-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
243	NGUYỄN	QUỐC	VIỆT	1990	TG	DẪN LÝ	TRIỆU SƠN	21-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
244	NGUYỄN	HỮU	DƯƠNG	1999	TG	DẪN LỰC	TRIỆU SƠN	21-07-22	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
245	TRẦN	HỮU	HÙNG	1973	TG	QUẢNG GIAO	Q.XƯƠNG	26/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
246	DƯƠNG	VĂN	HUY	1987	TG	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	27/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
247	LÊ	KIM	THIỆN	1987	TG	VĂN SƠN	TRIỆU SƠN	28/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
248	NGÔ	QUANG	THẮNG	1995	TG	ĐÔNG THẮNG	TRIỆU SƠN	28/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
249	LÊ	ĐÌNH	GIANG	1996	TG	VĂN SƠN	TRIỆU SƠN	28/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
250	TRỊNH	NGỌC	HÒA	1992	TG	TT. TRIỆU SƠN	TRIỆU SƠN	29/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
251	PHẠM	BÁ	MẠNH	1986	TG	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	31/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
252	LẠI	QUỐC	HUY	1981	TG	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	31/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
253	NGUYỄN	TIẾN	THÌN	1976	TG	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	31/07/2022	18	5,5	499.200	650.000	275.000	440.000	70.000	6.556.000	159.000		1.341.000	9.990.200
254	ĐÌNH	VĂN	CHỨC	1964	TG	THIỆU HỢP	THIỆU HÓA	01/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
255	PHẠM	ĐÌNH	HIỆU	1997	TG	THIỆU TOÁN	THIỆU HÓA	01/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
256	TRẦN	VĂN	HUY	1988	TG	QUẢNG NHAM	Q.XƯƠNG	01/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
257	TRẦN	VĂN	LONG	1988	TG	P. TRUNG SƠN	TP. SẦM SƠN	01/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
258	PHẠM	QUANG	HÀ	1985	TG	ĐÔNG THẮNG	TRIỆU SƠN	02/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
259	LÊ	VĂN	TỶ	1996	TG	TRUNG SƠN	TP. SẦM SƠN	02/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt con	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
260	HOÀNG	VĂN	NAM	1993	TG	QUẢNG LỘC	Q.XUÔNG	02/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
261	LÊ	VĂN	BÌNH	1980	TG	ĐÔNG HẢI	TPTH	02/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
262	HOÀNG	VĂN	THƯƠNG	1998	TG	YÊN NHÂN	Thg.XUÂN	03/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
263	TRẦN	SỸ	CUÔNG	1988	TG	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	03/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
264	ĐỖ	VĂN	HOÀNG	1977	TG	P. ĐÔNG CUÔNG	TPTH	03/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
265	NGUYỄN	MANH	ĐẠI	1982	TG	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	03/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
266	HOÀNG	ĐÌNH	MANH	1994	TG	P. TỈNH HẢI	TX. NGHI SƠN	04/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
267	LÊ	SỸ	LÝ	1990	TG	ĐÔNG LỢI	TRIỆU SƠN	04/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
268	VŨ	TRỌNG	HẢI	1993	TG	THÁI HÒA	TRIỆU SƠN	04/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
269	NGUYỄN	THẾ	PHƯƠNG	1982	TG	P. QUẢNG ĐÔNG	TPTH	04/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
270	PHẠM	GIA	LINH	1991	TG	P. QUẢNG CỨ	TP. SÂM SƠN	05/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
271	NGUYỄN	TRỌNG	NHÂM	1963	TG	P. LONG ANH	TPTH	08/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
272	PHẠM	VĂN	TUẤN	1978	TG	P. LONG ANH	TPTH	08/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
273	TRỊNH	THANH	THÀNH	1979	TG	QUẢNG MINH	TP. SÂM SƠN	09/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
274	LÊ	VIẾT	TRỌNG	1965	TG	P. THIỆU KHÁNH	TPTH	09/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
275	NGUYỄN	CAO	LY	1976	TG	P. THIỆU KHÁNH	TPTH	09/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
276	LÊ	SỸ	TRƯỜNG	1989	TG	P. LONG ANH	TPTH	09/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
277	NGUYỄN	VĂN	MINH	1984	TG	P. QUẢNG TÂM	TPTH	09/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
278	NGUYỄN	VĂN	TÂN	1982	TG	P. QUẢNG TÂM	TPTH	09/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
279	NGUYỄN	QUẢNG	DƯ	1991	TG	P. QUẢNG TÂM	TPTH	09/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
280	LÊ	DUY	TUẤN	1991	TG	P. QUẢNG TÂM	TPTH	09/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
281	MAI	VĂN	QUY	1988	TG	QUẢNG HÙNG	TP. SÂM SƠN	11/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
282	NGUYỄN	VĂN	TUYỀN	1985	TG	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	11/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
283	NGUYỄN	BÁ	BÌNH	1984	TG	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	11/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
284	NGUYỄN	NGỌC	QUANG	1981	TG	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	11/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
285	PHẠM	VĂN	DƯƠNG	1994	TG	P. QUẢNG CÁT	TPTH	12/08/2022	18	5,0	499.200	650.000	250.000	400.000	70.000	5.960.000	159.000		1.341.000	9.329.200
286	LÊ	QUANG	THỦY	1972	TG	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	15/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
287	LÊ	VĂN	HẢI	1975	TG	THIẾU DƯƠNG	TPTH	16/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
288	NGUYỄN	TRỌNG	HÙNG	1978	TG	P. NAM NGAN	TPTH	16/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
289	CHU	VĂN	BÍCH	1976	TG	P. QUẢNG CÁT	TPTH	16/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
290	BÙI	TÁ	TỬ	1998	TG	HÀ LONG	HÀ TRUNG	16/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
291	NGUYỄN	MANH	KHÁNH	1984	TG	P. ĐÔNG CUÔNG	TPTH	17/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
292	NGUYỄN	VĂN	BÌNH	1989	TG	HỢP THẮNG	TRIỆU SƠN	18/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt con	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
293	HOÀNG	QUỐC	TỰ	1993	TG	P. QUẢNG VINH	TP. SÂM SƠN	18/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
294	LÊ	HỒNG	LONG	1977	TG	P. TRƯỜNG SƠN	TP. SÂM SƠN	19/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
295	NGUYỄN	VĂN	TUỔI	1993	TG	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	21/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
296	NGUYỄN	HỮU	HOAN	1970	TG	P. LONG ANH	TPTH	22/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
297	TA	QUANG	TIỀN	1979	TG	THIỆU KHÁNH	THIỆU HÓA	22/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
298	MAI	TRỌNG	KIÊN	1974	TG	P. ĐÔNG VỆ	TPTH	22/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
299	LÊ	TRUNG	KIÊN	1975	TG	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	22/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
300	LƯU	THANH	HƯNG	1993	TG	TT. HÀ TRUNG	HÀ TRUNG	23/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
301	NGUYỄN	VĂN	THÔNG	1980	TG	HÀ LONG	HÀ TRUNG	23/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
302	MAI	ĐỨC	LUÂN	1989	TG	HÀ TIỀN	HÀ TRUNG	23/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
303	PHẠM	VĂN	DƯƠNG	1988	TG	HUNG LỘC	HẬU LỘC	23/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
304	NGUYỄN	VĂN	HUYNH	1994	TG	HUNG LỘC	HẬU LỘC	23/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
305	NGUYỄN	VĂN	CƯƠNG	1985	TG	CÔNG CHÍNH	NÔNG CÔNG	23/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
306	TRẦN	ĐĂNG	HƯỞNG	1988	TG	CÔNG CHÍNH	NÔNG CÔNG	23/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
307	LÊ	VĂN	HÀ	1973	TG	TT. THIỆU HÓA	THIỆU HÓA	23/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
308	NGUYỄN	HỮU	THUẬN	1987	TG	P. TRUNG SƠN	TP. SÂM SƠN	23/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
309	LÊ	TRỌNG	TOÀN	1987	TG	P. QUẢNG CÁT	TPTH	24/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
310	LÊ	VĂN	HUNG	1987	TG	P. ĐÔNG HẢI	TPTH	24/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
311	NGUYỄN	TRỌNG	THƯƠNG	1991	TG	P. QUẢNG THÀNH	TPTH	24/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
312	CÀM	BÁ	TOÀN	1993	TG	TT. THUỞNG XUÂN	Thg.XUÂN	24/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
313	VI	ANH	TUẤN	1991	TG	TT. THUỞNG XUÂN	Thg.XUÂN	24/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
314	LÊ	ĐÌNH	HIỆU	1982	TG	TÂN KHANG	NÔNG CÔNG	25/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
315	TRẦN	VĂN	ĐỨC	1982	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	25/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
316	VŨ	CHÍNH	QUỐC	1985	TG	TRIỆU LỘC	HẬU LỘC	25/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
317	MAI	VĂN	TRUNG	1988	TG	HÀ THÁI	HÀ TRUNG	26/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
318	ĐÀO	VĂN	HOÀNG	1988	TG	HUNG LỘC	HẬU LỘC	27/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
319	NGUYỄN	ĐỖ	TRỨ	1981	TG	P. QUẢNG THẮNG	TPTH	29/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
320	THIỆU	QUANG	TUẤN	1971	TG	P. ĐÔNG TÂN	TPTH	29/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
321	PHẠM	VĂN	NGỌC	1987	TG	ĐÔNG LỢI	TRIỆU SƠN	29/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
322	LÊ	VĂN	CHUNG	1994	TG	QUẢNG HẢI	Q.XUỐNG	30/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
323	LÊ	LƯƠNG	HÙNG	1984	TG	P. ĐÔNG TÂN	TPTH	30/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
324	LÊ	DUY	ĐIỆP	1986	TG	P. ĐÔNG TÂN	TPTH	30/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
325	ĐÀO	VINH	SƠN	1976	TG	P. ĐÔNG TÂN	TPTH	30/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
326	NGUYỄN	ĐỨC	MANH	2004	TG	YẾN DƯƠNG	HÀ TRUNG	30/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt con	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
327	NGUYỄN	VĂN	HỮU	1972	TG	HÀ BÌNH	HÀ TRUNG	30/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
328	TÔNG	VIỆT	HÙNG	1989	TG	HÀ LONG	HÀ TRUNG	30/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
329	ĐỒNG	VĂN	DỪNG	1996	TG	HÙNG LỘC	HẬU LỘC	31/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
330	TRINH	NGOC	HẢI	1979	TG	P. LAM SƠN	TPTH	31/08/2022	18	4,5	499.200	650.000	225.000	360.000	70.000	5.364.000	159.000		1.341.000	8.668.200
331	DƯƠNG	ĐÌNH	TIỀN	1980	TG	P. HÀM RỒNG	TPTH	01-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	159.000		1.341.000	8.007.200
332	VŨ	ANH	HÀO	1984	TG	P. LAM SƠN	TPTH	01-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	159.000		1.341.000	8.007.200
333	NGUYỄN	VINH	QUANG	1976	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
334	TRỊNH	VĂN	HÙNG	1989	TG	ĐÔNG LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
335	LÊ	VĂN	LONG	1993	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
336	PHẠM	TIỀN	THI	1990	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
337	PHẠM	LÊ	TIỀN	1996	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
338	PHẠM	DUY	TOÀN	1989	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
339	PHẠM	TUẤN	TRƯỜNG	1989	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
340	LÊ	VĂN	ĐÔNG	1989	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
341	PHẠM	LÊ	ĐẠI	1992	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
342	LÊ	VĂN	THUẬN	1992	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
343	LÊ	VĂN	HÙNG	1990	TG	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
344	HÀ	VĂN	THẮNG	1997	TG	TRIỆU LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
345	BÙI	VĂN	HUỲNH	2000	TG	QUANG ĐỊNH	Q.XUÔNG	06-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
346	LÊ	VĂN	QUẢN	1991	TG	TT. HẬU LỘC	HẬU LỘC	06-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
347	PHẠM	TUẤN	CHỨC	1986	TG	TUY LỘC	HẬU LỘC	06-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
348	LÊ	VĂN	BÁC	1993	TG	TUY LỘC	HẬU LỘC	06-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
349	PHẠM	TUẤN	ĐÔNG	1985	TG	TUY LỘC	HẬU LỘC	06-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
350	NGUYỄN	HUY	ÁNH	1986	TG	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	06-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
351	HOÀNG	ANH	TUẤN	1987	TG	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	06-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
352	NGUYỄN	HUY	LÂM	1982	TG	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	06-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
353	BÙI	VĂN	TÙNG	1991	TG	ĐÔNG VINH	TPTH	07-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
354	NGUYỄN	VĂN	DƯƠNG	1992	TG	ĐÔNG LỘC	HẬU LỘC	07-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
355	ĐỖ	DOÃN	ĐĂNG	1990	TG	P. THIỆU KHÁNH	TPTH	07-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
356	LÊ	SỸ	GIAO	1979	TG	XUÂN DƯƠNG	Thg.XUÂN	07-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
357	TRƯƠNG	VĂN	HƯNG	1980	TG	LỘC SƠN	HẬU LỘC	07-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
358	NGUYỄN	VĂN	HỢP	1982	TG	TT. HÀ TRUNG	HÀ TRUNG	07-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
359	TRẦN	VĂN	TÂN	1971	TG	HÀ SƠN	HÀ TRUNG	07-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
360	NGUYỄN	VĂN	LƯƠNG	1998	TG	HÀ NGOC	HÀ TRUNG	07-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt con	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
361	NGUYỄN	QUỐC	BẮC	1997	TG	CẦU LỘC	HẬU LỘC	08-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
362	NGÔ	VĂN	TÂM	1989	TG	LĨNH TOAI	HÀ TRUNG	08-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
363	VŨ	VĂN	SIÊU	1994	TG	ĐỒNG LỘC	HẬU LỘC	08-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
364	LÊ	VĂN	TÌNH	1985	TG	MINH LỘC	HẬU LỘC	09-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
365	VŨ	HUY	THÌN	1986	TG	MINH LỘC	HẬU LỘC	09-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
366	LÊ	VĂN	CHỬ	1963	TG	P. THIỆU KHÁNH	TPTH	09-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
367	NGUYỄN	XUÂN	THÚY	1985	TG	P. ĐỒNG CƯƠNG	TPTH	09-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
368	LÊ	ĐÌNH	KHOA	1958	TG	P. LONG ANH	TPTH	09-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
369	CAO	VĂN	DIỆN	1986		P. BẮC SƠN	TP. SẦM SƠN	09-09-22	15	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
370	NGUYỄN	HỮU	HỘI	1968		P. BẮC SƠN	TP. SẦM SƠN	09-09-22	15	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
371	NGUYỄN	MINH	TUẤN	1985		P. BẮC SƠN	TP. SẦM SƠN	09-09-22	15	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
372	TRẦN	LONG	HÀ	1905		QUẢNG ĐẠI	TP. SẦM SƠN	09-09-22	12	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
373	PHẠM	KIM	NGỌC	1905		QUẢNG ĐẠI	TP. SẦM SƠN	09-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
374	PHẠM	ĐÌNH	VỌNG	1905		P. TRƯỜNG SƠN	TP. SẦM SƠN	09-09-22	12	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
375	LUỖNG	NGỌC	HẢI	1983		P. QUẢNG TIỀN	TP. SẦM SƠN	09-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
376	LUỖNG	VĂN	TRUNG	1980		P. TRUNG SƠN	TP. SẦM SƠN	09-09-22	12	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
377	NGUYỄN	BÁ	QUANG	1985		P. BẮC SƠN	TP. SẦM SƠN	09-09-22	12	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
378	LÊ	VĂN	ANH	1983		QUẢNG MINH	TP. SẦM SƠN	10-09-22	15	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
379	TRẦN	VĂN	NAM	1973		P. ĐỒNG SƠN	TX. BÌM SƠN	10-09-22	24	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
380	LÊ	VĂN	BIÊN	1971		THIỆU DUY	THIỆU HÓA	10-09-22	21	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
381	HỒ	TRỌNG	TÂM	1971		P. LAM SƠN	TPTH	10-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
382	NGUYỄN	VĂN	BAY	1973		P. ĐỒNG SƠN	TX. BÌM SƠN	10-09-22	24	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
383	LÊ	TRỌNG	MINH	1990	TG	MINH TÂM	THIỆU HÓA	10-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
384	NGUYỄN	VĂN	NGỌC	1992	TG	P. LAM SƠN	TPTH	10-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
385	TRẦN	VIẾT	TỬ	1998	TG	ĐỒNG HÒA	ĐỒNG SƠN	12-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
386	NGUYỄN	VĂN	SINH	1984	TG	P. ĐỒNG HẢI	TPTH	12-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
387	LÊ	DUY	THẾ	1990	TG	P. QUẢNG TÂM	TPTH	12-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
388	LÊ	NGỌC	NGUYỄN	1978		PHỦ LÂM	TX. NGHI SƠN	12-09-22	24	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
389	NGÔ	VĂN	PHONG	1977		P. TRƯỜNG THI	TPTH	12-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
390	LÊ	VĂN	HẢI	1991	TG	VẠN THẮNG	NÔNG CỐNG	13-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
391	LÊ	ĐĂNG	CHUNG	1982	TG	P. TÂN SƠN	TPTH	13-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
392	LÊ	THANH	HẢI	1971	TG	P. ĐỒNG THỌ	TPTH	13-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
393	TRẦN	VIẾT	AN	2000	TG	ĐỒNG HÒA	ĐỒNG SƠN	13-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chế độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt con	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
394	LÊ	TRỌNG	SƠN	1994	TG	VÂN SƠN	TRIỆU SƠN	13-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
395	LÊ	QUANG	CHIẾN	1972	TG	P. QUẢNG THẮNG	TPTH	13-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
396	NGUYỄN	TRỌNG	SÁNG	1985	TG	CẦU LỘC	HẬU LỘC	14-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
397	ĐỖ	HỮU	PHÚ	1993	TG	CẦU LỘC	HẬU LỘC	14-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
398	LÊ	VĂN	LỘC	1991		ĐÔNG LỢI	TRIỆU SƠN	14-09-22	20	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
399	NGUYỄN	VĂN	THỦY	1981	TG	TT. HẬU LỘC	HẬU LỘC	14-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
400	NGUYỄN	VĂN	KHANG	1990	TG	CẦU LỘC	HẬU LỘC	14-09-22	18	4,0	499.200	650.000	200.000	320.000	70.000	4.768.000	-		1.341.000	7.848.200
401	NGUYỄN	LỆNH	NGÀ	1983	TG	THIỆU NGUYỄN	THIỆU HÓA	15-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
402	BÙI	VĂN	ĐỨC	1997	TG	TT. TÂN PHONG	Q.XUÔNG	15-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
403	NGUYỄN	VĂN	DƯỠNG	1973	TG	TT. HẬU LỘC	HẬU LỘC	15-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
404	NGUYỄN	VĂN	CƯỜNG	1983	TG	HOA LỘC	HẬU LỘC	15-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
405	ĐỖ	TRỌNG	HÙNG	1974		P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	15-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
406	LÊ	VĂN	QUANG	1974		P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	15-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
407	NGUYỄN	THỬA	TRƯỜNG	1991		P. AN HƯNG	TPTH	15-09-22	21	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
408	NGUYỄN	VĂN	TÙNG	1978		P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	15-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
409	LÊ	CAO	THẢO	1987		P. TRUNG SƠN	TP. SÂM SƠN	16-09-22	12	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
410	VŨ	VĂN	TÙNG	1990	TG	THUẬN LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
411	TRẦN	VĂN	NAM	1994	TG	QUẢNG LỘC	Q.XUÔNG	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
412	NGUYỄN	TRỌNG	HỮU	1990	TG	CẦU LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
413	NGUYỄN	VĂN	BÌNH	1988	TG	CẦU LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
414	PHẠM	VĂN	NAM	1987	TG	ĐÔNG LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
415	NGO	VIỆT	TUẤN	1977	TG	TIẾN LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
416	ĐINH	VĂN	THẾ	1988	TG	MINH LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
417	TRƯƠNG	PHÚ	QUÂN	1997	TG	HOÀNG YÊN	HOÀNG HÓA	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
418	KIM	NHẬT	MINH	1985		THANH HÒA	NHƯ XUÂN	16-09-22	24	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
419	NGUYỄN	TUẤN	ANH	1993		P. HẢI THƯỢNG	TX. NGHI SƠN	16-09-22	24	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
420	NGUYỄN	VĂN	TÙNG	1995	TG	P. QUẢNG THÀNH	TPTH	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
421	DƯƠNG	VĂN	PHONG	1990	TG	P. QUẢNG TIẾN	TP. SÂM SƠN	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
422	LÊ	VĂN	THÀNH	1991	TG	HẢI LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
423	NGUYỄN	LƯƠNG	BÌNH	1997	TG	THIỆU CHÍNH	THIỆU HÓA	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
424	TRẦN	TRỌNG	NGUYỄN	1983	TG	HOÀNG TIẾN	HOÀNG HÓA	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
425	NGUYỄN	VĂN	TÂM	1987	TG	NGŨ LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
426	NGUYỄN	VĂN	TÚ	1996	TG	HÙNG LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chức độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt cơn	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
427	ĐÀO	VĂN	NAM	1996	TG	HUNG LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
428	ĐÌNH	THÀNH	LUYỀN	1995	TG	HUNG LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
429	VŨ	VĂN	HỘI	1987	TG	NGƯ LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
430	HOÀNG	VĂN	THÁNG	1986	TG	NGƯ LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
431	LƯU	VĂN	TRUNG	1992	TG	QUẢNG CHÍNH	Q.XUÔNG	16-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
432	TRƯƠNG	VĂN	ĐỒNG	1989		P. QUẢNG VINH	TP. SÂM SƠN	16-09-22	12	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
433	LÝ	NHẬT	HÀ	1990	TG	HẢI HÀ	HÀ TRUNG	17-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
434	LÊ	ĐÌNH	CUÔNG	1977	TG	BẮC LƯƠNG	THỌ XUÂN	19-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
435	NGUYỄN	MẬU	HẢI	1978		THỌ DIỄN	THỌ XUÂN	19-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
436	NGUYỄN	TRỌNG	HÀ	1990	TG	LỘC SƠN	HẬU LỘC	19-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
437	BÙI	NGỌC	TUYỀN	1988	TG	QUẢNG NGỌC	Q.XUÔNG	19-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
438	DOÃN	TRỌNG	TRUNG	1969	TG	ĐỒNG THỊNH	ĐỒNG SƠN	19-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
439	PHẠM	VĂN	TRUNG	2003	TG	ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	19-09-22	18	3,5	499.200	650.000	175.000	280.000	70.000	4.172.000	-		1.341.000	7.187.200
B - ĐỐI TƯỢNG TỰ NGUYỄN																				330.839.640
I. Tự nguyện giám																				297.580.640
1	TRỊNH	VĂN	LỤC	1984	GIÁM	TRƯỜNG LÂM	NGHI SƠN	20-1-2022	6	6,0		650.000				5.006.000	166.900	572.040	938.700	7.333.640
2	LÊ	VĂN	TIỀN	1993	GIÁM	THIỆU TOÁN	THIỆU HÓA	8/2/2022	6	6,0		650.000				5.006.000	166.900		938.700	6.761.600
3	LẠI	XUÂN	HẢI	1990	GIÁM	THỌ HẢI	THỌ XUÂN	9/2/2022	6	6,0		650.000				5.006.000	166.900		938.700	6.761.600
4	HOÀNG	VĂN	TUẤN	1990	GIÁM	TÂN DÂN	NGHI SƠN	11/2/2022	12	11,0		650.000				9.178.000	278.100		938.700	11.044.800
5	NGUYỄN	VĂN	HÙNG	1985	GIÁM	HOÀNG ĐỨC	HOÀNG HÓA	11/2/2022	9	9,0		650.000				7.510.000	278.100		938.700	9.376.800
6	TRẦN	ĐÌNH	NHÂN	1957	GIÁM	TT NÔNG CÔNG	NÔNG CÔNG	18/2/2022	11	11,0		650.000				9.178.000	278.100		938.700	11.044.800
7	TRỊNH	CÔNG	SƠN	1997	GIÁM	HÀ TÂN	HÀ TRUNG	28-02-22	6	6,0		650.000				5.006.000	166.900		938.700	6.761.600
8	BÙI	XUÂN	TÙNG	1995	GIÁM	TƯỢNG VĂN	NÔNG CÔNG	14-03-22	6	6,0		650.000				5.006.000	278.100		938.700	6.872.800
9	LÊ	THANH	TUẤN	1985	GIÁM	HẢI HÒA	NGHI SƠN	04-03-22	6	6,0		650.000				5.006.000	278.100		938.700	6.872.800
10	LÊ	HỮU	CUÔNG	1984	GIÁM	HOÀNG THÁI	HOÀNG HÓA	08-03-22	6	6,0		650.000				5.006.000	278.100		938.700	6.872.800
11	NGUYỄN	VĂN	MANH	1994	GIÁM	NGHI SƠN	NGHI SƠN	10-03-22	10	10,0		650.000				8.344.000	278.100		938.700	10.210.800
12	VŨ	ĐÌNH	SỬ	1996	GIÁM	ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	03-04-22	6	6,0		650.000				5.006.000	278.100		938.700	6.872.800
13	NGUYỄN	DANH	BÌNH	1990	GIÁM	HOÀNG ĐÔNG	HOÀNG HÓA	12-04-22	6	6,0		650.000				5.006.000	222.500		938.700	6.817.200
14	NGUYỄN	VĂN	HÒA	1993	GIÁM	THỌ THANH	Thg.XUÂN	19-04-22	6	6,0		650.000				5.006.000	222.500		938.700	6.817.200
15	LÊ	ĐÌNH	SƠN	1998	GIÁM	NGỌC PHỤNG	Thg.XUÂN	19-04-22	6	6,0		650.000				5.006.000	222.500		938.700	6.817.200
16	NGUYỄN	VĂN	LUÂN	1991	GIÁM	THẮNG BÌNH	NÔNG CÔNG	24-04-22	6	6,0		650.000				5.006.000	222.500		938.700	6.817.200
17	MAI	TRỌNG	MANH	1992	GIÁM	HOÀNG TRẠCH	HOÀNG HÓA	11-05-22	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
18	LÊ	VIẾT	TUẤN	1996	GIÁM	TƯỢNG LĨNH	NÔNG CÔNG	12-05-22	12	8,0		650.000				6.675.000	111.300		938.700	8.375.000
19	TRẦN	VĂN	NGỌC	1984	GIÁM	QUẢNG GIAO	Q.XUÔNG	14-05-22	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000

STT	Họ và tên			Năm sinh	Chức độ	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền xét nghiệm đầu vào	Tiền Thuốc		Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí
						Xã/Phường	Huyện					Cắt cơn	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	ngày tết		
20	PHẠM	QUANG	LỢI	1987	GIÁM	VẠN HÒA	NÔNG CỘNG	16-05-22	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
21	LÊ	VĂN	HÒA	1986	GIÁM	TT NÔNG CỘNG	NÔNG CỘNG	20-05-22	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
22	LÊ	VĂN	XUÂN	1992	GIÁM	NGHI SƠN	TX. NGHI SƠN	27-05-22	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
23	NGUYỄN	TÁT	CUÔNG	1983	GIÁM	P. BA ĐÌNH	TX BÌM SƠN	01-06-22	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
24	ĐẶNG	VĂN	DỪNG	1996	GIÁM	HOÀNG CÁT	HOÀNG HÓA	01-06-22	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
25	VŨ	TRUNG	KIÊN	1980	GIÁM	P. NGỌC TRẠO	TX BÌM SƠN	06-06-22	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
26	NGUYỄN	XUÂN	NHÁT	1990	GIÁM	P. QUẢNG CHÂU	SẦM SƠN	09-06-22	12	7,0		650.000				5.841.000	111.300		938.700	7.541.000
27	NGUYỄN	VĂN	TIÊN	1991	GIÁM	P. TÀO XUYỀN	TPTH	09-06-22	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
28	NGUYỄN	VĂN	TÂM	2000	GIÁM	HOÀNG TÂN	HOÀNG HÓA	12-06-22	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
29	LÊ	TRỌNG	DƯƠNG	1995	GIÁM	MINH NGHĨA	NÔNG CỘNG	22-06-22	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
30	BÙI	KHẮC	SƠN	2013	GIÁM	NGA THANH	NGA SƠN	24-06-22	12	7,0		650.000				5.841.000	111.300		938.700	7.541.000
31	ĐOÀN	VĂN	TOÀN	2000	GIÁM	THỌ THỂ	TRIỆU SƠN	5/7/2022	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
32	LÊ	VĂN	QUANG	1991	GIÁM	P. QUẢNG CHÂU	TP. SẦM SƠN	5/7/2022	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
33	NGUYỄN	VĂN	KIÊN	1989	GIÁM	TRƯỜNG LÂM	TX. NGHI SƠN	7/7/2022	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
34	ĐÌNH	ĐỨC	THUẬN	1978	GIÁM	VĨNH LONG	VĨNH LỘC	11/7/2022	6	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
35	LÊ	ANH	TÌNH	1991	GIÁM	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	14/7/2022	12	6,0		650.000				5.006.000	111.300		938.700	6.706.000
36	NGUYỄN	XUÂN	HÙNG	1974	GIÁM	P. NGỌC TRẠO	TX. BÌM SƠN	15/7/2022	6	5,5		650.000				4.589.000	111.300		938.700	6.289.000
37	NGUYỄN	VĂN	QUẢN	1990	GIÁM	NGHI SƠN	TX. NGHI SƠN	18/7/2022	6	5,5		650.000				4.589.000	111.300		938.700	6.289.000
38	CAO	GIANG	HUY	1979	GIÁM	P. BẮC SƠN	TP. SẦM SƠN	19/7/2022	9	5,5		650.000				4.589.000	111.300		938.700	6.289.000
39	NGÔ	ĐỨC	THÀNH	1994	GIÁM	THỌ THANH	Thg.XUÂN	20/7/2022	6	5,5		650.000				4.589.000	111.300		938.700	6.289.000
40	NGUYỄN	THỂ	NAM	1979	GIÁM	XÃ QUANG TRUNG	TX. BÌM SƠN	29/7/2022	6	5,5		650.000				4.589.000	111.300		938.700	6.289.000
41	MAI	GIÀ	ANH	1996	GIÁM	NGA YÊN	NGA SƠN	05-08-22	6	5,0		650.000				4.172.000	111.300		938.700	5.872.000
42	THIỆU	QUỐC	ĐẠI	2000	GIÁM	ĐÔNG VĂN	ĐÔNG SƠN	15-08-22	9	4,5		650.000				3.755.000	111.300		938.700	5.455.000
II. Tự nguyện miễn																				33.259.000
1	PHẠM	HỮU	HÒA	1991	MIỄN	TƯỢNG LĨNH	NÔNG CỘNG	12-05-22	12	8,0		650.000	400.000	640.000	70.000	9.536.000	159.000		1.341.000	12.796.000
2	LÊ	VĂN	TOẠI	1998	MIỄN	ĐÀ LỘC	HẬU LỘC	11-04-22	6	6,0		650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	318.000		1.341.000	10.311.000
3	QUÁCH	VĂN	HIẾU	1995	MIỄN	CẨM LONG	CẨM THỦY	08-05-22	6	6,0		650.000	300.000	480.000	70.000	7.152.000	159.000		1.341.000	10.152.000

Phụ lục 2c:

**NHU CẦU KINH PHÍ TIỀN ĂN CỦA ĐỐI TƯỢNG ỒM NĂM 2022
- CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY SỐ 1 THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ồm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
	Tổng cộng									473.750.900	
1	NGUYỄN	BÁ	HIỀN	1992	NINH HẢI	TỈNH GIA	02-01-22	02-01-22	1	76.900	
2	LÊ	PHÚ	THOẠI	1988	HÓA QUỲ	NHU' XUÂN	02-01-22	02-01-22	1	76.900	
3	HOÀNG	VĂN	TUẤN	1990	QUẢNG NHAM	QUẢNG XUỐNG	02-01-22	02-01-22	1	76.900	
4	LÒ	VĂN	TỶ	2001	CÁT VÂN	NHU' XUÂN	27-01-22	29-01-22	3	230.700	
5	DƯƠNG	KHẮC	HÙNG	1985	P. THIỆU DƯƠNG	TP.TH	27-01-22	29-01-22	3	230.700	
6	NGUYỄN	TRỌNG	CHIẾN	1968	P. ĐÔNG SƠN	TX BỈM SƠN	26-01-22	28-01-22	3	230.700	
7	ĐÀO	BÁ	SÁU	1993	XUÂN KHANG	NHU' THANH	26-01-22	28-01-22	3	230.700	
8	LÊ	DOÃN	HÙNG	1972	TT.SAO VÀNG	THỌ XUÂN	25-01-22	28-01-22	4	307.600	
9	NGUYỄN	XUÂN	BẢO	1990	XUÂN THIÊN	THỌ XUÂN	25-01-22	28-01-22	4	307.600	
10	CHU	ĐĂNG	MINH	1977	XUÂN TIẾN	THỌ XUÂN	25-01-22	28-01-22	4	307.600	
11	TRẦN	DUY	ANH	1992	XUÂN LẬP	THỌ XUÂN	25-01-22	28-01-22	4	307.600	
12	HOÀNG	ĐÌNH	LỰC	1976	XUÂN LẬP	THỌ XUÂN	25-01-22	28-01-22	4	307.600	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
13	LÊ	KHẮC	PHÚC	1971	THIỆU TOÁN	THIỆU HÓA	25-01-22	28-01-22	4	307.600	
14	HOÀNG	PHƯƠNG	NAM	1997	NGA TRƯỜNG	NGA SƠN	02-01-22	08-01-22	7	538.300	
15	LÊ	ĐÌNH	TRIỀU	1990	TT NÔNG CỐNG	NÔNG CỐNG	22-01-22	28-01-22	7	538.300	
16	LƯƠNG	VĂN	ANH	2004	TT.THƯỜNG XUÂN	THƯỜNG XUÂN	22-01-22	28-01-22	7	538.300	
17	VI	VĂN	BÃY	1993	XUÂN LỘC	THƯỜNG XUÂN	22-01-22	29-01-22	8	615.200	
18	NGUYỄN	XUÂN	MẠNH	1986	ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	22-01-22	29-01-22	8	615.200	
19	ĐÀO	VĂN	SƠN	1988	P. PHÚ SƠN	TX. BỈM SƠN	22-01-22	29-01-22	8	615.200	
20	NGÔ	VĂN	HIẾU	1962	P. BA ĐÌNH	TPTH	22-01-22	29-01-22	8	615.200	
21	LÊ	VĂN	DŨNG	1973	TT TRIỆU SƠN	TRIỆU SƠN	02-01-22	09-01-22	8	615.200	
22	VŨ	ĐỨC	HẬU	1984	QUẢNG CƯ	SÀM SƠN	02-01-22	10-01-22	9	692.100	
23	HÀ	XUÂN	THÀNH	1987	ĐÔNG NINH	ĐÔNG SƠN	02-01-22	10-01-22	9	692.100	
24	TRỊNH	ĐÌNH	DƯƠNG	1986	TT TÂN PHONG	QUẢNG XƯƠNG	02-01-22	10-01-22	9	692.100	
25	LÊ	XUÂN	VIỆT	1994	ĐÔNG HOÀNG	ĐÔNG SƠN	15-01-22	24-01-22	10	769.000	
26	TRẦN	NINH	GIANG	1992	P. BA ĐÌNH	BỈM SƠN	12-01-22	21-01-22	10	769.000	
27	NGUYỄN	VĂN	THẮNG	1992	P. QUẢNG CHÂU	TP. SÀM SƠN	13-01-22	22-01-22	10	769.000	
28	NGUYỄN	HỮU	TOÀN	1993	HÀ BÌNH	HÀ TRUNG	12-01-22	21-01-22	10	769.000	
29	ĐÀO	VĂN	VUI	1988	HÀ SƠN	HÀ TRUNG	18-01-22	27-01-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
30	NGUYỄN	VĂN	HIẾU	1993	BÃI TRẦNH	NHU' XUÂN	18-01-22	27-01-22	10	769.000	
31	LÒ	VĂN	TRƯỜNG	1993	XUÂN LỘC	THƯỜNG XUÂN	02-01-22	11-01-22	10	769.000	
32	ĐẶNG	TIỂU	BÌNH	2001	YÊN NHÂN	THƯỜNG XUÂN	02-01-22	11-01-22	10	769.000	
33	LÊ	VĂN	NAM	1990	P. ĐÔNG CƯƠNG	TPTH	13-01-22	22-01-22	10	769.000	
34	TRỊNH	NGỌC	TRƯỜNG	2000	TT SAO VÀNG	THỌ XUÂN	12-01-22	21-01-22	10	769.000	
35	HOÀNG	VĂN	DƯƠNG	1980	HỢP TIẾN	TRIỆU SƠN	18-01-22	27-01-22	10	769.000	
36	LÊ	CÔNG	TỘC	1962	HẢI NINH	TX NGHI SƠN	02-01-22	11-01-22	10	769.000	
37	ĐỖ	NGỌC	ANH	1980	XUÂN MINH	THỌ XUÂN	12-01-22	21-01-22	10	769.000	
38	ĐINH	SỸ	THUẦN	1973	XUÂN LỘC	HẬU LỘC	13-01-22	22-01-22	10	769.000	
39	LÊ	VĂN	TRƯỜNG	1989	LUẬN THÀNH	THƯỜNG XUÂN	18-01-22	27-01-22	10	769.000	
40	LÊ	NGỌC	TÚ	1998	ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	13-01-22	22-01-22	10	769.000	
41	NGUYỄN	ĐÌNH	TUẤN	1984	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	02-01-22	11-01-22	10	769.000	
42	NGUYỄN	KIM	DŨNG	1987	YÊN HÙNG	YÊN ĐỊNH	14-01-22	23-01-22	10	769.000	
43	HOÀNG	NHU'	TUẤN	1985	THẮNG THỌ	NÔNG CỐNG	15-01-22	24-01-22	10	769.000	
44	CAO	SỸ	THANH	1981	P. TRUNG SƠN	SẦM SƠN	12-01-22	21-01-22	10	769.000	
45	NGUYỄN	SỸ	HUẤN	1982	P. QUẢNG THÀNH	TPTH	12-01-22	21-01-22	10	769.000	
46	TỔNG	VĂN	ANH	1987	P. ĐÔNG SƠN	BỈM SƠN	12-01-22	21-01-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
47	NGUYỄN	VĂN	SÁNG	1993	ĐÔNG KHÊ	ĐÔNG SƠN	05-01-22	14-01-22	10	769.000	
48	LÊ	ĐÌNH	TRUNG	1989	P. HẢI NINH	TX. NGHI SƠN	06-01-22	15-01-22	10	769.000	
49	ĐẶNG	HOÀNG	PHONG	2002	NGA BẠCH	NGA SƠN	06-01-22	15-01-22	10	769.000	
50	HÀ	VĂN	TÚ	1999	XUÂN CAO	THƯỜNG XUÂN	06-01-22	15-01-22	10	769.000	
51	LÊ	THÀNH	THĂNG	1988	TÂN TRƯỜNG	TX. NGHI SƠN	06-01-22	15-01-22	10	769.000	
52	NGUYỄN	VĂN	CHƯƠNG	1991	HẢI YẾN	TX. NGHI SƠN	06-01-22	15-01-22	10	769.000	
53	NGUYỄN	VĂN	VINH	1994	P. TÂN DÂN	TX. NGHI SƠN	06-01-22	15-01-22	10	769.000	
54	TRẦN	CÔNG	TUẤN	1995	P. TỈNH HẢI	TX. NGHI SƠN	06-01-22	15-01-22	10	769.000	
55	HÀ	VĂN	DŨNG	2002	P. HẢI BÌNH	TX. NGHI SƠN	06-01-22	15-01-22	10	769.000	
56	NGUYỄN	VĂN	NGỌC	1989	HẢI NHÂN	TX. NGHI SƠN	06-01-22	15-01-22	10	769.000	
57	TRƯƠNG	VĂN	YÊU	1986	VẠN XUÂN	THƯỜNG XUÂN	07-01-22	16-01-22	10	769.000	
58	PHẠM	VĂN	DŨNG	1992	TÙNG LÂM	TX. NGHI SƠN	09-01-22	18-01-22	10	769.000	
59	LÊ	VĂN	KHOA	1998	TT. YÊN CÁT	NHƯ XUÂN	10-01-22	19-01-22	10	769.000	
60	TRẦN	ĐỨC	LUÂN	1997	THANH XUÂN	NHƯ XUÂN	10-01-22	19-01-22	10	769.000	
61	HOÀNG	VĂN	QUYÊN	1987	TT. YÊN CÁT	NHƯ XUÂN	10-01-22	19-01-22	10	769.000	
62	NGUYỄN	HỮU	HÙNG	1980	P. QUẢNG CỬ	TP. SẦM SƠN	13-01-22	22-01-22	10	769.000	
63	NGUYỄN	THẾ	ĐÔNG	1984	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	14-01-22	23-01-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
64	PHAN	VĂN	TUẤN	1988	NGA THỦY	NGA SƠN	20-01-22	29-01-22	10	769.000	
65	TRƯƠNG	MAI	PHƯƠNG	1995	NGA THỦY	NGA SƠN	20-01-22	29-01-22	10	769.000	
66	LƯƠNG	XUÂN	THẨM	1987	THANH TÂN	NHƯ THANH	09-01-22	18-01-22	10	769.000	
67	ĐẬU	VIỆT	ANH	1993	QUẢNG NINH	QUẢNG XƯƠNG	13-01-22	22-01-22	10	769.000	
68	LÊ	NGỌC	MINH	1982	P. AN HƯNG	TPTH	12-01-22	22-01-22	11	845.900	
69	ĐỖ	VĂN	LƯƠNG	1999	ĐÔNG MINH	ĐÔNG SƠN	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
70	VŨ	ĐỨC	HẬU	1984	QUẢNG CƯ	SẦM SƠN	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
71	LẠI	THẾ	THANH	1983	HÀ BÌNH	HÀ TRUNG	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
72	NGUYỄN	MẠNH	CƯỜNG	1992	VẠN THIÊN	NÔNG CỐNG	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
73	LÊ	VĂN	NAM	1990	P. ĐÔNG CƯỜNG	TPTH	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
74	TRỊNH	NGỌC	TRƯỜNG	2000	TT SAO VÀNG	THỌ XUÂN	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
75	HOÀNG	VĂN	TÙNG	1982	HOÀNG ĐẠO	HOÀNG HÓA	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
76	ĐỖ	XUÂN	THỦY	1971	P. NGỌC TRẠO	TPTH	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
77	ĐỒNG	PHÚC	NGHỊ	1992	HẢI HÀ	TX. NGHI SƠN	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
78	VŨ	VĂN	GIANG	1993	QUẢNG THẠCH	QUẢNG XƯƠNG	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
79	LÊ	NGỌC	LINH	2001	THẮNG BÌNH	NÔNG CỐNG	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
80	LÊ	VĂN	TIẾN		THIỆU DUY	THIỆU HÓA	28-02-22	28-02-22	1	85.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
81	LÊ	VĂN	HIẾU	1997	XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
82	BÙI	QUỐC	HÙNG	1970	P. AN HƯNG	TPTH	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
83	HÁN	VĂN	CUÔNG	1995	YẾN SƠN	HÀ TRUNG	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
84	LÊ	VIỆT	DŨNG	1982	P. BA ĐÌNH	TPTH	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
85	PHAN	VĂN	TUẤN	1988	NGA THỦY	NGA SƠN	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
86	LÊ	ĐÌNH	TRIỀU	1990	TT NÔNG CỐNG	NÔNG CỐNG	28-02-22	28-02-22	1	85.000	
87	LÊ	XUÂN	VIỆT	1994	ĐÔNG HOÀNG	ĐÔNG SƠN	27-02-22	28-02-22	2	170.000	
88	NGUYỄN	DUY	THANH	1990	ĐÔNG SƠN	BỈM SƠN	27-02-22	28-02-22	2	170.000	
89	LÊ	TUẤN	VŨ	1989	HOÀNG SƠN	NÔNG CỐNG	27-02-22	28-02-22	2	170.000	
90	BÙI	VĂN	LONG	1989	YÊN LẠC	NHƯ THANH	27-02-22	28-02-22	2	170.000	
91	LÊ	VĂN	ĐẠI	1988	HOÀNG SƠN	NÔNG CỐNG	27-02-22	28-02-22	2	170.000	
92	LÊ	VĂN	TRUNG	1989	QUẢNG ĐỨC	QUẢNG XƯƠNG	27-02-22	28-02-22	2	170.000	
93	TRẦN	VĂN	SƠN	169	P. NGỌC TRẠO	BỈM SƠN	27-02-22	28-02-22	2	170.000	
94	CAO	VĂN	CHÁNG	1983	P. TRUNG SƠN	TP. SÀM SƠN	27-02-22	28-02-22	2	170.000	
95	MAI	VĂN	TIẾN	1989	NGA TÂN	NGA SƠN	27-02-22	28-02-22	2	170.000	
96	NGÔ	VĂN	SƠN	1988	QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	27-02-22	28-02-22	2	170.000	
97	TRẦN	ĐỨC	LUÂN	1997	THANH XUÂN	NHƯ XUÂN	27-02-22	28-02-22	2	170.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
98	HOÀNG	VĂN	QUYÊN	1987	TT. YÊN CÁT	NHU' XUÂN	27-02-22	28-02-22	2	170.000	
99	DOÃN	TRỌNG	NGUYỄN	1990	ĐÔNG TIỀN	ĐÔNG SƠN	26-02-22	28-02-22	3	255.000	
100	NGUYỄN	VĂN	KHÔI	1998	MINH LỘC	HẬU LỘC	26-02-22	28-02-22	3	255.000	
101	NGUYỄN	ĐỨC	MẠNH	1977	P. BA ĐÌNH	TPTH	26-02-22	28-02-22	3	255.000	
102	NGUYỄN	VĂN	TU'	1987	P. QUẢNG CÁT	TPTH	26-02-22	28-02-22	3	255.000	
103	TRỊNH	THANH	TÙNG	1990	P. LAM SƠN	TPTH	24-02-22	28-02-22	5	425.000	
104	LÊ	VĂN	HÒA	1991	NGA VỊNH	NGA SƠN	24-02-22	28-02-22	5	425.000	
105	QUÁCH	CÔNG TỈNH TÂM		2002	XUÂN KHANG	NHU' THANH	21-02-22	28-02-22	8	680.000	
106	NGUYỄN	HỮU	HỘI	1983	P. ĐÔNG VỆ	TPTH	21-02-22	28-02-22	8	680.000	
107	LÊ	VĂN	LINH	1987	P. MAI LÂM	TX NGHI SƠN	21-02-22	28-02-22	8	680.000	
108	TRẦN	VĂN	BI	1999	NGHI SƠN	NGHI SƠN	21-02-22	28-02-22	8	680.000	
109	ĐỖ	HUY	ANH	1998	XUÂN GIANG	THỌ XUÂN	11-02-22	20-02-22	10	850.000	
110	NGUYỄN	ĐĂNG	CHÂU	1970	QUẢNG ĐẠI	TP. SÀM SƠN	07-02-22	16-02-22	10	850.000	
111	LÊ	VĂN	NAM	1997	TƯỢNG VĂN	NÔNG CỐNG	07-02-22	16-02-22	10	850.000	
112	MÃ	VĂN	THƯỜNG	1997	NGA THẠCH	NGA SƠN	07-02-22	16-02-22	10	850.000	
113	PHẠM	THÀNH	CHINH	1986	P. ĐÔNG VỆ	TPTH	11-02-22	20-02-22	10	850.000	
114	NGUYỄN	QUANG	DUNG	1975	QUẢNG MINH	TP. SÀM SƠN	09-02-22	18-02-22	10	850.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
115	LÊ	VĂN	SƠN	1991	P. ĐÔNG SƠN	TPTH	10-02-22	19-02-22	10	850.000	
116	LÊ	HUY	HOÀNG	1988	P.HẢI HÒA	TX. NGHI SƠN	11-02-22	20-02-22	10	850.000	
117	NGUYỄN	ĐÌNH	THỨC	1989	HOÀNG CHÂU	HOÀNG HÓA	11-02-22	20-02-22	10	850.000	
118	DOÃN	MINH	THÀNH	1982	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	15-02-22	24-02-22	10	850.000	
119	DƯƠNG	CÔNG	TUẤN	1985	NGHI SƠN	NGHI SƠN	16-02-22	25-02-22	10	850.000	
120	NGUYỄN	SỸ	HUẤN	1982	P. QUẢNG THÀNH	TPTH	15-02-22	24-02-22	10	850.000	
121	QUẢN	HỮU	SƠN	1996	THIỆU HỢP	THIỆU HÓA	09-02-22	18-02-22	10	850.000	
122	LÊ	VĂN	TỶ	1981	P. MAI LÂM	NGHI SƠN	07-02-22	16-02-22	10	850.000	
123	VŨ	VĂN	THƯỜNG	1995	TƯỢNG LĨNH	NÔNG CỐNG	09-02-22	18-02-22	10	850.000	
124	LÊ	NGỌC	NAM	2000	TÙNG LÂM	NGHI SƠN	10-02-22	19-02-22	10	850.000	
125	NGUYỄN	ĐÌNH	NGỌC	1989	ĐỊNH HẢI	NGHI SƠN	11-02-22	20-02-22	10	850.000	
126	NGUYỄN	DANH	NGỌC	1992	HOÀNG ĐỒNG	HOÀNG HÓA	14-02-22	23-02-22	10	850.000	
127	LÊ	ĐÌNH	TRỌNG	1991	HOÀNG QUỲ	HOÀNG HÓA	14-02-22	23-02-22	10	850.000	
128	NGÔ	VĂN	NAM	2001	MINH LỘC	HẬU LỘC	09-02-22	18-02-22	10	850.000	
129	NGUYỄN	TRỌNG	TOÀN	1994	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	09-02-22	18-02-22	10	850.000	
130	NGUYỄN	VĂN	NAM	1986	TUY LỘC	HẬU LỘC	09-02-22	18-02-22	10	850.000	
131	LÊ	VĂN	CƯỜNG	1986	THIỆU DƯƠNG	TPTH	31-03-22	31-03-22	1	76.900	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
132	VŨ	VĂN	BÌNH	1993	ĐỊNH HÒA	YÊN ĐỊNH	30-03-22	31-03-22	2	153.800	
133	QUÁCH	CÔNG TĨNH TÂM		2002	XUÂN KHANG	NHƯ THANH	01-03-22	02-03-22	2	153.800	
134	NGUYỄN	HỮU	HỘI	1983	P. ĐÔNG VỆ	TPTH	01-03-22	02-03-22	2	153.800	
135	LÊ	THANH	TÙNG	1986	P. BẮC SƠN	TP. SẦM SƠN	30-03-22	31-03-22	2	153.800	
136	NGUYỄN	VĂN	HÙNG	1991	NGA TÂN	NGA SƠN	30-03-22	31-03-22	2	153.800	
137	TRẦN	VĂN	BI	1999	NGHI SƠN	NGHI SƠN	01-03-22	02-03-22	2	153.800	
138	LÊ	VĂN	MINH	1976	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	27-03-22	31-03-22	5	384.500	
139	TRỊNH	THANH	TÙNG	1990	P. LAM SƠN	TPTH	01-03-22	05-03-22	5	384.500	
140	LÊ	VĂN	HÒA	1991	NGA VỊNH	NGA SƠN	01-03-22	05-03-22	5	384.500	
141	NGUYỄN	VĂN	NGỌC	1991	NGƯ LỘC	HẬU LỘC	26-03-22	31-03-22	6	461.400	
142	ĐẶNG	VĂN	VŨ	1997	QUẢNG TRẠCH	QUẢNG XƯƠNG	26-03-22	31-03-22	6	461.400	
143	DOÃN	TRỌNG	NGUYỄN	1990	ĐÔNG TIẾN	ĐÔNG SƠN	01-03-22	07-03-22	7	538.300	
144	NGUYỄN	VĂN	KHÔI	1998	MINH LỘC	HẬU LỘC	01-03-22	07-03-22	7	538.300	
145	NGUYỄN	ĐỨC	MẠNH	1977	P. BA ĐÌNH	TPTH	01-03-22	07-03-22	7	538.300	
146	NGUYỄN	VĂN	TU	1987	P. QUẢNG CÁT	TPTH	01-03-22	07-03-22	7	538.300	
147	LÊ	XUÂN	VIỆT	1994	ĐÔNG HOÀNG	ĐÔNG SƠN	01-03-22	08-03-22	8	615.200	
148	NGUYỄN	DUY	THANH	1990	ĐÔNG SƠN	BỈM SƠN	01-03-22	08-03-22	8	615.200	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
149	BÙI	VĂN	LONG	1989	YÊN LẠC	NHƯ THANH	01-03-22	08-03-22	8	615.200	
150	LÊ	VĂN	ĐẠI	1988	HOÀNG SƠN	NÔNG CÔNG	01-03-22	08-03-22	8	615.200	
151	LÊ	VĂN	TRUNG	1989	QUẢNG ĐỨC	QUẢNG XƯƠNG	01-03-22	08-03-22	8	615.200	
152	TRẦN	VĂN	SƠN	169	P. NGỌC TRẠO	BỈM SƠN	01-03-22	08-03-22	8	615.200	
153	CAO	VĂN	CHÁNG	1983	P. TRUNG SƠN	TP. SẦM SƠN	01-03-22	08-03-22	8	615.200	
154	MAI	VĂN	TIẾN	1989	NGA TÂN	NGA SƠN	01-03-22	08-03-22	8	615.200	
155	NGÔ	VĂN	SƠN	1988	QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	01-03-22	08-03-22	8	615.200	
156	TRẦN	ĐỨC	LUÂN	1997	THANH XUÂN	NHƯ XUÂN	01-03-22	08-03-22	8	615.200	
157	HOÀNG	VĂN	QUYÊN	1987	TT. YÊN CÁT	NHƯ XUÂN	01-03-22	08-03-22	8	615.200	
158	HOÀNG	THẾ	CƯỜNG	1988	HOÀNG QUỲ	HOÀNG HÓA	23-03-22	31-03-22	9	692.100	
159	ĐỖ	VĂN	LƯƠNG	1999	ĐÔNG MINH	ĐÔNG SƠN	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
160	VŨ	ĐỨC	HẬU	1984	QUẢNG CƯ	SẦM SƠN	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
161	LẠI	THẾ	THANH	1983	HÀ BÌNH	HÀ TRUNG	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
162	NGUYỄN	MẠNH	CƯỜNG	1992	VẠN THIÊN	NÔNG CÔNG	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
163	LÊ	VĂN	NAM	1990	P. ĐÔNG CƯƠNG	TPTH	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
164	TRỊNH	NGỌC	TRƯỜNG	2000	TT SAO VÀNG	THỌ XUÂN	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
165	HOÀNG	VĂN	TÙNG	1982	HOÀNG ĐẠO	HOÀNG HÓA	01-03-22	09-03-22	9	692.100	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
166	ĐỖ	XUÂN	THỦY	1971	P. NGỌC TRẠO	TPTH	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
167	ĐỒNG	PHÚC	NGHỊ	1992	HẢI HÀ	TX. NGHI SƠN	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
168	VŨ	VĂN	GIANG	1993	QUẢNG THẠCH	QUẢNG XƯƠNG	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
169	LÊ	NGỌC	LINH	2001	THĂNG BÌNH	NÔNG CỐNG	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
170	LÊ	VĂN	TIẾN		THIỆU DUY	THIỆU HÓA	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
171	LÊ	VĂN	HIẾU	1997	XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
172	BÙI	QUỐC	HÙNG	1970	P. AN HÙNG	TPTH	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
173	HÁN	VĂN	CƯỜNG	1995	YẾN SƠN	HÀ TRUNG	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
174	LÊ	VIỆT	DŨNG	1982	P. BA ĐÌNH	TPTH	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
175	PHAN	VĂN	TUẤN	1988	NGA THỦY	NGA SƠN	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
176	LÊ	ĐÌNH	TRIỀU	1990	TT NÔNG CỐNG	NÔNG CỐNG	01-03-22	09-03-22	9	692.100	
177	HÀ	VĂN	THUẦN	1998	XUÂN LỘC	HẬU LỘC	23-03-22	31-03-22	9	692.100	
178	HOÀNG	VĂN	TÂM	1993	XUÂN THẮNG	THƯỜNG XUÂN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
179	NGUYỄN	VĂN	TRƯỜNG	1990	YẾN SƠN	HÀ TRUNG	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
180	LŨNG	HUY	DƯƠNG	1984	HOÀNG PHONG	HOÀNG HÓA	14-03-22	23-03-22	10	769.000	
181	TỔNG	PHÚC	HUY	1983	TT THỌ XUÂN	THỌ XUÂN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
182	LÊ	TUẤN	VŨ	1989	HOÀNG SƠN	NÔNG CỐNG	01-03-22	10-03-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
183	TRỊNH	XUÂN	DƯƠNG	1991	P. BA ĐÌNH	TX BỈM SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
184	BÙI	SỸ	THẮNG	1962	TÂN PHONG	QUẢNG XƯƠNG	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
185	MAI	XUÂN	DƯƠNG	1994	YÊN DƯƠNG	HÀ TRUNG	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
186	LÊ	HỮU	GIANG	2000	TÂN THỌ	NÔNG CỐNG	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
187	HOÀNG	VĂN	TUẤN	1990	QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
188	NGUYỄN	VĂN	HÙNG	1998	THIỆU PHÚ	THIỆU HÓA	22-03-22	31-03-22	10	769.000	
189	HÀ	THANH	VĂN	1983	THỌ XƯƠNG	THỌ XUÂN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
190	LÊ	ĐÌNH	SƠN	1991	VẠN XUÂN	THƯỜNG XUÂN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
191	NGUYỄN	VĂN	TIẾNG	1990	NGHI SƠN	TX. NGHI SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
192	NGUYỄN	VĂN	BÍNH	1986	ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	13-03-22	22-03-22	10	769.000	
193	LÊ	VĂN	VINH	1987	THÁI HÒA	TRIỆU SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
194	LƯU	NGỌC	HIẾU	1987	TT RỪNG THÔNG	ĐÔNG SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
195	LƯỜNG	XUÂN	PHỒN	1986	HOÀNG THANH	HOÀNG HÓA	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
196	NGUYỄN	TUẤN	PHONG	1992	HÀ LONG	HÀ TRUNG	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
197	LƯƠNG	VIỆT	ANH	1994	ĐÔNG MINH	ĐÔNG SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
198	NGUYỄN	HỮU	SƠN	1988	THIỆU QUANG	THIỆU HÓA	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
199	LÊ	VĂN	LINH	1987	P. MAI LÂM	TX NGHI SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
200	HOÀNG	VĂN	TUẤN	1973	YÊN DƯƠNG	HÀ TRUNG	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
201	LÊ	VĂN	THANH	1982	P. BA ĐÌNH	TX.BỈM SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
202	ĐỖ	HỒNG	TIẾN	1989	XUÂN GIANG	THỌ XUÂN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
203	LÊ	NGỌC	SANG	1982	ĐÔNG TÂN	ĐÔNG SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
204	TẠ	VĂN	ĐẠT	1986	YẾN SƠN	HÀ TRUNG	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
205	TRẦN	TRỌNG	TUỜNG	1996	P. HẢI BÌNH	TX. NGHI SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
206	LÊ	DOÃN	HỒNG	1982	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
207	TRƯƠNG	PHÚ	DŨNG	1986	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
208	DOÃN	MINH	THÀNH	1982	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
209	LÊ	CAO	THÁI	1985	P. TRUNG SƠN	SẦM SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
210	NGUYỄN	VĂN	CHÍ	1986	P. QUẢNG TIẾN	SẦM SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
211	DƯƠNG	KHẮC	HÙNG	1985	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
212	ĐÌNH	VĂN	TUẤN	1987	NGA PHƯỢNG	NGA SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
213	VŨ	ĐỨC	THỊNH	1977	HOÀNG TRUNG	HOÀNG HÓA	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
214	TRỊNH	ĐĂNG	QUÂN	1986	TT QUÁN LÀO	YÊN ĐỊNH	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
215	CÙ	VĂN	ĐÔNG	1986	YẾN SƠN	HÀ TRUNG	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
216	NGUYỄN	VĂN	LÂM	1985	LỘC SƠN	HẬU LỘC	01-03-22	10-03-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
217	NGÔ	VĂN	THU	1990	QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
218	PHẠM	VĂN	LUÂN	1993	QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
219	NGÔ	VIẾT	MẠNH	1973	P. NGỌC TRẠO	TPTH	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
220	LÊ	VĂN	DŨNG	1973	TT TRIỆU SƠN	TRIỆU SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
221	ĐẶNG	HOÀNG	PHONG	2002	NGA BẠCH	NGA SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
222	HÀ	VĂN	DŨNG	2002	P. HẢI BÌNH	TX. NGHI SƠN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
223	TRƯƠNG	VĂN	YÊU	1986	VẠN XUÂN	THƯỜNG XUÂN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
224	LÊ	DOÃN	HÙNG	1972	TT.SAO VÀNG	THỌ XUÂN	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
225	NGUYỄN	VĂN	HÙNG	1970	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	02-03-22	11-03-22	10	769.000	
226	NGUYỄN	THANH	BÌNH	1990	P. BA ĐÌNH	BỈM SƠN	04-03-22	13-03-22	10	769.000	
227	MAI	XUÂN	CÔNG	1994	TRƯỜNG LÂM	NGHI SƠN	09-03-22	18-03-22	10	769.000	
228	TRẦN	VĂN	KHA	1994	NGA ĐIỀN	NGA SƠN	14-03-22	23-03-22	10	769.000	
229	LÊ	BÁ	HỘI	1983	RỪNG THÔNG	ĐÔNG SƠN	14-03-22	23-03-22	10	769.000	
230	ĐẬU	QUỐC	THẮNG	1995	HẢI THUỢNG	NGHI SƠN	18-03-22	27-03-22	10	769.000	
231	ĐẬU	VIẾT	ANH	1993	QUẢNG NINH	QUẢNG XƯƠNG	01-03-22	10-03-22	10	769.000	
232	NGUYỄN	QUANG	DUNG	1975	QUẢNG MINH	TP. SẦM SƠN	14-03-22	23-03-22	10	769.000	
233	HOÀNG	THẾ	CƯỜNG	1988	HOÀNG QUỲ	HOÀNG HÓA	01-04-22	01-04-22	1	79.400	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
234	HÀ	VĂN	THUẦN	1998	XUÂN LỘC	HẬU LỘC	01-04-22	01-04-22	1	79.400	
235	ĐOÀN	VĂN	LONG	1983	HƯNG LỘC	HẬU LỘC	28-04-22	30-04-22	3	238.200	
236	ĐINH	CÔNG	SƠN	1983	P. AN HƯNG	TPTH	28-04-22	30-04-22	3	238.200	
237	VŨ	ĐÌNH	SAO	1997	NGỌC PHỤNG	THƯỜNG XUÂN	28-04-22	30-04-22	3	238.200	
238	NGUYỄN	VĂN	NGỌC	1991	NGƯ LỘC	HẬU LỘC	01-04-22	04-04-22	4	317.600	
239	ĐẶNG	VĂN	VŨ	1997	QUẢNG TRẠCH	QUẢNG XƯƠNG	01-04-22	04-04-22	4	317.600	
240	LÊ	DOÃN	THÔNG	1975	QUẢNG HÙNG	SẦM SƠN	26-04-22	30-04-22	5	397.000	
241	LÊ	VĂN	MINH	1976	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	01-04-22	05-04-22	5	397.000	
242	VŨ	VĂN	BÌNH	1993	ĐỊNH HÒA	YÊN ĐỊNH	01-04-22	08-04-22	8	635.200	
243	LÊ	THANH	TÙNG	1986	P. BẮC SƠN	TP. SẦM SƠN	01-04-22	08-04-22	8	635.200	
244	NGUYỄN	VĂN	HÙNG	1991	NGA TÂN	NGA SƠN	01-04-22	08-04-22	8	635.200	
245	LÊ	VĂN	CUÔNG	1986	THIỆU DƯƠNG	TPTH	01-04-22	09-04-22	9	714.600	
246	PHẠM	THÀNH	DŨNG	1981	P. ĐÔNG VỆ	TPTH	22-04-22	30-04-22	9	714.600	
247	LÊ	VĂN	TRUYỀN	1977	P. MAI LÂM	TX. NGHI SƠN	20-04-22	29-04-22	10	794.000	
248	LÊ	ĐÌNH	TUYÊN	1985	XUÂN THIÊN	THỌ XUÂN	18-04-22	27-04-22	10	794.000	
249	NGUYỄN	HỮU	HỘI	1983	P. ĐÔNG VỆ	TPTH	14-04-22	23-04-22	10	794.000	
250	NGUYỄN	BÁ	ANH	1993	HOÀNG THÁI	HOÀNG HÓA	03-04-22	12-04-22	10	794.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
251	NGUYỄN	TUẤN	ANH	1987	HOÀNG THỊNH	HOÀNG HÓA	14-04-22	23-04-22	10	794.000	
252	NGUYỄN	TÝ	HÙNG	1989	P. QUẢNG CHÂU	TP. SẦM SƠN	01-04-22	10-04-22	10	794.000	
253	LÊ	TRƯỜNG	QUANG	1967	XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	20-04-22	29-04-22	10	794.000	
254	NGUYỄN	CHÍ	TUẤN	1994	ĐÔNG PHÚ	ĐÔNG SƠN	18-04-22	27-04-22	10	794.000	
255	NGUYỄN	TRỌNG	CHIẾN	1968	P. ĐÔNG SƠN	TX BỈM SƠN	14-04-22	23-04-22	10	794.000	
256	LÊ	CÔNG	ĐƯƠNG	1989	XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	01-04-22	10-04-22	10	794.000	
257	HÀ	MINH	THANH	1978	P. TRƯỜNG SƠN	TP. SẦM SƠN	05-04-22	14-04-22	10	794.000	
258	HOÀNG	VĂN	TÁM	1976	XUÂN BÁI	THỌ XUÂN	06-04-22	15-04-22	10	794.000	
259	NGUYỄN	HỮU	DỊU	1985	TT. LAM SƠN	THỌ XUÂN	06-04-22	15-04-22	10	794.000	
260	HOÀNG	VĂN	THÔNG	1976	TT. THỌ XUÂN	THỌ XUÂN	06-04-22	15-04-22	10	794.000	
261	PHẠM	QUANG	THÀNH	1976	TT. LAM SƠN	THỌ XUÂN	06-04-22	15-04-22	10	794.000	
262	ĐỖ	VĂN	CƯỜNG	1987	TÂN THỌ	NÔNG CỐNG	14-04-22	23-04-22	10	794.000	
263	LẠI	THẾ	THẮNG	1987	P. LAM SƠN	TX. BỈM SƠN	20-04-22	29-04-22	10	794.000	
264	NGUYỄN	ĐÌNH	THỦY	1983	P. NGỌC TRẠO	TX. BỈM SƠN	21-04-22	30-04-22	10	794.000	
265	HỒ	VĂN	LÂM	1999	THỌ THANH	THƯỜNG XUÂN	06-04-22	15-04-22	10	794.000	
266	TRƯƠNG	NGỌC	LIÊM	1996	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	18-04-22	27-04-22	10	794.000	
267	NGUYỄN	TRỌNG	HẠNH	1996	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	18-04-22	27-04-22	10	794.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
268	NGUYỄN	VĂN	THẠO	1989	XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	19-04-22	28-04-22	10	794.000	
269	PHẠM	THÀNH	DŨNG	1981	P. ĐÔNG VỆ	TPTH	01-05-22	01-05-22	1	76.900	
270	LÊ	TRỌNG	DƯƠNG	1991		TX. NGHI SƠN	31-05-22	31-05-22	1	76.900	
271	NGUYỄN	THẾ	ĐÔNG	1984	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	30-05-22	31-05-22	2	153.800	
272	NGUYỄN	MINH	THỊNH	1988	VẠN THIÊN	NÔNG CÔNG	30-05-22	31-05-22	2	153.800	
273	NGUYỄN	TÀI	THỰC	1987	P. QUẢNG CHÂU	TP. SẦM SƠN	30-05-22	31-05-22	2	153.800	
274	HOÀNG	VĂN	BA	1972	HOÀNG LƯU	HOÀNG HÓA	29-05-22	31-05-22	3	230.700	
275	NGUYỄN	VĂN	HIẾU	1993	BÃI TRẦN	NHƯ XUÂN	28-05-22	31-05-22	4	307.600	
276	LÊ	DOÃN	THÔNG	1975	QUẢNG HÙNG	SẦM SƠN	01-05-22	05-05-22	5	384.500	
277	ĐOÀN	VĂN	LONG	1983	HÙNG LỘC	HẬU LỘC	01-05-22	05-05-22	5	384.500	
278	VƯƠNG	QUỐC	LONG	1987	P. HẢI THANH	TX. NGHI SƠN	27-05-22	31-05-22	5	384.500	
279	ĐỖ	ĐỨC	HOÀNG	1999	QUẢNG CHÂU	SẦM SƠN	26-05-22	31-05-22	6	461.400	
280	NGUYỄN	HỮU	TUẤN	1980	P. TRUNG SƠN	SẦM SƠN	25-05-22	31-05-22	7	538.300	
281	ĐINH	CÔNG	SƠN	1983	P. AN HƯNG	TPTH	01-05-22	07-05-22	7	538.300	
282	VŨ	ĐÌNH	SAO	1997	NGỌC PHỤNG	THƯỜNG XUÂN	01-05-22	07-05-22	7	538.300	
283	NGUYỄN	XUÂN	THỊNH	1974	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	24-05-22	31-05-22	8	615.200	
284	TỔNG	VĂN	ANH	1987	P. ĐÔNG SƠN	BỈM SƠN	23-05-22	31-05-22	9	692.100	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
285	VŨ	TRỌNG	TUẤN	1988	P. NGUYỄN BÌNH	TX. NGHI SƠN	23-05-22	31-05-22	9	692.100	
286	NGUYỄN	VĂN TUẤN	LINH	2000	P. HẢI THUƠNG	TX. NGHI SƠN	23-05-22	31-05-22	9	692.100	
287	LÊ	VĂN	CUỜNG	1987	HOÀNG HẢI	HOÀNG HÓA	04-05-22	13-05-22	10	769.000	
288	VI	VĂN	THẮNG	1996	XUÂN LÊ	THƯỜNG XUÂN	11-05-22	20-05-22	10	769.000	
289	ĐỖ	VIẾT	QUYẾT	1981	P. QUẢNG THÀNH	TPTH	09-05-22	18-05-22	10	769.000	
290	NGUYỄN	VĂN	CHÂU	1997	TIỀN GIANG	QUẢNG XƯƠNG	20-05-22	29-05-22	10	769.000	
291	LÊ	VĂN	ANH	1999	THIỆU LONG	THIỆU HÓA	19-05-22	28-05-22	10	769.000	
292	LÊ	VĂN	ANH	1984	P. ĐÔNG TÂN	TPTH	13-05-22	22-05-22	10	769.000	
293	LÊ	VĂN	HIẾU	1997	XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	21-05-22	30-05-22	10	769.000	
294	LÊ	VĂN	HOÀNG	1996	THƯỢNG NINH	NHƯ XUÂN	11-05-22	20-05-22	10	769.000	
295	HÁN	VĂN	CUỜNG	1995	YẾN SƠN	HÀ TRUNG	08-05-22	17-05-22	10	769.000	
296	TRƯỜNG	THỊ	THẢO	1994	HOÀNG TRƯỜNG	HOÀNG HÓA	01-05-22	10-05-22	10	769.000	
297	LÊ	CÔNG	ĐƯƠNG	1989	XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	08-05-22	17-05-22	10	769.000	
298	HÀ	MINH	THANH	1978	P. TRƯỜNG SƠN	TP. SẦM SƠN	08-05-22	17-05-22	10	769.000	
299	NGUYỄN	THẾ	THIỆN	1999	TÊ LỢI	NÔNG CỐNG	12-05-22	21-05-22	10	769.000	
300	ĐỖ	VĂN	THIỆN	1975	THIỆU DUY	THIỆU HÓA	17-05-22	26-05-22	10	769.000	
301	HỒ	VĂN	LÂM	1999	THỌ THANH	THƯỜNG XUÂN	07-05-22	16-05-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
302	ĐẶNG	VĂN	TÀI	1992	NGƯ LỘC	HẬU LỘC	06-05-22	15-05-22	10	769.000	
303	NGUYỄN	VĂN	GIANG	1987	ĐÔNG KHÊ	ĐÔNG SƠN	12-05-22	21-05-22	10	769.000	
304	TỔNG	VĂN	ANH	1987	P. ĐÔNG SƠN	BỈM SƠN	01-06-22	01-06-22	1	79.400	
305	VŨ	TRỌNG	TUẤN	1988	P. NGUYỄN BÌNH	TX. NGHI SƠN	01-06-22	01-06-22	1	79.400	
306	NGUYỄN	VĂN TUẤN	LINH	2000	P. HẢI THUỶ	TX. NGHI SƠN	01-06-22	01-06-22	1	79.400	
307	HỒ	VĂN	LÂM	1999	THỌ THANH	THƯỜNG XUÂN	01-06-22	01-06-22	1	79.400	
308	NGUYỄN	TRUNG	KIÊN	1987	ĐỊNH LIÊN	YÊN ĐỊNH	30-06-22	30-06-22	1	79.400	
309	HOÀNG	VĂN	BA	1972	HOÀNG LƯU	HOÀNG HÓA	01-06-22	02-06-22	2	158.800	
310	NGUYỄN	XUÂN	THỊNH	1974	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	01-06-22	02-06-22	2	158.800	
311	LÊ	NGỌC	THANH	1991	QUẢNG LƯU	QUẢNG XƯƠNG	29-06-22	30-06-22	2	158.800	
312	NGUYỄN	HỮU	TUẤN	1980	P. TRUNG SƠN	SẦM SƠN	01-06-22	03-06-22	3	238.200	
313	ĐỖ	VIẾT	TRUYỀN	1984	TIỀN TRANG	QUẢNG XƯƠNG	28-06-22	30-06-22	3	238.200	
314	HOÀNG	VĂN	QUẾ	1985	TIỀN TRANG	QUẢNG XƯƠNG	28-06-22	30-06-22	3	238.200	
315	ĐỖ	ĐỨC	HOÀNG	1999	QUẢNG CHÂU	SẦM SƠN	01-06-22	04-06-22	4	317.600	
316	HOÀNG	ĐÌNH	LỰC	1976	XUÂN LẬP	THỌ XUÂN	27-06-22	30-06-22	4	317.600	
317	NGUYỄN	XUÂN	CHUNG	1973	QUẢNG GIAO	QUẢNG XƯƠNG	27-06-22	30-06-22	4	317.600	
318	VƯƠNG	QUỐC	LONG	1987	P. HẢI THANH	TX. NGHI SƠN	01-06-22	05-06-22	5	397.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
319	NGUYỄN	VĂN	HIẾU	1993	BÃI TRẦNH	NHU' XUÂN	01-06-22	06-06-22	6	476.400	
320	NGUYỄN	THẾ	ĐÔNG	1984	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	01-06-22	08-06-22	8	635.200	
321	NGUYỄN	MINH	THỊNH	1988	VẠN THIỆN	NÔNG CỐNG	01-06-22	08-06-22	8	635.200	
322	NGUYỄN	TÀI	THỰC	1987	P. QUẢNG CHÂU	TP. SẦM SƠN	01-06-22	08-06-22	8	635.200	
323	NGUYỄN	VĂN	GIANG	1987	ĐÔNG KHÊ	ĐÔNG SƠN	01-06-22	08-06-22	8	635.200	
324	ĐỖ	VIẾT	ĐÔNG	1965	XUÂN BÁI	THỌ XUÂN	23-06-22	30-06-22	8	635.200	
325	HOÀNG	SỸ	XE	1995	TIỀN TRANG	QUẢNG XƯƠNG	23-06-22	30-06-22	8	635.200	
326	LÊ	TRỌNG	DƯƠNG	1991		TX. NGHI SƠN	01-06-22	09-06-22	9	714.600	
327	CÀM	BÁ	THUẦN	1995	VẠN XUÂN	THƯỜNG XUÂN	04-06-22	13-06-22	10	794.000	
328	LÊ	VĂN	THIỆN	1992	HOÀNG PHONG	HOÀNG HÓA	03-06-22	12-06-22	10	794.000	
329	LÊ	VĂN	TUẤN	1971	TÙNG LÂM	NGHI SƠN	12-06-22	21-06-22	10	794.000	
330	LÊ	VĂN	CUỜNG	1984	YÊN LẠC	NHU' THANH	18-06-22	27-06-22	10	794.000	
331	TRỊNH	VĂN	ĐAN	1984	TRƯỜNG LÂM	TX NGHI SƠN	04-06-22	13-06-22	10	794.000	
332	NGUYỄN	THÀNH	LUẬN	1990	P. ĐÔNG CƯƠNG	TPTH	19-06-22	28-06-22	10	794.000	
333	LÊ	TIẾN	THÀNH	1991	XUÂN KHANG	NHU' THANH	19-06-22	28-06-22	10	794.000	
334	TRƯƠNG	VĂN	DŨNG	1995	HOÀNG PHỤ	HOÀNG HÓA	17-06-22	26-06-22	10	794.000	
335	LÊ	VĂN	HOÀNG	1996	THƯỢNG NINH	NHU' XUÂN	03-06-22	12-06-22	10	794.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
336	NGUYỄN	SỸ	LINH	1993	P. QUẢNG TIẾN	TP. SÀM SƠN	17-06-22	26-06-22	10	794.000	
337	LÊ	QUANG	VỊNH	1983	P. PHÚ SƠN	BỈM SƠN	17-06-22	26-06-22	10	794.000	
338	MAI	NGỌC	GIÁP	1987	QUẢNG CHÍNH	QUẢNG XƯƠNG	17-06-22	26-06-22	10	794.000	
339	TRẦN	HỢP	TÌNH	1985	TT THIỆU HÓA	THIỆU HÓA	03-06-22	12-06-22	10	794.000	
340	LÊ	VĂN	TRUNG	1984	THIỆU TOÁN	THIỆU HÓA	03-06-22	12-06-22	10	794.000	
341	LÊ	NHÂN	LONG	1999	HÓA QUỶ	NHƯ XUÂN	09-06-22	18-06-22	10	794.000	
342	NGUYỄN	QUANG	LONG	1992	P. ĐÔNG CƯƠNG	TP. THANH HÓA	13-06-22	22-06-22	10	794.000	
343	HOÀNG	VĂN	TRUNG	2000	HÀ LAI	HÀ TRUNG	15-06-22	24-06-22	10	794.000	
344	TRẦN	MẠNH	HÙNG	1982	QUẢNG LỘC	QUẢNG XƯƠNG	16-06-22	25-06-22	10	794.000	
345	ĐÌNH	VĂN	ĐIỆP	1989	VẠN THIỆN	NÔNG CỐNG	16-06-22	25-06-22	10	794.000	
346	LÊ	DUY	TOÀN	1990	TÂN THỌ	NÔNG CỐNG	06-06-22	15-06-22	10	794.000	
347	LÊ	VĂN	THÔNG	1986	TIỀN TRANG	QUẢNG XƯƠNG	06-06-22	15-06-22	10	794.000	
348	LÊ	ĐÌNH	QUANG	1987	QUẢNG TRUNG	QUẢNG XƯƠNG	16-06-22	25-06-22	10	794.000	
349	NGUYỄN	VĂN	THÔNG	1972	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	16-06-22	25-06-22	10	794.000	
350	LÊ	VĂN	TUẤN	1984	QUẢNG CHINH	QUẢNG XƯƠNG	17-06-22	26-06-22	10	794.000	
351	NGUYỄN	VĂN	DƯƠNG	1982	NGỌC PHỤNG	THƯỜNG XUÂN	20-06-22	29-06-22	10	794.000	
352	LÒ	VĂN	ĐỒNG	2006	TT THƯỜNG XUÂN	THƯỜNG XUÂN	21-06-22	30-06-22	10	794.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
353	NGUYỄN	NGỌC	TRUNG	1980	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	31-07-22	31-07-22	1	76.900	
354	PHẠM	BÁ	MẠNH	1986	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	31-07-22	31-07-22	1	76.900	
355	LẠI	QUỐC	HUY	1981	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	31-07-22	31-07-22	1	76.900	
356	HOÀNG	VĂN	QUANG	1974	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	31-07-22	31-07-22	1	76.900	
357	NGUYỄN	TIẾN	THÌN	1976	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	31-07-22	31-07-22	1	76.900	
358	MAI	THANH	CƯỜNG	1980	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	31-07-22	31-07-22	1	76.900	
359	ĐỖ	VIỆT	ĐÔNG	1965	XUÂN BÁI	THỌ XUÂN	01-07-22	02-07-22	2	153.800	
360	HOÀNG	SỸ	XE	1995	TIỀN TRANG	QUẢNG XƯƠNG	01-07-22	02-07-22	2	153.800	
361	TRỊNH	NGỌC	HÒA	1992	TT. TRIỆU SƠN	TRIỆU SƠN	29-07-22	31-07-22	3	230.700	
362	NGUYỄN	ĐÌNH	TỈNH	1990	QUẢNG HẢI	QUẢNG XƯƠNG	29-07-22	31-07-22	3	230.700	
363	LÊ	CÔNG	TỘC	1962	HẢI NINH	TX NGHI SƠN	28-07-22	31-07-22	4	307.600	
364	NGUYỄN	VĂN	LÂM	1998	NGHI SƠN	TX. NGHI SƠN	28-07-22	31-07-22	4	307.600	
365	ĐẶNG	HOÀNG	PHONG	2002	NGA BẠCH	NGA SƠN	28-07-22	31-07-22	4	307.600	
366	ĐOÀN	CÔNG	TRƯỜNG	1984	QUẢNG HẢI	QUẢNG XƯƠNG	28-07-22	31-07-22	4	307.600	
367	BÙI	NGỌC	LƯƠNG	1990	QUẢNG LỘC	QUẢNG XƯƠNG	28-07-22	31-07-22	4	307.600	
368	DƯƠNG	BÌNH	MINH	1989	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	28-07-22	31-07-22	4	307.600	
369	NGUYỄN	VĂN	SỸ	1981	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	28-07-22	31-07-22	4	307.600	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
370	LÊ	KIM	THIỆN	1987	VÂN SƠN	TRIỆU SƠN	28-07-22	31-07-22	4	307.600	
371	NGÔ	QUANG	THẮNG	1995	ĐỒNG THẮNG	TRIỆU SƠN	28-07-22	31-07-22	4	307.600	
372	LÊ	ĐÌNH	GIANG	1996	VÂN SƠN	TRIỆU SƠN	28-07-22	31-07-22	4	307.600	
373	NGUYỄN	VĂN	THỤ	1984	VẠN THIỆN	NÔNG CÔNG	27-07-22	31-07-22	5	384.500	
374	TÀO	VĂN	VƯỢNG	1991	QUẢNG THÁI	QUẢNG XƯƠNG	27-07-22	31-07-22	5	384.500	
375	LÊ	VĂN	NGỌC	1992	QUẢNG NINH	QUẢNG XƯƠNG	27-07-22	31-07-22	5	384.500	
376	TRẦN	VĂN	CỪ	1993	QUẢNG NHÂN	QUẢNG XƯƠNG	27-07-22	31-07-22	5	384.500	
377	DƯƠNG	VĂN	HUY	1987	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	27-07-22	31-07-22	5	384.500	
378	DƯƠNG	NGỌC	HOÀNG	1984	P. TÂN DÂN	TX. NGHI SƠN	26-07-22	31-07-22	6	461.400	
379	LƯƠNG	VĂN	THUẬN	1999	VẠN XUÂN	THƯỜNG XUÂN	26-07-22	31-07-22	6	461.400	
380	NGUYỄN	VĂN	XUÂN	1990	ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	26-07-22	31-07-22	6	461.400	
381	LÊ	ANH	THẮNG	1991	P. HẢI NINH	TX. NGHI SƠN	26-07-22	31-07-22	6	461.400	
382	TRẦN	HỮU	HÙNG	1973	QUẢNG GIAO	QUẢNG XƯƠNG	26-07-22	31-07-22	6	461.400	
383	LÊ	HUY	VIÊN	1988	QUẢNG BÌNH	QUẢNG XƯƠNG	26-07-22	31-07-22	6	461.400	
384	LÊ	VĂN	KHANH	1988	QUẢNG HÒA	QUẢNG XƯƠNG	26-07-22	31-07-22	6	461.400	
385	LÊ	NHU	KHẢI	1995	TIỀN TRANG	QUẢNG XƯƠNG	26-07-22	31-07-22	6	461.400	
386	NGUYỄN	XUÂN	CHUNG	1973	QUẢNG GIAO	QUẢNG XƯƠNG	01-07-22	06-07-22	6	461.400	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
387	MAI	VĂN	TIẾN	1989	NGA TÂN	NGA SƠN	25-07-22	31-07-22	7	538.300	
388	PHẠM	VĂN	NAM	1982	P. LAM SƠN	TPTH	25-07-22	31-07-22	7	538.300	
389	LÊ	NHƯ	CHIẾN	1985	HOÀNG KIM	HOÀNG HÓA	25-07-22	31-07-22	7	538.300	
390	DOÃN	TRỌNG	NGUYỄN	1990	ĐÔNG TIẾN	ĐÔNG SƠN	25-07-22	31-07-22	7	538.300	
391	ĐOÀN	VĂN	ANH	1980	QUẢNG NGỌC	QUẢNG XƯƠNG	25-07-22	31-07-22	7	538.300	
392	NGUYỄN	VĂN	HUY	1984	QUẢNG NGỌC	QUẢNG XƯƠNG	25-07-22	31-07-22	7	538.300	
393	HOÀNG	VĂN	TOÀN	1987	QUẢNG NGỌC	QUẢNG XƯƠNG	25-07-22	31-07-22	7	538.300	
394	ĐỖ	VIẾT	TRUYỀN	1984	TIỀN TRANG	QUẢNG XƯƠNG	01-07-22	07-07-22	7	538.300	
395	HOÀNG	VĂN	QUẾ	1985	TIỀN TRANG	QUẢNG XƯƠNG	01-07-22	07-07-22	7	538.300	
396	LÊ	NGỌC	THANH	1991	QUẢNG LƯU	QUẢNG XƯƠNG	01-07-22	08-07-22	8	615.200	
397	NGUYỄN	TRUNG	KIÊN	1987	ĐỊNH LIÊN	YÊN ĐỊNH	01-07-22	09-07-22	9	692.100	
398	TRỊNH	NGỌC	TRƯỜNG	2000	TT SAO VÀNG	THỌ XUÂN	03-07-22	12-07-22	10	769.000	
399	HOÀNG	VĂN	DƯƠNG	1980	HỢP TIẾN	TRIỆU SƠN	01-07-22	10-07-22	10	769.000	
400	LÊ	VĂN	HÒA	2000	XUÂN TRƯỜNG	TX. NGHI SƠN	07-07-22	16-07-22	10	769.000	
401	MÃ	VĂN	HÙNG	1984	NGA TÂN	NGA SƠN	19-07-22	28-07-22	10	769.000	
402	TRỊNH	HOÀI	GIAO	1994	QUẢNG THÀNH	TPTH	19-07-22	28-07-22	10	769.000	
403	NGUYỄN	TUẤN	ANH	1987	HOÀNG THỊNH	HOÀNG HÓA	03-07-22	12-07-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
404	LÊ	VĂN	TUẤN	1974	TÂN PHÚC	NÔNG CỐNG	13-07-22	22-07-22	10	769.000	
405	ĐỖ	VIẾT	QUYẾT	1981	P. QUẢNG THÀNH	TPTH	15-07-22	24-07-22	10	769.000	
406	TRƯƠNG	NGỌC	THÌN	1991	HOÀNG THANH	HOÀNG HÓA	04-07-22	13-07-22	10	769.000	
407	DƯƠNG	KHẮC	HÙNG	1985	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	11-07-22	20-07-22	10	769.000	
408	ĐỖ	VĂN	ĐÔNG	1982	P. TÀO XUYỀN	TPTH	13-07-22	22-07-22	10	769.000	
409	PHAN	VĂN	TUẤN	1988	NGA THỦY	NGA SƠN	01-07-22	10-07-22	10	769.000	
410	HOÀNG	ĐÌNH	LỰC	1976	XUÂN LẬP	THỌ XUÂN	01-07-22	10-07-22	10	769.000	
411	HOÀNG	HỮU	TÂM	1993	TIỀN LỘC	HẬU LỘC	04-07-22	13-07-22	10	769.000	
412	ĐỖ	XUÂN	PHƯƠNG	1993	HOÀNG TRƯỜNG	HOÀNG HÓA	05-07-22	14-07-22	10	769.000	
413	NGUYỄN	BÁ	HOÀNG	1995	TÊ NÔNG	NÔNG CỐNG	05-07-22	14-07-22	10	769.000	
414	DƯƠNG	KHẮC	THÀNH	1990	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	05-07-22	14-07-22	10	769.000	
415	LÊ	ĐÌNH	BỘ	1991	HOÀNG SƠN	NÔNG CỐNG	05-07-22	14-07-22	10	769.000	
416	NGUYỄN	CÔNG	THẮNG	1976	TT. NÔNG CỐNG	NÔNG CỐNG	07-07-22	16-07-22	10	769.000	
417	MAI	VĂN	DIỆP	1986	TIỀN TRANG	QUẢNG XƯƠNG	08-07-22	17-07-22	10	769.000	
418	NGUYỄN	ĐỨC	HÙNG	1977	QUẢNG LỘC	QUẢNG XƯƠNG	08-07-22	17-07-22	10	769.000	
419	HOÀNG	VĂN	THANH	1992	TIỀN LỘC	HẬU LỘC	11-07-22	20-07-22	10	769.000	
420	LÊ	ĐỨC	NAM	1987	TRUNG CHÍNH	NÔNG CỐNG	13-07-22	22-07-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
421	VŨ	TRỌNG	NAM	1992	THÁI HÒA	TRIỆU SƠN	13-07-22	22-07-22	10	769.000	
422	MAI	VĂN	BÌNH	1996	ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	13-07-22	22-07-22	10	769.000	
423	LÊ	SỸ	XUÂN	1984	ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	13-07-22	22-07-22	10	769.000	
424	LÊ	ĐÌNH	TỰ	1979	THÁI HÒA	TRIỆU SƠN	13-07-22	22-07-22	10	769.000	
425	VŨ	TRỌNG	HẢI	1993	THÁI HÒA	TRIỆU SƠN	13-07-22	22-07-22	10	769.000	
426	ĐẬU	VĂN	NGHÌN	1975	TÙNG LÂM	TX. NGHI SƠN	14-07-22	23-07-22	10	769.000	
427	NGUYỄN	MẠNH	CUÔNG	1992	VẠN THIỆN	NÔNG CÔNG	15-07-22	24-07-22	10	769.000	
428	HOÀNG	GIA	QUẢNG	1988	ĐÔNG THANH	ĐÔNG SƠN	16-07-22	25-07-22	10	769.000	
429	NGUYỄN	THIỆN	VĂN	1980	BÃI TRẦN	NHƯ XUÂN	20-07-22	29-07-22	10	769.000	
430	LÊ	VĂN	ĐỊNH	1985	NÔNG TRƯỜNG	TRIỆU SƠN	20-07-22	29-07-22	10	769.000	
431	NGUYỄN	VĂN	HẢI	1995	ĐỒNG THẮNG	TRIỆU SƠN	20-07-22	29-07-22	10	769.000	
432	ĐÀO	QUANG	LONG	1983	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	22-07-22	31-07-22	10	769.000	
433	BÙI	VĂN	HÙNG	1983	HẢI LỘC	HẬU LỘC	08-07-22	17-07-22	10	769.000	
434	BÙI	VĂN	PHÚC	1994	MINH LỘC	HẬU LỘC	08-07-22	17-07-22	10	769.000	
435	ĐỖ	XUÂN	TRUNG	1982	QUẢNG ĐỨC	QUẢNG XƯƠNG	11-07-22	20-07-22	10	769.000	
436	LÊ	TRỌNG	VŨ	1989	TT. TÂN PHONG	QUẢNG XƯƠNG	12-07-22	21-07-22	10	769.000	
437	ĐOÀN	ĐÌNH	HÙNG	1992	QUẢNG ĐỊNH	QUẢNG XƯƠNG	12-07-22	21-07-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
438	LÊ	BÁ	NAM	1995	TT. TÂN PHONG	QUẢNG XƯƠNG	13-07-22	22-07-22	10	769.000	
439	VŨ	VĂN	THIỆN	1988	QUẢNG VĂN	QUẢNG XƯƠNG	13-07-22	22-07-22	10	769.000	
440	CAO	VĂN	HẢI	1990	HOÀNG QUANG	TPTH	13-07-22	22-07-22	10	769.000	
441	NGUYỄN	SỸ	MẠNH	1985	ĐÔNG KHÊ	ĐÔNG SƠN	14-07-22	23-07-22	10	769.000	
442	HÀ	VĂN	NGÂN	1988	QUẢNG NINH	QUẢNG XƯƠNG	14-07-22	23-07-22	10	769.000	
443	LÊ	ĐÌNH	BÌNH	1992	QUẢNG LƯU	QUẢNG XƯƠNG	14-07-22	23-07-22	10	769.000	
444	LÊ	KHẮC	BA	1992	HOÀNG GIANG	NÔNG CÔNG	18-07-22	27-07-22	10	769.000	
445	NGUYỄN	NGỌC	NAM	1990	QUẢNG NINH	QUẢNG XƯƠNG	18-07-22	27-07-22	10	769.000	
446	NGUYỄN	BÁ	OÁNH	1964	QUẢNG HÒA	QUẢNG XƯƠNG	18-07-22	27-07-22	10	769.000	
447	PHẠM	HẢI	QUÂN	1993	QUẢNG ĐỨC	QUẢNG XƯƠNG	18-07-22	27-07-22	10	769.000	
448	LÊ	BẬT	TUÂN	1996	TT. NỮA	TRIỆU SƠN	19-07-22	28-07-22	10	769.000	
449	LÊ	ĐÌNH	HUY	1975	TT. NỮA	TRIỆU SƠN	19-07-22	28-07-22	10	769.000	
450	NGUYỄN	VĂN	ĐẠI	1992	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	19-07-22	28-07-22	10	769.000	
451	NGUYỄN	VĂN	THẮNG	1994	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	19-07-22	28-07-22	10	769.000	
452	LÊ	ĐỨC	ANH	1983	HOÀNG TRUNG	HOÀNG HÓA	20-07-22	29-07-22	10	769.000	
453	LÊ	THẾ	SƠN	1979	TT. TÂN PHONG	QUẢNG XƯƠNG	20-07-22	29-07-22	10	769.000	
454	NGUYỄN	NGỌC	ANH	1989	QUẢNG NINH	QUẢNG XƯƠNG	20-07-22	29-07-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
455	LÊ	THIÊN	PHÚC	1984	TT. TÂN PHONG	QUẢNG XƯƠNG	20-07-22	29-07-22	10	769.000	
456	LÊ	MINH	TUẤN	2003	QUẢNG THẠCH	QUẢNG XƯƠNG	20-07-22	29-07-22	10	769.000	
457	ĐÀU	KHẮC	HƯƠNG	1991	QUẢNG THẠCH	QUẢNG XƯƠNG	20-07-22	29-07-22	10	769.000	
458	LÊ	QUÝ	SƠN	1989	XUÂN THIÊN	THỌ XUÂN	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
459	ĐÀO	XUÂN	HÒA	1992	THỊ TRẦN THỌ XUÂN	THỌ XUÂN	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
460	PHẠM	VĂN	NGỌC	1981	THỊ TRẦN THỌ XUÂN	THỌ XUÂN	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
461	TRỊNH	ĐÌNH	ĐỨC	1991	XUÂN HỒNG	THỌ XUÂN	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
462	LÊ	ĐÌNH	TUYÊN	1985	XUÂN THIÊN	THỌ XUÂN	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
463	NGUYỄN	THỌ	SƠN	1981	THỊ TRẦN THỌ XUÂN	THỌ XUÂN	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
464	LÊ	HỒNG	LĨNH	1975	THỊ TRẦN THỌ XUÂN	THỌ XUÂN	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
465	NGUYỄN	VĂN	SƠN	1995	TIÊN TRANG	QUẢNG XƯƠNG	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
466	VŨ	XUÂN	HOÀNG	1995	QUẢNG KHÊ	QUẢNG XƯƠNG	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
467	NGUYỄN	HỮU	DŨNG	1991	DÂN LỰC	TRIỆU SƠN	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
468	LÊ	QUANG	DỰ	1984	THIỆU GIANG	THIỆU HÓA	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
469	LÊ	VĂN	CƯỜNG	1992	THIỆU TOÁN	THIỆU HÓA	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
470	LÊ	VĂN	MINH	1989	DÂN LÝ	TRIỆU SƠN	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
471	NGUYỄN	QUỐC	VIỆT	1990	DÂN LÝ	TRIỆU SƠN	21-07-22	30-07-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
472	NGUYỄN	HỮU	DƯƠNG	1999	DÂN LỰC	TRIỆU SƠN	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
473	LÊ	HỮU	SƠN	1990	THỌ CƯỜNG	TRIỆU SƠN	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
474	NGUYỄN	ĐĂNG	CƯỜNG	1977	ĐÔNG HÒA	ĐÔNG SƠN	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
475	CAO	TRỌNG	BẦY	1985	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	21-07-22	30-07-22	10	769.000	
476	NGUYỄN	VĂN	TRÀ	1974	QUẢNG HẢI	QUẢNG XƯƠNG	22-07-22	31-07-22	10	769.000	
477	NGÔ	TIẾN	SÙNG	1993	QUẢNG THẠCH	QUẢNG XƯƠNG	22-07-22	31-07-22	10	769.000	
478	TRẦN	VĂN	TÁ	1986	QUẢNG HỢP	QUẢNG XƯƠNG	22-07-22	31-07-22	10	769.000	
479	TRỊNH	ĐÌNH	DƯƠNG	1986	ĐÔNG YÊN	ĐÔNG SƠN	22-07-22	31-07-22	10	769.000	
480	ĐÀO	BÁ	SÁU	1993	XUÂN KHANG	NHƯ THANH	15-08-22	15-08-22	1	76.900	
481	NGUYỄN	SỸ	LỢI	1987	P. QUẢNG TIẾN	TP. SẦM SƠN	15-08-22	15-08-22	1	76.900	
482	LÊ	QUANG	THỦY	1972	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	15-08-22	15-08-22	1	76.900	
483	LÊ	CÔNG	TỘC	1962	HẢI NINH	TX NGHI SƠN	01-08-22	02-08-22	2	153.800	
484	DƯƠNG	NGỌC	HOÀNG	1984	P. TÂN DÂN	TX. NGHI SƠN	01-08-22	02-08-22	2	153.800	
485	NGUYỄN	CÔNG	THẮNG	1976	TT. NÔNG CÔNG	NÔNG CÔNG	01-08-22	02-08-22	2	153.800	
486	NGUYỄN	VĂN	LÂM	1998	NGHI SƠN	TX. NGHI SƠN	01-08-22	03-08-22	3	230.700	
487	ĐẶNG	HOÀNG	PHONG	2002	NGA BẠCH	NGA SƠN	01-08-22	03-08-22	3	230.700	
488	NGUYỄN	BÁ	HOÀNG	1995	TÊ NÔNG	NÔNG CÔNG	01-08-22	03-08-22	3	230.700	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
489	PHẠM	VĂN	NAM	1982	P. LAM SƠN	TPTH	01-08-22	03-08-22	3	230.700	
490	LÊ	NHƯ	CHIẾN	1985	HOÀNG KIM	HOÀNG HÓA	01-08-22	03-08-22	3	230.700	
491	DOÃN	TRỌNG	NGUYỄN	1990	ĐÔNG TIẾN	ĐÔNG SƠN	01-08-22	03-08-22	3	230.700	
492	ĐOÀN	VĂN	ANH	1980	QUẢNG NGỌC	QUẢNG XƯƠNG	01-08-22	03-08-22	3	230.700	
493	NGUYỄN	VĂN	HUY	1984	QUẢNG NGỌC	QUẢNG XƯƠNG	01-08-22	03-08-22	3	230.700	
494	HOÀNG	VĂN	TOÀN	1987	QUẢNG NGỌC	QUẢNG XƯƠNG	01-08-22	03-08-22	3	230.700	
495	LƯƠNG	VĂN	THUẬN	1999	VẠN XUÂN	THƯỜNG XUÂN	01-08-22	04-08-22	4	307.600	
496	NGUYỄN	VĂN	XUÂN	1990	ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	01-08-22	04-08-22	4	307.600	
497	LÊ	ANH	THẮNG	1991	P. HẢI NINH	TX. NGHI SƠN	01-08-22	04-08-22	4	307.600	
498	TRẦN	KHẮC	HÒA	1986	P. NGUYỄN BÌNH	TX. NGHI SƠN	12-08-22	15-08-22	4	307.600	
499	MAI	VĂN	TUẤN	1986	P. HẢI THƯỢNG	TX. NGHI SƠN	12-08-22	15-08-22	4	307.600	
500	NGUYỄN	VĂN	QUÝ	1993	YẾN SƠN	HÀ TRUNG	12-08-22	15-08-22	4	307.600	
501	TRẦN	HỮU	HÙNG	1973	QUẢNG GIAO	QUẢNG XƯƠNG	01-08-22	04-08-22	4	307.600	
502	LÊ	HUY	VIÊN	1988	QUẢNG BÌNH	QUẢNG XƯƠNG	01-08-22	04-08-22	4	307.600	
503	LÊ	VĂN	KHANH	1988	QUẢNG HÒA	QUẢNG XƯƠNG	01-08-22	04-08-22	4	307.600	
504	LÊ	NHƯ	KHẢI	1995	TIỀN TRANG	QUẢNG XƯƠNG	01-08-22	04-08-22	4	307.600	
505	PHẠM	VĂN	DƯƠNG	1994	P. QUẢNG CÁT	TPTH	12-08-22	15-08-22	4	307.600	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
506	NGUYỄN	VĂN	THỤ	1984	VẠN THIỆN	NÔNG CÔNG	01-08-22	05-08-22	5	384.500	
507	LÊ	VĂN	NGỌC	1992	QUẢNG NINH	QUẢNG XƯƠNG	01-08-22	05-08-22	5	384.500	
508	LÊ	VĂN	SƠN	1977	LĨNH TOẠI	HÀ TRUNG	11-08-22	15-08-22	5	384.500	
509	NGUYỄN	CHÍ	CÔNG	2022	HÀ BÌNH	HÀ TRUNG	11-08-22	15-08-22	5	384.500	
510	MỸ	DUY	DƯƠNG	1993	HÀ LONG	HÀ TRUNG	11-08-22	15-08-22	5	384.500	
511	TÀO	VĂN	VƯỢNG	1991	QUẢNG THÁI	QUẢNG XƯƠNG	01-08-22	05-08-22	5	384.500	
512	TRẦN	VĂN	CỪ	1993	QUẢNG NHÂN	QUẢNG XƯƠNG	01-08-22	05-08-22	5	384.500	
513	DƯƠNG	VĂN	HUY	1987	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	01-08-22	05-08-22	5	384.500	
514	MAI	VĂN	QUY	1988	QUẢNG HÙNG	TP. SẦM SƠN	11-08-22	15-08-22	5	384.500	
515	NGUYỄN	VĂN	TUYÊN	1985	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	11-08-22	15-08-22	5	384.500	
516	NGUYỄN	BÁ	BÌNH	1984	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	11-08-22	15-08-22	5	384.500	
517	NGUYỄN	NGỌC	QUANG	1981	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	11-08-22	15-08-22	5	384.500	
518	LÊ	ĐÌNH	HUY	1975	TT. NÚA	TRIỆU SƠN	10-08-22	15-08-22	6	461.400	
519	DƯƠNG	BÌNH	MINH	1989	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	01-08-22	06-08-22	6	461.400	
520	LÊ	THỂ	XEM	1985	THỌ LẬP	THỌ XUÂN	10-08-22	15-08-22	6	461.400	
521	ĐOÀN	CÔNG	TRƯỜNG	1984	QUẢNG HẢI	QUẢNG XƯƠNG	01-08-22	06-08-22	6	461.400	
522	BÙI	NGỌC	LƯƠNG	1990	QUẢNG LỘC	QUẢNG XƯƠNG	01-08-22	06-08-22	6	461.400	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
523	NGUYỄN	VĂN	SỸ	1981	P. THIỆU DƯƠNG	TPTH	01-08-22	06-08-22	6	461.400	
524	LÊ	KIM	THIỆN	1987	VÂN SƠN	TRIỆU SƠN	01-08-22	06-08-22	6	461.400	
525	NGÔ	QUANG	THẮNG	1995	ĐỒNG THẮNG	TRIỆU SƠN	01-08-22	06-08-22	6	461.400	
526	LÊ	ĐÌNH	GIANG	1996	VÂN SƠN	TRIỆU SƠN	01-08-22	06-08-22	6	461.400	
527	ĐÌNH	QUỐC	SƠN	1977	TT. NÔNG CÔNG	NÔNG CÔNG	09-08-22	15-08-22	7	538.300	
528	NGUYỄN	QUANG	THÀNH	1998	HẢI YẾN	TX. NGHI SƠN	09-08-22	15-08-22	7	538.300	
529	LÊ	ĐỨC	LÂM	1979	TT YÊN CÁT	NHƯ XUÂN	09-08-22	15-08-22	7	538.300	
530	TRỊNH	NGỌC	HÒA	1992	TT. TRIỆU SƠN	TRIỆU SƠN	01-08-22	07-08-22	7	538.300	
531	NGUYỄN	ĐÌNH	TỈNH	1990	QUẢNG HẢI	QUẢNG XƯƠNG	01-08-22	07-08-22	7	538.300	
532	TRỊNH	THANH	THÀNH	1979	QUẢNG MINH	TP. SẦM SƠN	09-08-22	15-08-22	7	538.300	
533	LÊ	VIẾT	TRỌNG	1965	P. THIỆU KHÁNH	TPTH	09-08-22	15-08-22	7	538.300	
534	NGUYỄN	CAO	LY	1976	P. THIỆU KHÁNH	TPTH	09-08-22	15-08-22	7	538.300	
535	LÊ	SỸ	TRƯỜNG	1989	P. LONG ANH	TPTH	09-08-22	15-08-22	7	538.300	
536	NGUYỄN	VĂN	MINH	1984	P. QUẢNG TÂM	TPTH	09-08-22	15-08-22	7	538.300	
537	NGUYỄN	VĂN	TÂN	1982	P. QUẢNG TÂM	TPTH	09-08-22	15-08-22	7	538.300	
538	NGUYỄN	QUẢNG	DU	1991	P. QUẢNG TÂM	TPTH	09-08-22	15-08-22	7	538.300	
539	LÊ	DUY	TUẤN	1991	P. QUẢNG TÂM	TPTH	09-08-22	15-08-22	7	538.300	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
540	LÊ	MẠNH	HÙNG	1964	P. NAM NGẠN	TPTH	08-08-22	15-08-22	8	615.200	
541	TÀO	NGỌC	TOÁN	1978	P. TÀO XUYỀN	TPTH	08-08-22	15-08-22	8	615.200	
542	LÊ	MẬU	BÌNH	1971	P. TÀO XUYỀN	TPTH	08-08-22	15-08-22	8	615.200	
543	LÊ	SỸ	HOÀNG	1965	PHÚ LÂM	TX. NGHI SƠN	08-08-22	15-08-22	8	615.200	
544	NGUYỄN	TRUNG	DŨNG	1988	TT. HÀ TRUNG	HÀ TRUNG	08-08-22	15-08-22	8	615.200	
545	NGUYỄN	NGỌC	CUỜNG	1986	P. LONG ANH	TPTH	08-08-22	15-08-22	8	615.200	
546	ĐỖ	NGỌC	LƯƠNG	1991	QUẢNG HỢP	QUẢNG XƯƠNG	08-08-22	15-08-22	8	615.200	
547	NGUYỄN	TRỌNG	NHÂM	1963	P. LONG ANH	TPTH	08-08-22	15-08-22	8	615.200	
548	PHẠM	VĂN	TUẤN	1978	P. LONG ANH	TPTH	08-08-22	15-08-22	8	615.200	
549	LÊ	TIẾN	DŨNG	1985	P. NAM NGẠN	TPTH	07-08-22	15-08-22	9	692.100	
550	ĐỖ	NGỌC	HẢI	1979	P. ĐÔNG TÂN	TPTH	07-08-22	15-08-22	9	692.100	
551	NGUYỄN	NGỌC	TRUNG	1980	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	01-08-22	09-08-22	9	692.100	
552	MAI	THANH	CUỜNG	1980	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	01-08-22	09-08-22	9	692.100	
553	HOÀNG	VĂN	QUANG	1974	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	01-08-22	09-08-22	9	692.100	
554	PHẠM	BÁ	MẠNH	1986	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	01-08-22	09-08-22	9	692.100	
555	LẠI	QUỐC	HUY	1981	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	01-08-22	09-08-22	9	692.100	
556	NGUYỄN	TIẾN	THÌN	1976	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	01-08-22	09-08-22	9	692.100	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
557	LÊ	VĂN	LINH	1987	P. MAI LÂM	TX NGHI SƠN	01-08-22	10-08-22	10	769.000	
558	LÊ	VĂN	NGHĨA	1971	YÊN DƯƠNG	HÀ TRUNG	01-08-22	10-08-22	10	769.000	
559	TỔNG	VĂN	ANH	1987	P. ĐÔNG SƠN	BỈM SƠN	01-08-22	10-08-22	10	769.000	
560	LÊ	THỊ	HÀ	1988	THẠCH ĐỊNH	THẠCH THÀNH	04-08-22	13-08-22	10	769.000	
561	HOÀNG	VĂN	QUYÊN	1987	TT. YÊN CÁT	NHƯ XUÂN	01-08-22	10-08-22	10	769.000	
562	LÊ	NGỌC	NAM	2000	TÙNG LÂM	NGHI SƠN	01-08-22	10-08-22	10	769.000	
563	ĐẬU	QUỐC	THẮNG	1995	HẢI THUỜNG	NGHI SƠN	01-08-22	10-08-22	10	769.000	
564	ĐỖ	VIẾT	ĐÔNG	1965	XUÂN BÁI	THỌ XUÂN	01-08-22	10-08-22	10	769.000	
565	LÊ	VĂN	TUẤN	1984	QUẢNG CHINH	QUẢNG XƯƠNG	04-08-22	13-08-22	10	769.000	
566	LÊ	ĐÌNH	TUẤN	1993	THỌ CƯỜNG	TRIỆU SƠN	01-08-22	10-08-22	10	769.000	
567	NGUYỄN	VĂN	DŨNG	1999	HẢI HÀ	TX. NGHI SƠN	04-08-22	13-08-22	10	769.000	
568	NGUYỄN	MẠNH	HÙNG	1980	TT. NƯA	TRIỆU SƠN	05-08-22	14-08-22	10	769.000	
569	NGUYỄN	NHƯ	NGHỊ	1983	QUẢNG ĐẠI	TP. SẦM SƠN	05-08-22	14-08-22	10	769.000	
570	NGUYỄN	XUÂN	HÀ	1975	ĐÔNG THANH	ĐÔNG SƠN	05-08-22	14-08-22	10	769.000	
571	LÊ	ĐÌNH	VINH	1986	P. HẢI AN	TX. NGHI SƠN	06-08-22	15-08-22	10	769.000	
572	MAI	VŨ	LƯƠNG	1976	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	03-08-22	12-08-22	10	769.000	
573	NGUYỄN	VĂN	THẮNG	1990	TT. NÔNG CỒNG	NÔNG CỒNG	04-08-22	13-08-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
574	NGÔ	THẾ	NHÂN	1983	TT. NÔNG CỐNG	NÔNG CỐNG	04-08-22	13-08-22	10	769.000	
575	MAI	XUÂN	HUỖNH	1995	YÊN MỸ	NÔNG CỐNG	04-08-22	13-08-22	10	769.000	
576	NGUYỄN	NGỌC	NAM	1990	QUẢNG NINH	QUẢNG XƯƠNG	04-08-22	13-08-22	10	769.000	
577	ĐINH	VĂN	CHỨC	1964	THIỆU HỢP	THIỆU HÓA	01-08-22	10-08-22	10	769.000	
578	PHẠM	ĐÌNH	HIỂU	1997	THIỆU TOÁN	THIỆU HÓA	01-08-22	10-08-22	10	769.000	
579	TRẦN	VĂN	HUY	1988	QUẢNG NHAM	QUẢNG XƯƠNG	01-08-22	10-08-22	10	769.000	
580	TRẦN	VĂN	LONG	1988	P. TRUNG SƠN	TP. SẦM SƠN	01-08-22	10-08-22	10	769.000	
581	PHẠM	QUANG	HÀ	1985	ĐỒNG THẮNG	TRIỆU SƠN	02-08-22	11-08-22	10	769.000	
582	LÊ	VĂN	TÝ	1996	TRUNG SƠN	TP. SẦM SƠN	02-08-22	11-08-22	10	769.000	
583	HOÀNG	VĂN	NAM	1993	QUẢNG LỘC	QUẢNG XƯƠNG	02-08-22	11-08-22	10	769.000	
584	LÊ	VĂN	HIỀN	1968	QUẢNG NINH	QUẢNG XƯƠNG	02-08-22	11-08-22	10	769.000	
585	LÊ	VĂN	BÌNH	1980	ĐÔNG HẢI	TPTH	02-08-22	11-08-22	10	769.000	
586	HOÀNG	VĂN	THƯƠNG	1998	YÊN NHÂN	THƯỜNG XUÂN	03-08-22	12-08-22	10	769.000	
587	NGUYỄN	VĂN	LINH	2000	TIỀN TRANG	QUẢNG XƯƠNG	03-08-22	12-08-22	10	769.000	
588	TRẦN	SỸ	CƯỜNG	1988	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	03-08-22	12-08-22	10	769.000	
589	ĐỖ	VĂN	HOÀNG	1977	P. ĐÔNG CƯƠNG	TPTH	03-08-22	12-08-22	10	769.000	
590	NGUYỄN	MẠNH	ĐẠI	1982	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	03-08-22	12-08-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
591	HOÀNG	ĐÌNH	MẠNH	1994	P. TỈNH HẢI	TX. NGHI SƠN	04-08-22	13-08-22	10	769.000	
592	LÊ	SỸ	LÝ	1990	ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	04-08-22	13-08-22	10	769.000	
593	VŨ	TRỌNG	HẢI	1993	THÁI HÒA	TRIỆU SƠN	04-08-22	13-08-22	10	769.000	
594	NGUYỄN	THẾ	PHƯƠNG	1982	P. QUẢNG ĐÔNG	TPTH	04-08-22	13-08-22	10	769.000	
595	PHẠM	GIA	LINH	1991	P. QUẢNG CƯ	TP. SẦM SƠN	05-08-22	14-08-22	10	769.000	
596	LÊ	TIẾN	DŨNG	1985	P. NAM NGẠN	TPTH	16-08-22	16-08-22	1	76.900	
597	ĐỖ	NGỌC	HẢI	1979	P. ĐÔNG TÂN	TPTH	16-08-22	16-08-22	1	76.900	
598	ĐỒNG	VĂN	DŨNG	1996	HƯNG LỘC	HẬU LỘC	31-08-22	31-08-22	1	76.900	
599	TRỊNH	NGỌC	HẢI	1979	P. LAM SƠN	TPTH	31-08-22	31-08-22	1	76.900	
600	LÊ	MẠNH	HÙNG	1964	P. NAM NGẠN	TPTH	16-08-22	17-08-22	2	153.800	
601	TÀO	NGỌC	TOÁN	1978	P. TÀO XUYỀN	TPTH	16-08-22	17-08-22	2	153.800	
602	LÊ	MẬU	BÌNH	1971	P. TÀO XUYỀN	TPTH	16-08-22	17-08-22	2	153.800	
603	LÊ	SỸ	HOÀNG	1965	PHÚ LÂM	TX. NGHI SƠN	16-08-22	17-08-22	2	153.800	
604	NGUYỄN	TRUNG	DŨNG	1988	TT. HÀ TRUNG	HÀ TRUNG	16-08-22	17-08-22	2	153.800	
605	NGUYỄN	NGỌC	CƯỜNG	1986	P. LONG ANH	TPTH	16-08-22	17-08-22	2	153.800	
606	ĐỖ	NGỌC	LƯƠNG	1991	QUẢNG HỢP	QUẢNG XƯƠNG	16-08-22	17-08-22	2	153.800	
607	NGUYỄN	TRỌNG	NHÂM	1963	P. LONG ANH	TPTH	16-08-22	17-08-22	2	153.800	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
608	PHẠM	VĂN	TUẤN	1978	P. LONG ANH	TPTH	16-08-22	17-08-22	2	153.800	
609	LÊ	VĂN	CHUNG	1994	QUẢNG HẢI	QUẢNG XƯƠNG	30-08-22	31-08-22	2	153.800	
610	LÊ	LƯƠNG	HÙNG	1984	P. ĐÔNG TÂN	TPTH	30-08-22	31-08-22	2	153.800	
611	LÊ	DUY	ĐIỆP	1986	P. ĐÔNG TÂN	TPTH	30-08-22	31-08-22	2	153.800	
612	ĐÀO	VINH	SƠN	1976	P. ĐÔNG TÂN	TPTH	30-08-22	31-08-22	2	153.800	
613	NGUYỄN	ĐỨC	MẠNH	2004	YÊN DƯƠNG	HÀ TRUNG	30-08-22	31-08-22	2	153.800	
614	NGUYỄN	VĂN	HỮU	1972	HÀ BÌNH	HÀ TRUNG	30-08-22	31-08-22	2	153.800	
615	TỔNG	VIỆT	HÙNG	1989	HÀ LONG	HÀ TRUNG	30-08-22	31-08-22	2	153.800	
616	ĐINH	QUỐC	SƠN	1977	TT. NÔNG CỐNG	NÔNG CỐNG	16-08-22	18-08-22	3	230.700	
617	NGUYỄN	QUANG	THÀNH	1998	HẢI YẾN	TX. NGHI SƠN	16-08-22	18-08-22	3	230.700	
618	LÊ	ĐỨC	LÂM	1979	TT YÊN CÁT	NHU' XUÂN	16-08-22	18-08-22	3	230.700	
619	NGUYỄN	VĂN	TÂN	1991	THỌ DIỄN	THỌ XUÂN	29-08-22	31-08-22	3	230.700	
620	TRỊNH	THANH	THÀNH	1979	QUẢNG MINH	TP. SẦM SƠN	16-08-22	18-08-22	3	230.700	
621	LÊ	VIỆT	TRỌNG	1965	P. THIỆU KHÁNH	TPTH	16-08-22	18-08-22	3	230.700	
622	NGUYỄN	CAO	LY	1976	P. THIỆU KHÁNH	TPTH	16-08-22	18-08-22	3	230.700	
623	LÊ	SỸ	TRƯỜNG	1989	P. LONG ANH	TPTH	16-08-22	18-08-22	3	230.700	
624	NGUYỄN	VĂN	MINH	1984	P. QUẢNG TÂM	TPTH	16-08-22	18-08-22	3	230.700	
625	NGUYỄN	VĂN	TÂN	1982	P. QUẢNG TÂM	TPTH	16-08-22	18-08-22	3		

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
										230.700	
626	NGUYỄN	QUẢNG	DU	1991	P. QUẢNG TÂM	TPTH	16-08-22	18-08-22	3	230.700	
627	LÊ	DUY	TUẤN	1991	P. QUẢNG TÂM	TPTH	16-08-22	18-08-22	3	230.700	
628	NGUYỄN	ĐỖ	TRÚ	1981	P. QUẢNG THẮNG	TPTH	29-08-22	31-08-22	3	230.700	
629	THIỀU	QUANG	TUẤN	1971	P. ĐÔNG TÂN	TPTH	29-08-22	31-08-22	3	230.700	
630	PHẠM	VĂN	NGỌC	1987	ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	29-08-22	31-08-22	3	230.700	
631	LÊ	ĐÌNH	HUY	1975	TT. NÚA	TRIỆU SƠN	16-08-22	19-08-22	4	307.600	
632	LÊ	THẾ	XEM	1985	THỌ LẬP	THỌ XUÂN	16-08-22	19-08-22	4	307.600	
633	HOÀNG	VĂN	TUẤN	1973	YÊN DƯƠNG	HÀ TRUNG	27-08-22	31-08-22	5	384.500	
634	NGUYỄN	VĂN	ĐẠI	1992	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	27-08-22	31-08-22	5	384.500	
635	LÊ	VĂN	SƠN	1977	LĨNH TOẠI	HÀ TRUNG	16-08-22	20-08-22	5	384.500	
636	NGUYỄN	CHÍ	CÔNG	2022	HÀ BÌNH	HÀ TRUNG	16-08-22	20-08-22	5	384.500	
637	MỸ	DUY	DƯƠNG	1993	HÀ LONG	HÀ TRUNG	16-08-22	20-08-22	5	384.500	
638	MAI	VĂN	QUY	1988	QUẢNG HÙNG	TP. SẦM SƠN	16-08-22	20-08-22	5	384.500	
639	NGUYỄN	VĂN	TUYÊN	1985	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	16-08-22	20-08-22	5	384.500	
640	NGUYỄN	BÁ	BÌNH	1984	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	16-08-22	20-08-22	5	384.500	
641	NGUYỄN	NGỌC	QUANG	1981	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	16-08-22	20-08-22	5	384.500	
642	ĐÀO	VĂN	HOÀNG	1988	HƯNG LỘC	HẬU LỘC	27-08-22	31-08-22	5		

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
										384.500	
643	TRẦN	KHẮC	HÒA	1986	P. NGUYỄN BÌNH	TX. NGHI SƠN	16-08-22	21-08-22	6	461.400	
644	MAI	VĂN	TUẤN	1986	P. HẢI THUƠNG	TX. NGHI SƠN	16-08-22	21-08-22	6	461.400	
645	LÊ	ĐÌNH	PHÚC	1993	TT. YÊN CÁT	NHU XUÂN	26-08-22	31-08-22	6	461.400	
646	HOÀNG	VĂN	THƯỜNG	1985	TT. BÚT SƠN	HOÀNG HÓA	26-08-22	31-08-22	6	461.400	
647	LƯƠNG	VIỆT	BẮC	1985	HOÀNG LƯU	HOÀNG HÓA	26-08-22	31-08-22	6	461.400	
648	NGUYỄN	VĂN	QUÝ	1993	YÊN SƠN	HÀ TRUNG	16-08-22	21-08-22	6	461.400	
649	PHẠM	VĂN	DƯƠNG	1994	P. QUẢNG CÁT	TPTH	16-08-22	21-08-22	6	461.400	
650	MAI	VĂN	TRUNG	1988	HÀ THÁI	HÀ TRUNG	26-08-22	31-08-22	6	461.400	
651	TRỊNH	DUY	SINH	1981	P. ĐÔNG TÂN	TPTH	25-08-22	31-08-22	7	538.300	
652	LÊ	ĐÌNH	HIỆU	1982	TÂN KHANG	NÔNG CỐNG	25-08-22	31-08-22	7	538.300	
653	LÊ	VĂN	THẮNG	1975	HOÀNG THANH	HOÀNG HÓA	25-08-22	31-08-22	7	538.300	
654	LÊ	VĂN	CÔNG	1994	HOÀNG THANH	HOÀNG HÓA	25-08-22	31-08-22	7	538.300	
655	TRẦN	VĂN	ĐỨC	1982	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	25-08-22	31-08-22	7	538.300	
656	VŨ	CHÍNH	QUỐC	1985	TRIỆU LỘC	HẬU LỘC	25-08-22	31-08-22	7	538.300	
657	LÊ	TRỌNG	TOÀN	1987	P. QUẢNG CÁT	TPTH	24-08-22	31-08-22	8	615.200	
658	LÊ	VĂN	HÙNG	1987	P. ĐÔNG HẢI	TPTH	24-08-22	31-08-22	8	615.200	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
659	NGUYỄN	TRỌNG	THƯƠNG	1991	P. QUẢNG THÀNH	TPTH	24-08-22	31-08-22	8	615.200	
660	LÊ	VĂN	PHƯƠNG	1991	HOÀNG ĐỒNG	HOÀNG HÓA	24-08-22	31-08-22	8	615.200	
661	LÊ	VĂN	HANH	1989	HOÀNG ĐỒNG	HOÀNG HÓA	24-08-22	31-08-22	8	615.200	
662	CÀM	BÁ	TOÀN	1993	TT. THƯỜNG XUÂN	THƯỜNG XUÂN	24-08-22	31-08-22	8	615.200	
663	VI	ANH	TUẤN	1991	TT. THƯỜNG XUÂN	THƯỜNG XUÂN	24-08-22	31-08-22	8	615.200	
664	ĐÀO	BÁ	SÁU	1993	XUÂN KHANG	NHƯ THANH	16-08-22	24-08-22	9	692.100	
665	NGUYỄN	SỸ	LỢI	1987	P. QUẢNG TIỀN	TP. SẦM SƠN	16-08-22	24-08-22	9	692.100	
666	LÊ	QUANG	THỦY	1972	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	16-08-22	24-08-22	9	692.100	
667	LƯU	THANH	HÙNG	1993	TT. HÀ TRUNG	HÀ TRUNG	23-08-22	31-08-22	9	692.100	
668	NGUYỄN	VĂN	THỐNG	1980	HÀ LONG	HÀ TRUNG	23-08-22	31-08-22	9	692.100	
669	MAI	ĐỨC	LUÂN	1989	HÀ TIỀN	HÀ TRUNG	23-08-22	31-08-22	9	692.100	
670	PHẠM	VĂN	DƯƠNG	1988	HÙNG LỘC	HẬU LỘC	23-08-22	31-08-22	9	692.100	
671	NGUYỄN	VĂN	HUYNH	1994	HÙNG LỘC	HẬU LỘC	23-08-22	31-08-22	9	692.100	
672	NGUYỄN	VĂN	CƯƠNG	1985	CÔNG CHÍNH	NÔNG CỒNG	23-08-22	31-08-22	9	692.100	
673	TRẦN	ĐĂNG	HƯỞNG	1988	CÔNG CHÍNH	NÔNG CỒNG	23-08-22	31-08-22	9	692.100	
674	LÊ	VĂN	HÀ	1973	TT. THIỆU HÓA	THIỆU HÓA	23-08-22	31-08-22	9	692.100	
675	NGUYỄN	HỮU	THUẬN	1987	P. TRUNG SƠN	TP. SẦM SƠN	23-08-22	31-08-22	9	692.100	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
676	TRẦN	VĂN	ĐẠI	1991	ĐÔNG MINH	ĐÔNG SƠN	19-08-22	28-08-22	10	769.000	
677	DOÃN	MINH	THÀNH	1982	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	22-08-22	31-08-22	10	769.000	
678	LÊ	VĂN	TIẾN	1982	THIỆU DUY	THIỆU HÓA	22-08-22	31-08-22	10	769.000	
679	VŨ	ĐÌNH	SAO	1997	NGỌC PHỤNG	THƯỜNG XUÂN	22-08-22	31-08-22	10	769.000	
680	TỔNG	VĂN	VẠN	1972	P. ĐÔNG SƠN	TX. BÌM SƠN	18-08-22	27-08-22	10	769.000	
681	LÊ	HỒNG	LUYẾN	1996	XUÂN BÌNH	NHƯ XUÂN	18-08-22	27-08-22	10	769.000	
682	LÊ	HỒNG	ĐỨC	1977	XUÂN BÌNH	NHƯ XUÂN	18-08-22	27-08-22	10	769.000	
683	LÊ	HỒNG	LỊCH	1972	XUÂN BÌNH	NHƯ XUÂN	18-08-22	27-08-22	10	769.000	
684	LÊ	ĐÌNH	NIÊM	1972	XUÂN BÌNH	NHƯ XUÂN	18-08-22	27-08-22	10	769.000	
685	LÊ	VĂN	TÌNH	1970	THĂNG LONG	NÔNG CÔNG	21-08-22	30-08-22	10	769.000	
686	NGUYỄN		THANH	1967	HÀ ĐÔNG	HÀ TRUNG	18-08-22	27-08-22	10	769.000	
687	VŨ	XUÂN	HOÀNG	1995	QUẢNG KHÊ	QUẢNG XƯƠNG	22-08-22	31-08-22	10	769.000	
688	LÊ	VĂN	HẢI	1975	THIỆU DƯƠNG	TPTH	16-08-22	25-08-22	10	769.000	
689	NGUYỄN	TRỌNG	HÙNG	1978	P. NAM NGẠN	TPTH	16-08-22	25-08-22	10	769.000	
690	CHU	VĂN	BÍCH	1976	P. QUẢNG CÁT	TPTH	16-08-22	25-08-22	10	769.000	
691	BÙI	TÁ	TÚ	1998	HÀ LONG	HÀ TRUNG	16-08-22	25-08-22	10	769.000	
692	NGUYỄN	MẠNH	KHÁNH	1984	P. ĐÔNG CƯƠNG	TPTH	17-08-22	26-08-22	10	769.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
693	NGUYỄN	VĂN	BÌNH	1989	HỢP THẮNG	TRIỆU SƠN	18-08-22	27-08-22	10	769.000	
694	HOÀNG	QUỐC	TỰ	1993	P. QUẢNG VINH	TP. SẦM SƠN	18-08-22	27-08-22	10	769.000	
695	LÊ	HỒNG	LONG	1977	P. TRƯỜNG SƠN	TP. SẦM SƠN	19-08-22	28-08-22	10	769.000	
696	NGUYỄN	VĂN	TUỔI	1993	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	21-08-22	30-08-22	10	769.000	
697	NGUYỄN	HỮU	HOAN	1970	P. LONG ANH	TPTH	22-08-22	31-08-22	10	769.000	
698	TẠ	QUANG	TIẾN	1979	THIỆU KHÁNH	THIỆU HÓA	22-08-22	31-08-22	10	769.000	
699	MAI	TRỌNG	KIÊN	1974	P. ĐÔNG VỆ	TPTH	22-08-22	31-08-22	10	769.000	
700	LÊ	TRUNG	KIÊN	1975	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	22-08-22	31-08-22	10	769.000	
701	LÊ	NGỌC	HÀ	1978	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	05-09-22	14-09-22	10	794.000	
702	BÙI	ĐỨC	DUY	2002	THƯỢNG NINH	NHƯ XUÂN	06-09-22	15-09-22	10	794.000	
703	NGUYỄN	HỮU	HÙNG	1989	P. ĐÔNG LĨNH	TPTH	06-09-22	15-09-22	10	794.000	
704	TRẦN	HỮU	NGHĨA	1979	P. LAM SƠN	TPTH	06-09-22	15-09-22	10	794.000	
705	LỤC	XUÂN	TIẾN	1992	THANH XUÂN	NHƯ XUÂN	06-09-22	15-09-22	10	794.000	
706	PHẠM	VĂN	ĐỨC	1985	P. TÂN SƠN	TPTH	07-09-22	16-09-22	10	794.000	
707	TRẦN	VĂN	LỢI	1995	THỌ HẢI	THỌ XUÂN	08-09-22	17-09-22	10	794.000	
708	LÊ	VĂN	LỤC	1989	THỌ HẢI	THỌ XUÂN	08-09-22	17-09-22	10	794.000	
709	BÙI	ĐỨC	LONG	1981	P. NGỌC TRẠO	TX. BỈM SƠN	08-09-22	17-09-22	10	794.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
710	LŨ	VĂN	HOAN	1985	THUẬN MINH	THỌ XUÂN	08-09-22	17-09-22	10	794.000	
711	DƯƠNG	ĐÌNH	TIẾN	1980	P. HÀM RỒNG	TPTH	01-09-22	10-09-22	10	794.000	
712	VŨ	ANH	HÀO	1984	P. LAM SƠN	TPTH	01-09-22	10-09-22	10	794.000	
713	NGUYỄN	VINH	QUANG	1976	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	14-09-22	10	794.000	
714	TRỊNH	VĂN	HÙNG	1989	ĐỒNG LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	14-09-22	10	794.000	
715	LÊ	VĂN	LONG	1993	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	14-09-22	10	794.000	
716	PHẠM	TIẾN	THI	1990	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	14-09-22	10	794.000	
717	PHẠM	LÊ	TIẾN	1996	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	14-09-22	10	794.000	
718	PHẠM	DUY	TOÀN	1989	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	14-09-22	10	794.000	
719	PHẠM	TUẤN	TRƯỜNG	1989	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	14-09-22	10	794.000	
720	LÊ	VĂN	ĐÔNG	1989	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	14-09-22	10	794.000	
721	PHẠM	LÊ	ĐẠI	1992	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	14-09-22	10	794.000	
722	LÊ	VĂN	THUẬN	1992	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	14-09-22	10	794.000	
723	LÊ	VĂN	HÙNG	1990	THÀNH LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	14-09-22	10	794.000	
724	HÀ	VĂN	THẮNG	1997	TRIỆU LỘC	HẬU LỘC	05-09-22	14-09-22	10	794.000	
725	BÙI	VĂN	HUỖNH	2000	QUẢNG ĐỊNH	QUẢNG XƯƠNG	06-09-22	15-09-22	10	794.000	
726	LÊ	VĂN	QUÂN	1991	TT. HẬU LỘC	HẬU LỘC	06-09-22	15-09-22	10	794.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
727	PHẠM	TUẤN	CHỨC	1986	TUY LỘC	HẬU LỘC	06-09-22	15-09-22	10	794.000	
728	LÊ	VĂN	BẮC	1993	TUY LỘC	HẬU LỘC	06-09-22	15-09-22	10	794.000	
729	PHẠM	TUẤN	ĐÔNG	1985	TUY LỘC	HẬU LỘC	06-09-22	15-09-22	10	794.000	
730	NGUYỄN	HUY	ÁNH	1986	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	06-09-22	15-09-22	10	794.000	
731	HOÀNG	ANH	TUẤN	1987	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	06-09-22	15-09-22	10	794.000	
732	NGUYỄN	HUY	LÂM	1982	P. QUẢNG THỊNH	TPTH	06-09-22	15-09-22	10	794.000	
733	BÙI	VĂN	TÙNG	1991	ĐÔNG VINH	TPTH	07-09-22	16-09-22	10	794.000	
734	NGUYỄN	VĂN	DƯƠNG	1992	ĐÔNG LỘC	HẬU LỘC	07-09-22	16-09-22	10	794.000	
735	ĐỖ	DOÃN	ĐĂNG	1990	P. THIỆU KHÁNH	TPTH	07-09-22	16-09-22	10	794.000	
736	LÊ	SỸ	GIAO	1979	XUÂN DƯƠNG	THƯỜNG XUÂN	07-09-22	16-09-22	10	794.000	
737	TRƯƠNG	VĂN	HÙNG	1980	LỘC SƠN	HẬU LỘC	07-09-22	16-09-22	10	794.000	
738	NGUYỄN	VĂN	HỢP	1982	TT. HÀ TRUNG	HÀ TRUNG	07-09-22	16-09-22	10	794.000	
739	TRẦN	VĂN	TÂN	1971	HÀ SƠN	HÀ TRUNG	07-09-22	16-09-22	10	794.000	
740	NGUYỄN	VĂN	LƯƠNG	1998	HÀ NGỌC	HÀ TRUNG	07-09-22	16-09-22	10	794.000	
741	NGUYỄN	QUỐC	BẮC	1997	CẦU LỘC	HẬU LỘC	08-09-22	17-09-22	10	794.000	
742	NGÔ	VĂN	TÂM	1989	LĨNH TOẠI	HÀ TRUNG	08-09-22	17-09-22	10	794.000	
743	VŨ	VĂN	SIÊU	1994	ĐÔNG LỘC	HẬU LỘC	08-09-22	17-09-22	10	794.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
744	LÊ	VĂN	TÌNH	1985	MINH LỘC	HẬU LỘC	09-09-22	18-09-22	10	794.000	
745	VŨ	HUY	THÌN	1986	MINH LỘC	HẬU LỘC	09-09-22	18-09-22	10	794.000	
746	LÊ	VĂN	CHÚ	1963	P. THIỆU KHÁNH	TPTH	09-09-22	18-09-22	10	794.000	
747	NGUYỄN	XUÂN	THÚY	1985	P. ĐÔNG CƯƠNG	TPTH	09-09-22	18-09-22	10	794.000	
748	LÊ	ĐÌNH	KHOA	1958	P. LONG ANH	TPTH	09-09-22	18-09-22	10	794.000	
749	CAO	VĂN	DIỆN	1986	P. BẮC SƠN	TP. SẦM SƠN	09-09-22	18-09-22	10	794.000	
750	NGUYỄN	HỮU	HỘI	1968	P. BẮC SƠN	TP. SẦM SƠN	09-09-22	18-09-22	10	794.000	
751	NGUYỄN	MINH	TUẤN	1985	P. BẮC SƠN	TP. SẦM SƠN	09-09-22	18-09-22	10	794.000	
752	TRẦN	LONG	HÀ	1905	QUẢNG ĐẠI	TP. SẦM SƠN	09-09-22	18-09-22	10	794.000	
753	PHẠM	KIM	NGỌC	1905	QUẢNG ĐẠI	TP. SẦM SƠN	09-09-22	18-09-22	10	794.000	
754	PHẠM	ĐÌNH	VỌNG	1905	P. TRƯỜNG SƠN	TP. SẦM SƠN	09-09-22	18-09-22	10	794.000	
755	LƯỜNG	NGỌC	HẢI	1983	P. QUẢNG TIẾN	TP. SẦM SƠN	09-09-22	18-09-22	10	794.000	
756	LƯỜNG	VĂN	TRUNG	1980	P. TRUNG SƠN	TP. SẦM SƠN	09-09-22	18-09-22	10	794.000	
757	NGUYỄN	BÁ	QUANG	1985	P. BẮC SƠN	TP. SẦM SƠN	09-09-22	18-09-22	10	794.000	
758	LÊ	VĂN	ANH	1983	QUẢNG MINH	TP. SẦM SƠN	10-09-22	19-09-22	10	794.000	
759	TRẦN	VĂN	NAM	1973	P. ĐÔNG SƠN	TX. BỈM SƠN	10-09-22	19-09-22	10	794.000	
760	LÊ	VĂN	BIÊN	1971	THIỆU DUY	THIỆU HÓA	10-09-22	19-09-22	10	794.000	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
761	HỒ	TRỌNG	TÁM	1971	P. LAM SƠN	TPTH	10-09-22	19-09-22	10	794.000	
762	NGUYỄN	VĂN	BÃY	1973	P. ĐÔNG SƠN	TX. BỈM SƠN	10-09-22	19-09-22	10	794.000	
763	LÊ	TRỌNG	MINH	1990	MINH TÂM	THIỆU HÓA	10-09-22	19-09-22	10	794.000	
764	NGUYỄN	VĂN	NGỌC	1992	P. LAM SƠN	TPTH	10-09-22	19-09-22	10	794.000	
765	TRẦN	VIẾT	TÚ	1998	ĐÔNG HÒA	ĐÔNG SƠN	12-09-22	19-09-22	8	635.200	
766	NGUYỄN	VĂN	SINH	1984	P. ĐÔNG HẢI	TPTH	12-09-22	19-09-22	8	635.200	
767	LÊ	DUY	THẾ	1990	P. QUẢNG TÂM	TPTH	12-09-22	19-09-22	8	635.200	
768	LÊ	NGỌC	NGUYỄN	1978	PHÚ LÂM	TX. NGHI SƠN	12-09-22	19-09-22	8	635.200	
769	NGÔ	VĂN	PHONG	1977	P. TRƯỜNG THI	TPTH	12-09-22	19-09-22	8	635.200	
770	LÊ	VĂN	HẢI	1991	VẠN THẮNG	NÔNG CỐNG	13-09-22	19-09-22	7	555.800	
771	LÊ	ĐĂNG	CHUNG	1982	P. TÂN SƠN	TPTH	13-09-22	19-09-22	7	555.800	
772	LÊ	THANH	HẢI	1971	P. ĐÔNG THỌ	TPTH	13-09-22	19-09-22	7	555.800	
773	TRẦN	VIẾT	AN	2000	ĐÔNG HÒA	ĐÔNG SƠN	13-09-22	19-09-22	7	555.800	
774	LÊ	TRỌNG	SƠN	1994	VÂN SƠN	TRIỆU SƠN	13-09-22	19-09-22	7	555.800	
775	LÊ	QUANG	CHIẾN	1972	P. QUẢNG THẮNG	TPTH	13-09-22	19-09-22	7	555.800	
776	NGUYỄN	TRỌNG	SÁNG	1985	CẦU LỘC	HẬU LỘC	14-09-22	19-09-22	6	476.400	
777	ĐỖ	HỮU	PHÚ	1993	CẦU LỘC	HẬU LỘC	14-09-22	19-09-22	6	476.400	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
778	LÊ	VĂN	LỘC	1991	ĐỒNG LỢI	TRIỆU SƠN	14-09-22	19-09-22	6	476.400	
779	NGUYỄN	VĂN	THỦY	1981	TT. HẬU LỘC	HẬU LỘC	14-09-22	19-09-22	6	476.400	
780	NGUYỄN	VĂN	KHANG	1990	CẦU LỘC	HẬU LỘC	14-09-22	19-09-22	6	476.400	
781	NGUYỄN	LỆNH	NGÀ	1983	THIỆU NGUYÊN	THIỆU HÓA	15-09-22	19-09-22	5	397.000	
782	BÙI	VĂN	ĐỨC	1997	TT. TÂN PHONG	QUẢNG XƯƠNG	15-09-22	19-09-22	5	397.000	
783	NGUYỄN	VĂN	DƯỠNG	1973	TT. HẬU LỘC	HẬU LỘC	15-09-22	19-09-22	5	397.000	
784	NGUYỄN	VĂN	CUÔNG	1983	HOA LỘC	HẬU LỘC	15-09-22	19-09-22	5	397.000	
785	ĐỖ	TRỌNG	HÙNG	1974	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	15-09-22	19-09-22	5	397.000	
786	LÊ	VĂN	QUANG	1974	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	15-09-22	19-09-22	5	397.000	
787	NGUYỄN	THỪA	TRƯỜNG	1991	P. AN HƯNG	TPTH	15-09-22	19-09-22	5	397.000	
788	NGUYỄN	VĂN	TÙNG	1978	P. ĐÔNG HƯƠNG	TPTH	15-09-22	19-09-22	5	397.000	
789	LÊ	CAO	THẢO	1987	P. TRUNG SƠN	TP. SẦM SƠN	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
790	VŨ	VĂN	TÙNG	1990	THUẬN LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
791	TRẦN	VĂN	NAM	1994	QUẢNG LỘC	QUẢNG XƯƠNG	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
792	NGUYỄN	TRỌNG	HỮU	1990	CẦU LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
793	NGUYỄN	VĂN	BÌNH	1988	CẦU LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
794	PHẠM	VĂN	NAM	1987	ĐỒNG LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	19-09-22	4	317.600	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
795	NGO	VIẾT	TUẤN	1977	TIỀN LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
796	ĐINH	VĂN	THÊ	1988	MINH LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
797	TRƯƠNG	PHÚ	QUÂN	1997	HOÀNG YẾN	HOÀNG HÓA	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
798	KIM	NHẬT	MINH	1985	THANH HÒA	NHƯ XUÂN	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
799	NGUYỄN	TUẤN	ANH	1993	P. HẢI THUƠNG	TX. NGHI SƠN	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
800	NGUYỄN	VĂN	TÙNG	1995	P. QUẢNG THÀNH	TPTH	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
801	DƯƠNG	VĂN	PHONG	1990	P. QUẢNG TIỀN	TP. SẦM SƠN	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
802	LÊ	VĂN	THÀNH	1991	HẢI LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
803	NGUYỄN	LƯƠNG	BÌNH	1997	THIỆU CHÍNH	THIỆU HÓA	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
804	TRẦN	TRỌNG	NGUYỄN	1983	HOÀNG TIỀN	HOÀNG HÓA	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
805	NGUYỄN	VĂN	TÂM	1987	NGƯ LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
806	NGUYỄN	VĂN	TÚ	1996	HƯNG LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
807	ĐÀO	VĂN	NAM	1996	HƯNG LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
808	ĐINH	THÀNH	LUYÊN	1995	HƯNG LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
809	VŨ	VĂN	HỘI	1987	NGƯ LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
810	HOÀNG	VĂN	THẮNG	1986	NGƯ LỘC	HẬU LỘC	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
811	LƯU	VĂN	TRUNG	1992	QUẢNG CHÍNH	QUẢNG XƯƠNG	16-09-22	19-09-22	4	317.600	

STT	HỌ VÀ TÊN			Năm sinh	Địa chỉ		Thời gian ốm		Số ngày ăn	Chi thực tế thành tiền	Ghi chú
							Từ ngày	Đến ngày			
812	TRƯƠNG	VĂN	ĐỒNG	1989	P. QUẢNG VINH	TP. SẦM SƠN	16-09-22	19-09-22	4	317.600	
813	LÝ	NHẬT	HÀ	1990	HẢI HÀ	HÀ TRUNG	17-09-22	19-09-22	3	238.200	
814	LÊ	ĐÌNH	CƯỜNG	1977	BẮC LƯƠNG	THỌ XUÂN	19-09-22	19-09-22	1	79.400	
815	NGUYỄN	MẬU	HẢI	1978	THỌ DIÊN	THỌ XUÂN	19-09-22	19-09-22	1	79.400	
816	NGUYỄN	TRỌNG	HÀ	1990	LỘC SƠN	HẬU LỘC	19-09-22	19-09-22	1	79.400	
817	BÙI	NGỌC	TUYÊN	1988	QUẢNG NGỌC	QUẢNG XUÔNG	19-09-22	19-09-22	1	79.400	
818	DOÃN	TRỌNG	TRUNG	1969	ĐÔNG THỊNH	ĐÔNG SƠN	19-09-22	19-09-22	1	79.400	
819	PHẠM	VĂN	TRUNG	2003	ĐÔNG LỢI	TRIỆU SƠN	19-09-22	19-09-22	1	79.400	

Phụ lục số 03:
TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ ĐỐI TƯỢNG NĂM 2022
- CƠ SỞ CÀI NGHIỆN MA TÚY SỐ 2

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí năm 2022	Ghi chú
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	367	4.798.243.000	
-	Đối tượng năm trước chuyển sang	221	3.139.209.000	Phụ lục 3a
-	Đối tượng phát sinh trong năm 2022	146	1.659.034.000	Phụ lục 3b
2	Dự toán giao năm 2022 (theo Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh)	220	4.283.000.000	
3	Kinh phí thiếu so với dự toán đã giao năm 2022: (1-2)		515.243.000	

Phụ lục số 3a:

KINH PHÍ CÒN DƯ THEO DỰ TOÁN 2022 ĐÃ CẤP - CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY SỐ 2

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng

năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra khỏi cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền thuốc thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng kinh phí đã sử dụng	Ghi chú		
			Xã/phường	Huyện, TX, TP								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết					
TỔNG CỘNG (A+B)									-	-	-	-	-	-	-	3.139.209.000			
A. Đối tượng cai nghiện ra năm 2022									-	-	-	-	-	-	-	1.305.091.760			
1. Đối tượng bắt buộc									-	-	-	-	-	-	-	1.262.530.000			
1	Phạm Hồng Tuyên	1998	Cao Ngọc	Ngọc Lặc	14/01/2020	24T	11/01/2022	0,5	25.000	40.000	70.000	596.000	79.467		1.341.000	2.151.467			
2	Lê Văn Luân	1990	Minh Sơn	Ngọc Lặc	17/01/2020	24T	15/01/2022	0,5	25.000	40.000	70.000	596.000	79.467		1.341.000	2.151.467			
3	Bùi Văn Thắng	1993	Ngọc Liên	Ngọc Lặc	17/01/2020	24T	17/01/2022	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.467		1.341.000	2.812.467			
4	Vũ Văn Hợp	1996	Quang Trung	Ngọc Lặc	17/01/2020	24T	17/01/2022	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.467	794.667	1.341.000	3.607.133			
5	Lê Hữu Lợi	1989	Cẩm Tú	Cẩm Thủy	03/02/2020	24T	03/02/2022	1,5	75.000	120.000	70.000	1.788.000	79.467	794.667	1.341.000	4.268.133			
6	Phạm Bá Thách	1971	Trung Sơn	Quan Hóa	07/02/2020	24T	07/02/2022	1,5	75.000	120.000	70.000	1.788.000	79.467	794.667	1.341.000	4.268.133			
7	Phạm Bá Hiệp	1971	Trung Sơn	Quan Hóa	07/02/2020	24T	07/02/2022	1,5	75.000	120.000	70.000	1.788.000	79.467	794.667	1.341.000	4.268.133			
8	Phạm Bá Hùng	1980	Trung Sơn	Quan Hóa	07/02/2020	24T	07/02/2022	1,5	75.000	120.000	70.000	1.788.000	79.467	794.667	1.341.000	4.268.133			
9	Phạm Bá Phần	1986	Trung Sơn	Quan Hóa	07/02/2020	23T	07/02/2022	1,5	75.000	120.000	70.000	1.788.000	79.467	794.667	1.341.000	4.268.133			
10	Nguyễn Hoài Lương	1980	TT.Quan Hóa	Quan Hóa	10/02/2020	23T	10/02/2022	1,5	75.000	120.000	70.000	1.788.000	79.467	794.667	1.341.000	4.268.133			
11	Trần Văn Vinh	1993	Ái Thượng	Bá Thước	13/02/2020	24T	13/02/2022	1,5	75.000	120.000	70.000	1.788.000	79.467	794.667	1.341.000	4.268.133			
12	Hà Văn Toàn	1986	Phú Xuân	Quan Hóa	14/02/2020	23T	14/02/2022	1,5	75.000	120.000	70.000	1.788.000	79.467	794.667	1.341.000	4.268.133			
13	Lương Văn Đại	1984	Phú Xuân	Quan Hóa	14/02/2020	23T	14/02/2022	1,5	75.000	120.000	70.000	1.788.000	79.467	794.667	1.341.000	4.268.133			

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra khỏi cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền thuốc thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
			Xã/phường	Huyện, TX, TP								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết			
									250.000	400.000	70.000	5.960.000	317.867	794.667	1.341.000		
34	Quách Văn Hải	1995	Thành Minh	T.Thành	23-05-2020	24T	21/5/2022	5,0	250.000	400.000	70.000	5.960.000	317.867	794.667	1.341.000	9.133.533	
35	Hoàng Văn Sao	1999	Thạch Bình	T.Thành	26-05-2020	24T	24/5/2022	5,0	250.000	400.000	70.000	5.960.000	317.867	794.667	1.341.000	9.133.533	
36	Quách Công Lực	1998	Cầm Long	Cầm Thủy	27-05-20	24T	27/5/2022	5,0	250.000	400.000	70.000	5.960.000	317.867	794.667	1.341.000	9.133.533	
37	Nguyễn Kiến Thiết	1994	Thạch Tượng	T.Thành	08-06-2020	20T	31/01/2022	1,0	50.000	80.000	70.000	1.192.000	79.467	794.667	1.341.000	3.607.133	
38	Lương Văn Nghĩa	1989	Phú Sơn	Quan Hóa	11/6/2020	23T	03/5/2022	4,5	225.000	360.000	70.000	5.364.000	317.867	794.667	1.341.000	8.472.533	
39	Trần Đình Hưng	1988	Thạch Bình	T.Thành	13-06-2020	24T	06/6/2022	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	317.867	794.667	1.341.000	9.794.533	
40	Bùi Minh Phước	05/10/1990	Thiết Kế	Bá Thước	18-06-2020	24T	09-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	317.867	794.667	1.341.000	9.794.533	
41	Mai Thanh Tuấn	03/9/1990	Thạch Bình	T.Thành	19-06-2020	24 T	12-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	317.867	794.667	1.341.000	9.794.533	
42	Phạm Văn Duy	1987	TT.Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	24/6/2020	24T	14-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	317.867	794.667	1.341.000	9.794.533	
43	Đoàn Văn Tạo	1981	TT.Cảnh Nang	Bá Thước	03/7/2020	21T	24/3/2022	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	317.867	794.667	1.341.000	6.489.533	
44	Phạm Văn Cường	1983	Ngọc Khê	Ngọc Lặc	08/7/2020	24T	28-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	317.867	794.667	1.341.000	10.455.533	
45	Trương Văn Thanh	05/5/1986	Thành Minh	T.Thành	10-07-2020	18 T	04/01/2022	0,5	25.000	40.000	70.000	596.000	79.467	794.667	1.341.000	2.946.133	
46	Bùi Văn Tuấn	1982	Kiên Thọ	Ngọc Lặc	14-07-2020	24T	07-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	317.867	794.667	1.341.000	11.116.533	
47	Trương Công Mười	01/01/1983	Thạch Bình	T.Thành	15-07-2020	24T	05-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	317.867	794.667	1.341.000	11.116.533	
48	Trương Công Ngươn	16/4/1975	Thạch Bình	T.Thành	15-07-2020	24T	05-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	317.867	794.667	1.341.000	11.116.533	
49	Trần Quốc Tuấn	20/3/1983	Thạch Định	T.Thành	20-07-2020	18 T	13/01/2022	0,5	25.000	40.000	70.000	596.000	79.467	-	1.341.000	2.151.467	
50	Hà Văn Giáp	30-05-1994	Văn Nho	Bá Thước	22-07-2020	24 T	22/7/2022	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	317.867	794.667	1.341.000	11.777.533	
51	Hà Văn Thực	1981	Thiết Ông	Bá Thước	23-07-2020	24 T	16-07-22	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	317.867	794.667	1.341.000	11.777.533	
52	Đỗ Văn Mậu	1978	TT. Hồi Xuân	Quan Hóa	05-08-2020	24 T	28/7/20220	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	317.867	794.667	1.341.000	11.777.533	
53	Hà Văn Tiếp	1985	TT. Hồi Xuân	Quan Hóa	05-08-2020	23 T	30-06-22	6,0								10.455.533	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra khỏi cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền thuốc thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
			Xã/phường	Huyện, TX, TP								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết			
									300.000	480.000	70.000	7.152.000	317.867	794.667	1.341.000		
54	Cao Văn Túy	1982	TT. Hồi Xuân	Quan Hóa	05-08-2020	23 T	29-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	317.867	794.667	1.341.000	10.455.533	
55	Lò Thị Hân	1975	Hiền kiệt	Quan Hóa	07-08-2020	22 T	07/8/2022	7,5	375.000	600.000	70.000	8.940.000	317.867	794.667	1.341.000	12.438.533	
56	Lò Văn NghiêM	1985	Phú NghiêM	Quan Hóa	26-08-2020	23T	17/5/2022	5,0	250.000	400.000	70.000	5.960.000	317.867	794.667	1.341.000	9.133.533	
57	Lương Văn Pai	1982	Trung Sơn	Quan Hóa	04-09-2020	24 T	04-09-22	8,5	425.000	680.000	70.000	10.132.000	476.800	794.667	1.341.000	13.919.467	
58	Phạm Bá Hoạch	1971	Trung Sơn	Quan Hóa	04-09-2020	23 T	27-07-22	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	317.867	794.667	1.341.000	11.777.533	
59	Phạm Bá Chánh	1978	Trung Sơn	Quan Hóa	04-09-2020	24 T	04-09-22	8,5	425.000	680.000	70.000	10.132.000	476.800	794.667	1.341.000	13.919.467	
60	Đỗ Văn Sơn	1993	TT.Hồi Xuân	Quan Hóa	08-09-2020	22 T	02-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	317.867	794.667	1.341.000	11.116.533	
61	Lê Xuân Hồn	1987	TT.Lang Chánh	Lang Chánh	09-09-2020	24 T	09-09-22	8,5	425.000	680.000	70.000	10.132.000	476.800	794.667	1.341.000	13.919.467	
62	Hoàng Văn Huấn	05/3/1985	TT.Hồi Xuân	Quan Hóa	03-08-2020	24 T	03-08-22	7,5	375.000	600.000	70.000	8.940.000	476.800	794.667	1.341.000	12.597.467	
63	Bùi Văn Lâm	1998	Cầm Châu	Cầm Thủy	21-09-2020	24 T	21-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
64	Đinh Quang Thành	1985	TT. Hồi Xuân	Quan Hóa	21-09-2020	24 T	21-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
65	Nguyễn Viết Tuấn	1977	TT. Hồi Xuân	Quan Hóa	21-09-2020	24 T	21-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
66	Nguyễn Hữu Sang	1989	TT. Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	25-09-2020	24 T	25-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
67	Trần Văn Hùng	1981	TT. Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	25-09-2020	24 T	25-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
68	Trần Đức Hải	1981	TT. Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	25-09-2020	24 T	25-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
69	Bùi Văn Ngọc	1979	Điền Trung	Bá Thước	28-09-2020	24 T	28-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
70	Bùi Văn Long	1998	Thiết Kế	Bá Thước	29-09-2020	18 T	22/3/2022	3,0	150.000	240.000	70.000	3.576.000	79.467	794.667	1.341.000	6.251.133	
71	Trương Văn Phương	1971	TT. Phong Sơn	Cầm Thủy	07-10-2020	24 T	07-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	476.800	794.667	1.341.000	15.241.467	
72	Phạm Ngọc Sơn	1985	Xã Cầm Tú	Cầm Thủy	07-10-2020	24 T	07-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	476.800	794.667	1.341.000	15.241.467	
73	Nguyễn Văn Cường	1996	TT. Phong Sơn	Cầm Thủy	07-10-2020	24 T	07-10-22	9,5								15.241.467	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra khỏi cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền thuốc thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
			Xã/phường	Huyện, TX, TP								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết			
									475.000	760.000	70.000	11.324.000	476.800	794.667	1.341.000		
74	Hà Văn Thành	1996	xã Kỳ Tân	Bá Thước	07-10-2020	18 T	07-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	158.933	794.667	1.341.000	14.923.600	
75	Lương Văn Thu	1986	xã Thành Sơn	Quan Hóa	09-10-2020	22 T	09-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	317.867	794.667	1.341.000	15.082.533	
76	Ngân Văn Tâm	1986	xã Thành Sơn	Quan Hóa	09-10-2020	23 T	09-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	476.800	794.667	1.341.000	15.241.467	
77	Nguyễn Bá Vũ	1994	TT.Cảnh Năng	Bá Thước	12-10-2020	18 T	12-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	158.933	794.667	1.341.000	14.923.600	
78	Lộc Văn Mẹo	1984	xã Mường Chanh	Mường Lát	16-10-2020	23 T	16-10-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
79	Lương Văn Hoàng	1985	xã Mường Chanh	Mường Lát	16-10-2020	24 T	16-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	476.800	794.667	1.341.000	15.902.467	
80	Đỗ Hữu Thanh	1984	TT. Mường Lát	Mường Lát	23-10-2020	24 T	23-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	476.800	794.667	1.341.000	15.902.467	
81	Hà Văn Sang	1995	xã Kỳ Tân	Bá Thước	27-10-2020	18 T	27-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	158.933	794.667	1.341.000	15.584.600	
82	Nguyễn Đình Thọ	2000	xã Thạch Trượng	T.Thành	28-10-2020	18 T	28-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	158.933	794.667	1.341.000	15.584.600	
83	Trương Văn Phương	1993	TT Cảnh Năng	Bá Thước	29-10-2020	18 T	09-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	158.933		1.341.000	14.128.933	
84	Hà Văn Trường	2001	xã Văn Nho	Bá Thước	09-11-2020	24 T	09-11-22	10,5	525.000	840.000	70.000	12.516.000	476.800	794.667	1.341.000	16.563.467	
85	Phạm Văn Quý	1994	xã Cẩm Châu	Cẩm Thủy	11-11-2020	24 T	11-11-22	10,5	525.000	840.000	70.000	12.516.000	476.800	794.667	1.341.000	16.563.467	
86	Bàn Văn Quyết	1996	xã Cẩm Châu	Cẩm Thủy	11-11-2020	24 T	11-11-22	10,5	525.000	840.000	70.000	12.516.000	476.800	794.667	1.341.000	16.563.467	
87	Hoàng Văn Nam	1972	xã Cẩm Vân	Cẩm Thủy	11-11-2020	24 T	11-11-22	10,5	525.000	840.000	70.000	12.516.000	476.800	794.667	1.341.000	16.563.467	
88	Phạm Bá Phú	1993	xã Trung Thành	Quan Hóa	12-11-2020	21 T	3/8/2022	7,5	375.000	600.000	70.000	8.940.000	317.867	794.667	1.341.000	12.438.533	
89	Vũ Văn Định	1975	xã Mường Lý	Mường Lát	18-11-2020	22 T	18-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
90	Ngân Văn Chùng	1979	xã Mường Lý	Mường Lát	18-11-2020	24 T	18-11-22	11,0	550.000	880.000	70.000	13.112.000	476.800	794.667	1.341.000	17.224.467	
91	Hà Văn Dương	1987	xã Thành Sơn	Quan Hóa	25-11-2020	24 T	25-11-22	11,0	550.000	880.000	70.000	13.112.000	476.800	794.667	1.341.000	17.224.467	
92	Đình Văn Chính	1988	xã Thành Sơn	Quan Hóa	25-11-2020	22 T	25-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
93	Vũ Văn Chung	1987	xã Cẩm Lương	Cẩm Thủy	27-11-2020	24 T	27-11-22	11,0								17.224.467	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra khỏi cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền thuốc thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
			Xã/phường	Huyện, TX, TP								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết			
									550.000	880.000	70.000	13.112.000	476.800	794.667	1.341.000		
94	Lộc Văn Tuôn	1983	xã Hiền Kiệt	Quan Hóa	27-11-2020	22 T	27-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
95	Hà Đình Tiệp	1993	xã Phú Lệ	Quan Hóa	28-11-2020	22 T	28-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
96	Phạm Bá Triệu	1987	xã Phú Xuân	Quan Hóa	01-12-2020	22 T	01-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	476.800	794.667	1.341.000	15.241.467	
97	Bùi Văn Tuấn	1992	xã Thành Minh	T.Thành	01-12-2020	18 T	07-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	317.867	794.667	1.341.000	11.116.533	
98	Bùi Tiến Dũng	1997	xã Diên Trung	Bá Thước	18-12-2020	18 T	13-06-22	5,5	275.000	440.000	70.000	6.556.000	317.867	794.667	1.341.000	9.794.533	
99	Phạm Bá Tuấn	1992	Phú Sơn	Quan Hóa	22-12-2020	22 T	22-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	476.800	794.667	1.341.000	15.902.467	
100	Đình Văn Quang	2001	TT. Cánh Nang	Bá Thước	22-12-2020	18 T	16-06-22	6,0	300.000	480.000	70.000	7.152.000	317.867	794.667	1.341.000	10.455.533	
101	Hà Văn Biển	1978	xã Phú Sơn	Quan Hóa	25-12-2020	22 T	25-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	476.800	794.667	1.341.000	15.902.467	
102	Hà Văn Chung	1991	xã Phú Sơn	Quan Hóa	28-12-2020	22 T	28-10-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	476.800	794.667	1.341.000	15.902.467	
103	Lò Duy Tuấn	1993	xã Quang Chiêu	Mường Lát	11-01-2021	22 T	11-11-22	10,0	500.000	800.000	70.000	11.920.000	476.800	794.667	1.341.000	15.902.467	
104	Trương Văn Nghị	2002	xã Thiết Ống	Bá Thước	12-01-2021	18 T	04-07-22	6,5	325.000	520.000	70.000	7.748.000	317.867	794.667	1.341.000	11.116.533	
105	Quách Văn Thiện	1998	xã Thành Minh	T.Thành	22-01-2021	18 T	17-07-22	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	317.867	794.667	1.341.000	11.777.533	
106	Bùi Trung Hải	1973	xã Thạch Đồng	T.Thành	26-01-2021	18 T	21-07-22	7,0	350.000	560.000	70.000	8.344.000	317.867	794.667	1.341.000	11.777.533	
107	Quách Văn Chinh	1987	xã Thạch Quảng	T.Thành	22-03-2021	18 T	22-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
108	Nguyễn Chí Đình	1994	xã Thạch Tượng	T.Thành	24-03-2021	18 T	24-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
109	Trương Văn Bạch	1992	xã Diên Trung	Bá Thước	25-03-2021	18 T	25-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
110	Bùi Thị Quê	1987	TT.Cánh Nang	Bá Thước	25-03-2021	18 T	25-09-22	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
111	Bùi Văn Thái	1995	xã Thành Long	T.Thành	31-03-2021	18 T	31/9/2022	9,0	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800	794.667	1.341.000	14.580.467	
112	Đặng Ngọc Lập	1994	xã Thành Minh	T.Thành	14-04-2021	18 T	14-10-22	9,5	475.000	760.000	70.000	11.324.000	476.800	794.667	1.341.000	15.241.467	
113	Phạm Gia Khánh	1981	xã Thạch Bình	T.Thành	14-04-2021	18 T	14-10-22	9,5								15.241.467	

[illegible]

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra khỏi cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền thuốc thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
			Xã/phường	Huyện, TX, TP								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết			
									600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000		
9	Phạm Văn Vương	1983	xã Thiết Kế	Bá Thước	22-12-2020	24 T	22/12/2022	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
10	Nguyễn Văn Thắng	1983	TT. Cẩm Thủy	Cẩm Thủy	30-12-2020	24 T	30/12/2022	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
11	Mai Đức Nghĩa	1975	TT. Cảnh Nang	Bá Thước	11-01-2021	24 T	11/1/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
12	Lê Đình Đại	1994	xã Cẩm Vân	Cẩm Thủy	19-01-2021	24 T	19/1/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
13	Lương Văn Ngọc	1989	xã Phú Sơn	Quan Hóa	20-01-2021	24 T	20/1/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
14	Phạm Văn Năm	1985	xã Cẩm Liên	Cẩm Thủy	20-01-2021	24 T	20/1/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
15	Phạm Bá Dần	1974	xã Đồng Lương	Lang Chánh	22-01-2021	24 T	22/1/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
16	Bùi Anh Dũng	1997	xã Cẩm Lương	Cẩm Thủy	25-01-2021	24 T	25/1/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
17	Phạm Cao Thắng	1988	xã Phú Lệ	Quan Hóa	31-01-2021	23 T	31/12/2022	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
18	Trần Văn Giang	1972	xã Hiền Kiệt	Quan Hóa	01-02-2021	22 T	31/12/2022	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
19	Phạm Tiến Mạnh	1987	TT. Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	09-03-2021	24 T	9/3/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
20	Phạm Huy Hùng	1994	xã Thạch Lập	Ngọc Lặc	09-03-2021	24 T	9/3/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
21	Bùi Văn Tuyền	1989	xã Kiên Thọ	Ngọc Lặc	09-03-2021	24 T	9/3/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
22	Trịnh Đình Báo	1994	xã Minh Sơn	Ngọc Lặc	09-03-2021	24 T	9/3/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
23	Vi Văn Chấn	1989	xã Quang Chiểu	Mường Lát	15-03-2021	24 T	15/3/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
24	Ngân Văn Đại	1990	xã Quang Chiểu	Mường Lát	18-03-2021	24 T	18/3/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
25	Lê Văn Hải	1977	xã Cẩm Ngọc	Cẩm Thủy	22-03-2021	24 T	22/3/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
26	Bùi Đăng Lâm	1998	xã Thành Minh	T.Thành	29-03-2021	24 T	29/3/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
27	Lò Khâm Hưng	1985	xã Hiền Kiệt	Quan Hóa	14-04-2021	23 T	14/3/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
28	Lò Khâm Thuyên	1980	xã Hiền Kiệt	Quan Hóa	14-04-2021	22 T	14/2/2023	12,0								18.546.467	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra khỏi cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền thuốc thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
			Xã/phường	Huyện, TX, TP								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết			
									600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000		
29	Hà Văn Thuận	1984	xã Phú Sơn	Quan Hóa	26-04-2021	23 T	26/3/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
30	Phạm Bá Muôn	1970	xã Phú Sơn	Quan Hóa	26-04-2021	22 T	26/2/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
31	Phạm Bá Tú	1967	xã Phú Sơn	Quan Hóa	26-04-2021	22 T	26/2/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
32	Quách Văn Linh	1995	xã Cẩm Ngọc	Cẩm Thủy	26-04-2021	24 T	26/4/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
33	Bản Văn Chinh	1988	xã Cẩm Châu	Cẩm Thủy	04-05-21	24 T	4/5/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
34	Bùi Quang Linh	1978	TT.Cảnh Nang	Bá Thước	04-06-2021	18 T	04/12/2022	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	476.800	794.667	1.341.000	17.885.467	
35	Hà Thị Thu	1994	xã Văn Nho	Bá Thước	07-06-2021	18 T	07/12/2022	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	476.800	794.667	1.341.000	17.885.467	
36	Nguyễn Văn Từ	1980	TT.Cảnh Nang	Bá Thước	09-06-2021	18 T	09/12/2022	11,5	575.000	920.000	70.000	13.708.000	476.800	794.667	1.341.000	17.885.467	
37	La Thanh Hải	1986	xã Minh Tiến	Ngọc Lặc	10-06-2021	24 T	10/6/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
38	Lương Văn Dương	1991	xã Phú Thanh	Quan Hóa	15-06-2021	22 T	15/4/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
39	Vi Văn Tẩn	1985	xã Pù Nhi	Mường Lát	16-06-2021	24 T	16/6/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
40	Trịnh Hùng Lâm	1976	TT.Phong Sơn	Cẩm Thủy	18-06-2021	18 T	18/12/2022	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
41	Phạm Trung Đức	1991	TT.Phong Sơn	Cẩm Thủy	18-06-2021	24 T	18/12/2022	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
42	Vũ Thế Thành	1992	TT.Cảnh Nang	Bá Thước	28-06-2021	18 T	28/12/2022	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
43	Bùi Văn Hồng	1995	xã Thành Mỹ	T.Thành	29-06-2021	18 T	29/12/2022	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
44	Lê Văn Sơn	1994	xã Thành Hưng	T.Thành	29-06-21	24 T	29/6/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
45	Hà Văn Hùng	1977	TT.Mường Lát	Mường Lát	30-06-2021	24 T	30/6/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
46	Vi Văn Khuyên	1987	TT.Mường Lát	Mường Lát	30-06-2021	22 T	30/4/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
47	Lương Văn Điệp	1973	TT.Mường Lát	Mường Lát	09-07-2021	18 T	09/1/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
48	Mua Thị Dế	1971	xã Nhi Sơn	Mường Lát	22-07-2021	22 T	22/5/2023	12,0								18.546.467	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra khỏi cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền thuốc thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
			Xã/phường	Huyện, TX, TP								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết			
									600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000		
49	Sung Pó Dinh	1978	xã Nhi Sơn	Mường Lát	22-07-2021	22 T	22/5/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
50	Gia Hơ Pó	1979	xã Nhi Sơn	Mường Lát	22-07-2021	24 T	22/5/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
51	Lâu Thị Ly	1992	xã Nhi Sơn	Mường Lát	22-07-2021	22 T	22/5/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
52	Hờ A Cánh	1987	xã Trung Lý	Mường Lát	22-07-2021	24 T	22/5/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
53	Sung Văn Tựa	1979	xã Nhi Sơn	Mường Lát	22-07-2021	22 T	22/5/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
54	Sung Văn Hơ	1985	xã Nhi Sơn	Mường Lát	22-07-2021	22 T	22/5/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
55	Lộc Văn Tụn	1985	xã Pù Nhi	Mường Lát	22-07-2021	24 T	22/5/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
56	Giàng A Súa	1987	xã Mường Lý	Mường Lát	22-07-2021	22 T	22/5/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
57	Hà Công Luận	1993	xã Mường Lý	Mường Lát	22-07-2021	24 T	22/7/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
58	Giàng Thị Dinh	1988	xã Tam Chung	Mường Lát	22-07-2021	20 T	22/3/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
59	Giàng Thị Gầu	1986	xã Trung Lý	Mường Lát	22-07-2021	22 T	22/5/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
60	Phạm Văn Tài	1987	xã Đồng Thịnh	Ngọc Lặc	07-10-2021	24T	7/10/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
61	Hà Thế Tài	2002	xã Đồng Lương	Lang Chánh	07-10-2021	24T	7/10/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
62	Bùi Văn Hùng	1993	xã Ngọc Sơn	Ngọc Lặc	07-10-2021	24T	7/10/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
63	Lê Ngọc Hùng	1985	xã Cao Thịnh	Ngọc Lặc	07-10-2021	24T	7/10/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
64	Vi Văn Hải	1993	TT. Hồi Xuân	Quan Hóa	12-10-2021	21T	12/07/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
65	Phạm Đức Anh	1998	xã Thiết Ống	Bá Thước	18-10-2021	24T	18/10/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
66	Hà Văn Bồn	1991	xã Thiết Ống	Bá Thước	18-10-2021	24T	18/10/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
67	Lò Khâm Nghếch	1985	xã Hiền Chung	Quan Hóa	19-10-2021	23T	19/09/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
68	Hà Văn Cường	1988	xã Thành Sơn	Quan Hóa	22-10-2021	23T	22/09/2023	12,0								18.546.467	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra khỏi cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền thuốc thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
			Xã/phường	Huyện, TX, TP								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết			
									600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000		
69	Lương Văn Thước	1981	xã Thành Sơn	Quan Hóa	22-10-21	24T	22/10/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
70	Lục Văn Việt	1997	xã Ban Công	Bá Thước	23-10-2021	24T	23/10/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
71	Nguyễn Văn Ca	1990	TT. Cảnh Năng	Bá Thước	25-10-2021	18T	25/4/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
72	Lã Văn Anh	1987	TT. Phong Sơn	Cẩm Thủy	26-10-2021	24T	26/10/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
73	Phạm Văn Hoàng	1993	xã Mỹ Tân	Ngọc Lặc	26-10-2021	24T	26/10/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
74	Phạm Văn Thắng	1983	xã Mỹ Tân	Ngọc Lặc	26-10-2021	24T	26/10/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
75	Vũ Văn Trung	1992	xã Quang Trung	Ngọc Lặc	26-10-2021	24T	26/10/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
76	Phạm Văn Nga	1992	xã Mỹ Tân	Ngọc Lặc	26-10-2021	24T	26/10/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
77	Cao Văn Dự	1991	xã Phú Xuân	Quan Hóa	28-10-2021	23T	28/09/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
78	Hà Văn Thái	1994	xã Phú Xuân	Quan Hóa	28-10-2021	21T	28/09/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
79	Hà Văn Đông	1990	xã Điền Trung	Bá Thước	01-11-2021	24T	01/11/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
80	Lê Văn Thắng	1991	xã Cẩm Vân	Cẩm Thủy	02-11-2021	24T	02/11/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
81	Phạm Bá Cường	1988	xã Phú Sơn	Quan Hóa	03-11-2021	24T	03/11/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
82	Vàng A Lự	1987	xã Phú Sơn	Quan Hóa	03-11-2021	23T	03/11/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
83	Cút Văn Phong	1998	xã Pù Nhi	Mường Lát	05-11-2021	24T	05/11/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
84	Cao Văn Chính	1988	xã Cẩm Châu	Cẩm Thủy	09-11-2021	24T	09/11/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
85	Phạm Bá Tuyên	1991	TT. Hồi Xuân	Quan Hóa	12-11-2021	23T	12/11/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
86	Hà Văn Phậu	1976	xã Hiền Kiệt	Quan Hóa	16-11-2021	23T	16/11/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
87	Vì Văn Khoa	1999	TT. Hồi Xuân	Quan Hóa	16-11-2021	20T	16/11/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
88	Đinh Văn Chiến	1981	xã Thành Sơn	Quan Hóa	26-11-2021	24T	26/11/2023	12,0								18.546.467	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào cơ sở	Thời gian (tháng)	Ngày ra khỏi cơ sở	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền thuốc thông thường	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
			Xã/phường	Huyện, TX, TP								Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ	Ngày tết			
									600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000		
89	Quách Công Tiến	2001	xã Cẩm Long	Cẩm Thủy	29-11-2021	18T	29/05/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
90	Bùi Văn Hiêm	1964	TT Cảnh Năng	Bá Thước	09-12-2021	18T	09/06/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
91	Phạm Văn An	1995	Cẩm Thạch	Cẩm Thủy	13-12-2021	24T	13/12/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
92	Đỗ Đình Trường	1985	Hiền Kiệt	Quan Hóa	14-12-2021	24T	14/12/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
93	Phạm Văn Tô	1972	Thiên Phú	Quan Hóa	16-12-2021	23T	16/12/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
94	Hoàng Văn Trung	1991	TT. Cảnh Năng	Bá Thước	16-12-2021	18T	16/12/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
95	Lương Văn Tuyên	1990	xã Na Mèo	Quan Sơn	22-12-2021	24T	22/12/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
96	Vi Văn Hoành	1980	xã Na Mèo	Quan Sơn	22-12-2021	24T	22/12/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
97	Ngụy Văn Vũ	1990	xã Na Mèo	Quan Sơn	22-12-2021	24T	22/12/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
98	Cao Văn Tuyên	1989	xã Na Mèo	Quan Sơn	22-12-2021	24T	22/12/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
99	Dương Văn Sơn	1997	xã Điền Lư	Bá Thước	29-12-2021	18T	29/06/2023	12,0	600.000	960.000	70.000	14.304.000	476.800	794.667	1.341.000	18.546.467	
	TỔNG (B)															1.834.117.200	

Phụ lục số 3b:

NHU CẦU KINH PHÍ CỦA ĐỐI TƯỢNG VÀO NĂM 2022 - CƠ SỞ CẢI NGHIỆN MA TÚY SỐ 2

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuốc			Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
			Xã/Phường	Huyện				Cắt cơn	Chi phí khám sàng lọc, (Bao gồm cả xét nghiệm HIV/AIDS)	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ (bằng 3 lần ngày thưởng)	Ngày tết (bằng 5 lần ngày thưởng)			
A - ĐỐI TƯỢNG BẮT BUỘC																		
1	Nguyễn Văn Khải	1987	TT. Phong Sơn	Cẩm Thủy	07-01-2022	24T	12,0	650.000	499.200	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.333	794.667	1.341.000	19.616.200	
2	Bùi Xuân Tinh	1979	Xã Cẩm Lương	Cẩm Thủy	07-01-2022	24T	12,0	650.000	499.200	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.333	794.667	1.341.000	19.616.200	
3	Lê Văn Chương	08/4/2002	TT. Lang Chánh	Lang Chánh	11-01-2022	24T	12,0	650.000	499.200	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.333	794.667	1.341.000	19.616.200	
4	Hà Văn Ngoán	15/4/1985	xã Trung Sơn	Quan Hóa	11-01-2022	23T	12,0	650.000	499.200	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.333	794.667	1.341.000	19.616.200	
5	Lò Văn Minh	23/3/1989	xã Trung Sơn	Quan Hóa	11-01-2022	23T	12,0	650.000	499.200	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.333	794.667	1.341.000	19.616.200	
6	Ngân Văn Xoan	25/11/1980	xã Trung Sơn	Quan Hóa	11-01-2022	24T	12,0	650.000	499.200	600.000	960.000	70.000	14.304.000	397.333	794.667	1.341.000	19.616.200	
7	Phạm Văn Thành	10/02/1982	xã Cẩm Văn	Cẩm Thủy	17-01-2022	24T	11,5	650.000	499.200	575.000	920.000	70.000	13.708.000	397.333	794.667	1.341.000	18.955.200	
8	Cao Văn Thanh	21/8/1986	xã Phú Thanh	Quan Hóa	25-01-2022	23T	11,5	650.000	499.200	575.000	920.000	70.000	13.708.000	397.333	794.667	1.341.000	18.955.200	
9	Bùi Văn Hoan	19/12/1995	xã Nguyệt Ấn	Ngọc Lặc	08-02-2022	24T	11,0	650.000	499.200	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.333		1.341.000	17.499.533	
10	Cao Văn Nhân	13/9/1993	xã Nguyệt Ấn	Ngọc Lặc	08-02-2022	18T	11,0	650.000	499.200	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.333		1.341.000	17.499.533	
11	Phạm Văn Tích	27/02/1992	xã Mỹ Tân	Ngọc Lặc	08-02-2022	24T	11,0	650.000	499.200	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.333		1.341.000	17.499.533	
12	Phạm Phúc Tự	12/02/1990	TT. Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	08-02-2022	24T	11,0	650.000	499.200	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.333		1.341.000	17.499.533	
13	Hoàng Ngọc Sỹ	16/5/1986	TT. Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	08-02-2022	24T	11,0	650.000	499.200	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.333		1.341.000	17.499.533	
14	Lê Văn Doanh	27/9/1991	xã Văn Am	Ngọc Lặc	08-02-2022	24T	11,0	650.000	499.200	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.333		1.341.000	17.499.533	
15	Hà Văn Tý	20/7/1996	xã Pù Nhi	Mường Lát	13-02-2022	24T	11,0	650.000	499.200	550.000	880.000	70.000	13.112.000	397.333		1.341.000	17.499.533	
16	Hà Văn Hiếu	25/12/1996	xã Pù Nhi	Mường Lát	13-02-2022	22T	11,0	650.000	499.200	550.000	880.000	70.000	13.112.000	476.800		1.341.000	17.579.000	
17	Vàng A Dơ	18/11/1994	xã Phú Sơn	Quan Hóa	14-02-2022	22T	11,0	650.000	499.200	550.000	880.000	70.000	13.112.000	476.800		1.341.000	17.579.000	
18	Hà Văn Thụ	20/7/1996	xã Thành Sơn	Quan Hóa	14-02-2022	22T	11,0	650.000	499.200	550.000	880.000	70.000	13.112.000	476.800		1.341.000	17.579.000	
19	Vì Văn Lượ	07/8/1994	TT. Mường Lát	Mường Lát	14-02-2022	18T	11,0	650.000	499.200	550.000	880.000	70.000	13.112.000	476.800		1.341.000	17.579.000	
20	Vàng A Chư	28915	xã Phú Sơn	Quan Hóa	16-02-2022	23T	10,5	650.000	499.200	525.000	840.000	70.000	12.516.000	476.800		1.341.000	16.918.000	
21	Cao Văn Tiến	15/12/2000	xã Cẩm Giang	Cẩm Thủy	17-02-2022	24T	10,5	650.000	499.200	525.000	840.000	70.000	12.516.000	476.800		1.341.000	16.918.000	
22	Lương Văn Dộn	23/11/1985	xã Phú Thanh	Quan Hóa	22-02-2022	23T	10,5	650.000	499.200	525.000	840.000	70.000	12.516.000	476.800		1.341.000	16.918.000	
23	Trương Công Tuấn	21/3/1984	xã Lương Ngoại	Bá Thước	23-03-2022	18T	9,5	650.000	499.200	475.000	760.000	70.000	11.324.000	476.800		1.341.000	15.596.000	
24	Quách Văn Thắng	02/10/1989	xã Cẩm Tú	Cẩm Thủy	29-03-2022	24T	9,5	650.000	499.200	475.000	760.000	70.000	11.324.000	476.800		1.341.000	15.596.000	
25	Hà Văn Tâm	11/8/1993	xã Phú Thanh	Quan Hóa	30-03-2022	22T	9,5	650.000	499.200	475.000	760.000	70.000	11.324.000	476.800		1.341.000	15.596.000	
26	Nguyễn Ngọc Phan	1987	TT Phong Sơn	Cẩm Thủy	04-04-2022	24T	9,0	650.000	499.200	450.000	720.000	70.000	10.728.000	476.800		1.341.000	14.935.000	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuốc			Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
			Xã/Phường	Huyện				Cắt cơ	Chi phí khám sàng lọc, (Bao gồm cả xét nghiệm HIV/AIDS)	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ (bảng 3 lần ngày thường)	Ngày tết (bảng 5 lần ngày thường)			
27	Phạm Văn Cường	07/10/1991	xã Cẩm Thạch	Cẩm Thủy	11-04-2022	24T	9,0	650.000	499.200	450.000	720.000	70.000	10.728.000	317.867		1.341.000	14.776.067	
28	Hà Văn Thiết	34803	xã Thành Minh	T.Thành	12-04-2022	18T	9,0	650.000	499.200	450.000	720.000	70.000	10.728.000	317.867		1.341.000	14.776.067	
29	Bùi Văn Thề	08/5/1995	xã Thạch Tượng	T.Thành	15-04-2022	18T	8,5	650.000	499.200	425.000	680.000	70.000	10.132.000	317.867		1.341.000	14.115.067	
30	Cao Văn Tự	06/7/1993	xã Thạch Tượng	T.Thành	15-04-2022	18T	8,5	650.000	499.200	425.000	680.000	70.000	10.132.000	317.867		1.341.000	14.115.067	
31	Phạm Bá Tuyệt	33719	xã Trung Sơn	Quan Hóa	18-04-2022	22T	8,5	650.000	499.200	425.000	680.000	70.000	10.132.000	317.867		1.341.000	14.115.067	
32	Đàm Minh Trung	35358	xã Thành Mỹ	T.Thành	19-04-2022	18T	8,5	650.000	499.200	425.000	680.000	70.000	10.132.000	317.867		1.341.000	14.115.067	
33	Trương Văn Tấn	15/9/1983	xã Phú Nghiêm	Quan Hóa	05-05-2022	24T	8,0	650.000	499.200	400.000	640.000	70.000	9.536.000	158.933		1.341.000	13.295.133	
34	Hà Văn Huyền	22/4/1995	xã Kỳ Tân	Bá Thước	05/5/2022	18T	8,0	650.000	499.200	400.000	640.000	70.000	9.536.000	158.933		1.341.000	13.295.133	
35	Hà Văn Khích	28/3/1976	xã Phú Nghiêm	Quan Hóa	05/5/2022	23T	8,0	650.000	499.200	400.000	640.000	70.000	9.536.000	158.933		1.341.000	13.295.133	
36	Hà Văn Tiến	12/3/2003	xã Thành Minh	T.Thành	14/5/2022	18T	8,0	650.000	499.200	400.000	640.000	70.000	9.536.000	158.933		1.341.000	13.295.133	
37	Quách Văn Hoàng	04/7/1996	xã Thành Minh	T.Thành	14/5/2022	18T	8,0	650.000	499.200	400.000	640.000	70.000	9.536.000	158.933		1.341.000	13.295.133	
38	Quách Văn Hùng	20/4/1998	xã Thành Minh	T.Thành	14/5/2022	18T	8,0	650.000	499.200	400.000	640.000	70.000	9.536.000	158.933		1.341.000	13.295.133	
39	Nguyễn Văn Văn	09/11/1998	xã Thành Hưng	T.Thành	17/5/2022	18T	7,5	650.000	499.200	375.000	600.000	70.000	8.940.000	158.933		1.341.000	12.634.133	
40	Lò Văn Chuẩn	03/12/1987	xã Mường Lý	Mường Lát	22-05-2022	24T	7,5	650.000	499.200	375.000	600.000	70.000	8.940.000	158.933		1.341.000	12.634.133	
41	Bùi Anh Vũ	10/11/2001	xã Cẩm Long	Cẩm Thủy	26-05-2022	20T	7,5	650.000	499.200	375.000	600.000	70.000	8.940.000	158.933		1.341.000	12.634.133	
42	Hồ Ngọc Phong	15/3/1984	TT. Cẩm Thủy	Cẩm Thủy	01-06-2022	24T	7,0	650.000	499.200	350.000	560.000	70.000	8.344.000	158.933		1.341.000	11.973.133	
43	Nguyễn Văn Lâm	21/9/1999	xã Cẩm Tú	Cẩm Thủy	02-06-2022	24T	7,0	650.000	499.200	350.000	560.000	70.000	8.344.000	158.933		1.341.000	11.973.133	
44	Hà Văn Ba	10/02/1992	xã Thành Công	T.Thành	06-06-2022	18T	7,0	650.000	499.200	350.000	560.000	70.000	8.344.000	158.933		1.341.000	11.973.133	
45	Đình Văn Lợi	27/3/1997	xã Thiết Ống	Bá Thước	07-06-2022	18T	7,0	650.000	499.200	350.000	560.000	70.000	8.344.000	158.933		1.341.000	11.973.133	
46	Trương Văn Hùng	01/10/1982	TT. Cảnh Nang	Bá Thước	11-06-22	18T	7,0	650.000	499.200	350.000	560.000	70.000	8.344.000	158.933		1.341.000	11.973.133	
47	Triệu Mạnh Lực	14/10/1992	xã Cẩm Châu	Cẩm Thủy	13-06-2022	24T	7,0	650.000	499.200	350.000	560.000	70.000	8.344.000	158.933		1.341.000	11.973.133	
48	Phạm Minh Dũng	01/9/1997	TT. Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	14-06-2022	18T	7,0	650.000	499.200	350.000	560.000	70.000	8.344.000	158.933		1.341.000	11.973.133	
49	Quách Văn Thương	07/4/2001	xã Thành Long	T.Thành	15-06-2022	18T	6,5	650.000	499.200	325.000	520.000	70.000	7.748.000	158.933		1.341.000	11.312.133	
50	Phạm Thanh Bình	17/9/1989	xã Phú Thanh	Quan Hóa	20-06-2022	23T	6,5	650.000	499.200	325.000	520.000	70.000	7.748.000	158.933		1.341.000	11.312.133	
51	Đỗ Xuân Giáo	01/7/1993	xã Thạch Định	T.Thành	20-06-2022	18T	6,5	650.000	499.200	325.000	520.000	70.000	7.748.000	158.933		1.341.000	11.312.133	
52	Đào Minh Vương	25/9/2001	xã Thành Hưng	T.Thành	20-06-2022	18T	6,5	650.000	499.200	325.000	520.000	70.000	7.748.000	158.933		1.341.000	11.312.133	
53	Bùi Đức Tú	20/12/2000	xã Thành Long	T.Thành	22-06-2022	18T	6,5	650.000	499.200	325.000	520.000	70.000	7.748.000	158.933		1.341.000	11.312.133	
54	Bùi Văn Giáp	27/11/1994	xã Thành Công	T.Thành	27-06-2022	18T	6,5	650.000	499.200	325.000	520.000	70.000	7.748.000	158.933		1.341.000	11.312.133	
55	Quách Văn Sáng	14/5/1994	xã Thành Công	T.Thành	27-06-2022	18T	6,5	650.000	499.200	325.000	520.000	70.000	7.748.000	158.933		1.341.000	11.312.133	
56	Nguyễn Huy Hoàng	25/11/2001	xã Thạch Bình	T.Thành	04-07-2022	18T	6,0	650.000	499.200	300.000	480.000	70.000	7.152.000	158.933		1.341.000	10.651.133	
57	Nguyễn Văn Bắc	20/01/1995	TT. Cẩm Thủy	Cẩm Thủy	08-07-2022	20T	6,0	650.000	499.200	300.000	480.000	70.000	7.152.000	158.933		1.341.000	10.651.133	
58	Đình Văn Tâm	16/11/1993	xã Thành Tân	T.Thành	10-07-2022	18T	6,0	650.000	499.200	300.000	480.000	70.000	7.152.000	158.933		1.341.000	10.651.133	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuốc			Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
			Xã/Phường	Huyện				Cắt cơ	Chi phí khám sàng lọc, (Bao gồm cả xét nghiệm HIV/AIDS)	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ (bảng 3 lần ngày thường)	Ngày tết (bảng 5 lần ngày thường)			
59	Lê Minh Huệ	34861	Xã Tân Phúc	Lang Chánh	11-07-22	24T	6,0	650.000	499.200	300.000	480.000	70.000	7.152.000	158.933		1.341.000	10.651.133	
60	Bùi Văn Khởi	33058	xã Thành Công	T.Thành	11-07-22	18T	6,0	650.000	499.200	300.000	480.000	70.000	7.152.000	158.933		1.341.000	10.651.133	
61	Nguyễn Việt Sơn	35259	xã Thạch Cẩm	T.Thành	12-07-22	18T	6,0	650.000	499.200	300.000	480.000	70.000	7.152.000	158.933		1.341.000	10.651.133	
62	Bùi Văn Hoàng	35329	xã Thành Long	T.Thành	12-07-22	18T	6,0	650.000	499.200	300.000	480.000	70.000	7.152.000	158.933		1.341.000	10.651.133	
63	Bùi Văn Hưng	30869	xã Thành Tâm	T.Thành	12-07-22	18T	6,0	650.000	499.200	300.000	480.000	70.000	7.152.000	158.933		1.341.000	10.651.133	
64	Quách Văn Tuấn	31661	xã Thành Tâm	T.Thành	13-07-22	18T	6,0	650.000	499.200	300.000	480.000	70.000	7.152.000	158.933		1.341.000	10.651.133	
65	Nguyễn Văn Tuấn	33979	xã Thạch Cẩm	T.Thành	15-07-2022	18T	5,5	650.000	499.200	275.000	440.000	70.000	6.556.000	158.933		1.341.000	9.990.133	
66	Trương Công Thành	34397	TT Văn Du	T.Thành	20-07-2022	18T	5,5	650.000	499.200	275.000	440.000	70.000	6.556.000	158.933		1.341.000	9.990.133	
67	Đinh Văn Mạnh	20/4/1989	Xã thành Mỹ	T.Thành	21-07-2022	18T	5,5	650.000	499.200	275.000	440.000	70.000	6.556.000	158.933		1.341.000	9.990.133	
68	Phạm Bá Khánh	16/10/1986	xã Mường Lý	Mường Lát	27-07-2022	18T	5,5	650.000	499.200	275.000	440.000	70.000	6.556.000	158.933		1.341.000	9.990.133	
69	Lộc Văn Ấy	20/10/1983	xã Mường Chanh	Mường Lát	27-07-2022	18T	5,5	650.000	499.200	275.000	440.000	70.000	6.556.000	158.933		1.341.000	9.990.133	
70	Thao Văn Va	23/4/1976	xã Nhi Sơn	Mường Lát	27-07-2022	18T	5,5	650.000	499.200	275.000	440.000	70.000	6.556.000	158.933		1.341.000	9.990.133	
71	Hà Văn Chời	16/7/1972	TT Mường Lát	Mường Lát	27-07-2022	18T	5,5	650.000	499.200	275.000	440.000	70.000	6.556.000	158.933		1.341.000	9.990.133	
72	Hà Văn Hòa	02/2/1976	xã Pù Nhi	Mường Lát	27-07-2022	18T	5,5	650.000	499.200	275.000	440.000	70.000	6.556.000	158.933		1.341.000	9.990.133	
73	Hà Văn Náy	13/3/1970	xã Pù Nhi	Mường Lát	27-07-2022	18T	5,5	650.000	499.200	275.000	440.000	70.000	6.556.000	158.933		1.341.000	9.990.133	
74	Nguyễn Đình Bảy	28/3/1993	TT. Kim Tân	T.Thành	30-07-2022	18T	5,5	650.000	499.200	275.000	440.000	70.000	6.556.000	158.933		1.341.000	9.990.133	
75	Nguyễn Đình Tùng	27/4/1985	TT. Kim Tân	T.Thành	31-07-2022	18T	5,5	650.000	499.200	275.000	440.000	70.000	6.556.000	158.933		1.341.000	9.990.133	
76	Nguyễn Xuân Đạt	14/5/2001	TT. Văn Du	T.Thành	02-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
77	Quách Văn Diện	06/10/1999	xã Thạch Đồng	T.Thành	02-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
78	Phạm Văn Kiên	04/10/1995	xã Cẩm Thạch	Cẩm Thủy	02-08-2022	24T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
79	Nguyễn Đình Sơn	16/6/1999	xã Thành Vinh	T.Thành	03-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
80	Hà Văn Khánh	5/7/1997	xã Kỳ Tân	Bá Thước	03-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
81	Phạm Văn Phương	28/10/1972	xã Thiên Phú	Quan Hóa	04-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
82	Bùi Văn Lãng	25/5/1993	xã Thành Yên	T.Thành	04-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
83	Đỗ Xuân Thắng	26/3/1990	xã Thạch Đồng	T.Thành	05-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
84	Bùi Văn Hương	11/5/1992	xã Thạch Quảng	T.Thành	06-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
85	Nguyễn Đình Diệu	13/3/1995	xã Thạch Quảng	T.Thành	06-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
86	Phạm Văn Duy	10/2/1987	TT. Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	09-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
87	Phạm Văn Dũng	5/10/1984	TT. Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	09-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
88	Phạm Hùng Chính	20/11/1994	TT. Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	09-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
89	Phạm Văn Sơn	26/5/2001	TT. Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	09-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
90	Đỗ Ngọc Cường	20/7/1992	xã Minh Tiến	Ngọc Lặc	09-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuốc			Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
			Xã/Phường	Huyện				Cắt cơn	Chi phí khám sàng lọc, (Bao gồm cả xét nghiệm HIV/AIDS)	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ (bảng 3 lần ngày thường)	Ngày tết (bảng 5 lần ngày thường)			
91	Hà Văn Dược	3/10/1982	xã Hiền Kiệt	Quan Hóa	10-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
92	Lộc Thị Tầm	14/8/1982	xã Hiền Kiệt	Quan Hóa	10-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
93	Đỗ Đình Kiên	2/8/1979	xã Hiền Kiệt	Quan Hóa	10-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
94	Lê Quốc Đạo	19/9/1976	TT.Cảnh Nang	Bá Thước	11-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
95	Hà Văn Hùng	19/4/1983	TT.Cảnh Nang	Bá Thước	11-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
96	Lò Văn Hoài	01/9/1983	Xã Hiền Chung	Quan Hóa	12-08-2022	18T	5,0	650.000	499.200	250.000	400.000	70.000	5.960.000	158.933		1.341.000	9.329.133	
97	Hà Quang Huy	06/2/2002	xã Phú Xuân	Quan Hóa	15-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
98	Bùi Ngọc Hải	29/3/1995	xã Thành Mỹ	T.Thành	15-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
99	Hà Văn Bản	23/10/1976	xã Tam Chung	Mường Lát	15-08-2022	24T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
100	Hoàng Văn Nam	11/2/1999	xã Tam Chung	Mường Lát	15-08-2022	22T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
101	Hà Văn Khạo	03/6/1967	xã Tam Chung	Mường Lát	15-08-2022	22T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
102	Hà Văn Cảnh	10/6/2000	xã Tam Chung	Mường Lát	15-08-2022	24T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
103	Lò Văn Khởi	25/12/1979	xã Tam Chung	Mường Lát	15-08-2022	24T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
104	Hà Văn Ụt	01/6/1976	xã Tam Chung	Mường Lát	15-08-2022	24T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
105	Bùi Văn Hoan	01/10/1986	xã Thành Minh	T.Thành	16-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
106	Quách Văn Ngọc	24/5/1988	xã Thành Minh	T.Thành	16-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
107	Vô Thanh Phi	11/4/2001	xã Thành Minh	T.Thành	16-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
108	Vi Văn Típ	25/5/1979	xã Mường Lý	Mường Lát	16-08-2022	24T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
109	Giăng A Chư	4/9/1990	xã Mường Lý	Mường Lát	16-08-2022	24T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
110	Giăng A Di	5/11/1982	xã Mường Lý	Mường Lát	16-08-2022	24T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
111	Bùi Văn Hùng	04/9/1987	xã Trí Nang	Lang Chánh	16-08-2022	24T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
112	Trần Văn Hóa	19/3/1999	xã Cẩm Ngọc	Cẩm Thủy	16-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
113	Cao Văn Độ	04/7/1987	xã Phú Xuân	Quan Hóa	16-08-2022	21T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
114	Hà Văn Nhận	07/1/1984	xã Phú Xuân	Quan Hóa	16-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
115	Lò Văn Tầm	27/4/1993	xã Trung Lý	Mường Lát	16-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
116	Thao Văn Tựa	17/3/1977	xã Nhi Sơn	Mường Lát	16-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
117	Sung Văn Va	13/3/1965	xã Nhi Sơn	Mường Lát	16-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
118	Lương Văn Nich	4/8/1985	xã Trung Sơn	Quan Hóa	17-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
119	Lương Văn Lạch	6/8/1982	xã Trung Sơn	Quan Hóa	17-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
120	Lò Văn Miên	19/5/1975	xã Trung Sơn	Quan Hóa	17-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
121	Ngân Văn Xuân	3/7/1978	xã Trung Sơn	Quan Hóa	17-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
122	Lương Văn Hoa	1/2/1980	xã Trung Sơn	Quan Hóa	17-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú		Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Số tháng chấp hành trong năm	Tiền Thuốc			Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tiền tư trang học viên	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
			Xã/Phường	Huyện				Cắt cạo	Chi phí khám sàng lọc, (Bao gồm cả xét nghiệm HIV/AIDS)	Thông thường			Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ (bảng 3 lần ngày thưởng)	Ngày tết (bảng 5 lần ngày thưởng)			
123	Bùi Văn Bằng	10/2/1995	xã Thành Long	T.Thành	17-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
124	Lê Văn Khái	20/10/1998	xã Quang Trung	Ngọc Lặc	17-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
125	Bùi Văn Tùng	28/10/1992	xã Quang Trung	Ngọc Lặc	18-08-2022	18T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
126	Phạm Ngọc Hoàng	14/7/1986	TT.Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	25-08-2022	24T	4,5	650.000	499.200	225.000	360.000	70.000	5.364.000	158.933		1.341.000	8.668.133	
Cộng A																	1.489.287.267	-
B- ĐỐI TƯỢNG TỰ NGUYỆN																		
1	Lê Phú Lực	02/10/1988	TT. Lang Chánh	Lang Chánh	02-03-2022	06T	6	650.000		210.000	480.000	70.000	7.152.000	298.000		938.700	9.798.700	Hỗ trợ 70%
2	Lương Văn Lâm	25/5/1996	xã Mường Lý	Mường Lát	07-03-2022	06T	6	650.000		285.000	480.000	70.000	6.794.400	377.467		1.273.950	9.930.817	Hộ nghèo (Hỗ trợ 95%)
3	Ngân Văn Chức	23/01/1996	xã Mường Lý	Mường Lát	07-03-2022	06T	6	650.000		285.000	480.000	70.000	6.794.400	377.467		1.273.950	9.930.817	Hộ nghèo (Hỗ trợ 95%)
4	Hồ Minh Tuấn	10/02/2001	xã Cẩm Ngọc	Cẩm Thủy	20-03-2022	06T	6	650.000		210.000	480.000	70.000	5.006.400	298.000		938.700	7.653.100	Hỗ trợ 70%
5	Đỗ Văn Chung	01/11/1983	xã Cẩm Thành	Cẩm Thủy	23-03-2022	06T	6	650.000		210.000	480.000	70.000	5.006.400	298.000		938.700	7.653.100	Hỗ trợ 70%
6	Mạch Quang Thủy	15/10/1983	TT. Thg.Xuân	Thg.Xuân	12-04-2022	08T	8	650.000		380.000	640.000	70.000	6.794.400	222.507		1.273.950	10.030.857	Hộ nghèo (Hỗ trợ 95%)
7	Phạm Văn Thuận	04/01/1984	xã Quang Trung	Ngọc Lặc	03-05-2022	10T	8	650.000		280.000	640.000	70.000	6.675.200	111.253		938.700	9.365.153	Hỗ trợ 70%
8	Lê Xuân Kiệm	04/10/1984	TT. Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	06-05-2022	12T	8	650.000		280.000	640.000	70.000	6.675.200	111.253		938.700	9.365.153	Hỗ trợ 70%
9	Lương Văn Doanh	26/8/1999	xã Mường Lý	Mường Lát	07-05-2022	06T	6	650.000		285.000	480.000	70.000	6.794.400	150.987		1.273.950	9.704.337	Hộ nghèo (Hỗ trợ 95%)
10	Hà Quốc Đạt	18/10/1992	xã Tri Nang	Lang Chánh	20-05-2022	06T	6	650.000		210.000	480.000	70.000	5.006.400	111.253		938.700	7.466.353	Hỗ trợ 70%
11	Bùi Văn Vĩnh	29/01/1995	xã Thành Mỹ	T.Thành	01-06-2022	06T	6	650.000		285.000	480.000	70.000	6.794.400	150.987		1.273.950	9.704.337	Hộ nghèo (Hỗ trợ 95%)
12	Ngân Văn Bản	19/5/1988	xã Tam Chung	Mường Lát	03-06-2022	06T	6	650.000		285.000	480.000	70.000	6.794.400	150.987		1.273.950	9.704.337	Hộ nghèo (Hỗ trợ 95%)
13	Phạm Hồng Tuyên	06/11/1998	xã Cao Ngọc	Ngọc Lặc	12-06-2022	06T	6	650.000		210.000	480.000	70.000	5.006.400	111.253		938.700	7.466.353	Hỗ trợ 70%
14	Trần Quyết Tiến	23/02/2002	xã Thành Long	T.Thành	15-06-2022	06T	6	650.000		210.000	480.000	70.000	5.006.400	111.253		938.700	7.466.353	Hỗ trợ 70%
15	Hà Xuân Nhã	29/9/1985	xã Phú Sơn	Quan Hóa	18-06-2022	06T	6	650.000		210.000	480.000	70.000	5.006.400	111.253		938.700	7.466.353	Hỗ trợ 70%
16	Lê Văn Nam	10/8/1977	xã Cẩm Thành	Cẩm Thủy	01-07-2022	06T	6	650.000		210.000	480.000	70.000	5.006.400	111.253		938.700	7.466.353	Hỗ trợ 70%
17	Vũ Thị Giang	34587	TT Văn Du	T.Thành	12-07-2022	06T	6	650.000		210.000	480.000	70.000	5.006.400	111.253		938.700	7.466.353	Hỗ trợ 70%
18	Bùi Minh Phước	5/10/1990	xã Thiết Kế	Bá Thước	31-07-2022	06T	5,5	650.000		261.250	440.000	70.000	6.228.200	150.987		1.273.950	9.074.387	Hộ nghèo (Hỗ trợ 95%)
19	Trịnh Văn Long	20/02/1994	xã Quảng Minh	TP.Sầm Sơn	02-08-2022	06T	5	650.000		175.000	400.000	70.000	4.172.000	111.253		938.700	6.516.953	Hỗ trợ 70%
20	Trần Vinh Quang	1968	P. Ba Đình	TP.Th. Hóa	14-08-2022	12T	5	650.000		175.000	400.000	70.000	4.172.000	111.253		938.700	6.516.953	Hỗ trợ 70%
	Cộng B																169.747.120	-
TỔNG CỘNG (A+B) làm tròn số																	1.659.034.000	

Phụ lục số 04:

**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ CHI CHẾ ĐỘ VÀ ĐỐI TƯỢNG TẠI
TRUNG TÂM CHĂM SÓC, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CHO NGƯỜI
TÂM THẦN, NGƯỜI RỐI NHIỀU TÂM TRÍ KHU VỰC
MIỀN NÚI THANH HÓA, NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí năm 2022	Ghi chú
A	Kinh phí chi thực hiện chế độ cho cán bộ, viên chức		221.910.000	Phụ lục 4a
B	Kinh phí thực hiện chế độ cho đối tượng đang nuôi dưỡng tại Trung tâm		264.458.260	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	144	3.595.458.260	
-	Đối tượng năm trước chuyển sang	130	3.310.209.675	Phụ lục 4b
-	Đối tượng phát sinh trong năm 2022	14	285.248.585	Phụ lục 4c
2	Dự toán giao năm 2022 (theo Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh)		3.331.000.000	
3	Kinh phí thiếu so với dự toán đã giao năm 2022: (1-2)		264.458.260	
	Tổng kinh phí còn thiếu năm 2022 (A+B)		486.368.000	

Phụ lục 4a:

**DỰ TOÁN CHI TIẾT ĐỀ NGHỊ CẤP BỔ SUNG KINH PHÍ CHI CHẾ ĐỘ NĂM 2022 TRUNG TÂM CHĂM SÓC,
PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CHO NGƯỜI TÂM THẦN, NGƯỜI RỐI NHIỀU TÂM TRÍ
KHU VỰC MIỀN NÚI THANH HÓA NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nội dung	Dự toán bổ sung 2022		Thuyết minh
		Cách tính	Kinh phí	
	Chi chế độ con người		221.910.000	
1	Chi chế độ đặc thù		221.910.000	
a	Bồi dưỡng hiện vật cho người trực theo TT10/2014/TTLT ngày 26/02/2014, hướng dẫn QĐ số 73/2011/QĐ-TTg: 14 người / phiên trực (Đơn vị xếp hạng 1 theo Quyết định số 4737/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)	14 người x 15.000đ x 365ngày	76.650.000	Theo Điều 2: Chế độ phụ cấp thường trực (điểm b, mục 3: người lao động thường trực 24/24 giờ được hỗ trợ tiền ăn là 15.000 đồng/người/phiên trực)
b	Phụ cấp trực theo TT10/2014/TTLT ngày 26/02/2014, hướng dẫn QĐ số 73/2011/QĐ-TTg: 14 người / phiên trực (Đơn vị xếp hạng 1 theo Quyết định số 4737/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)		145.260.000	Theo Điều 2: Chế độ phụ cấp thường trực (điểm a, mục 2: 14 người/phiên trực/100 giường bệnh kế hoạch)
	<i>Ngày thường</i>	<i>4 người x 90 x 255 ngày</i>	<i>91.800.000</i>	
	<i>Ngày T7, Chủ nhật</i>	<i>4 người x 90 x 1,3 x 99 ngày</i>	<i>46.332.000</i>	
	<i>Ngày lễ tết</i>	<i>4 người x 90 x 1,8 x 11 ngày</i>	<i>7.128.000</i>	

Phụ lục 4b:
NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐẦU NĂM 2022 (ĐỐI TƯỢNG NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Tiền thuốc Thông thường	Bảo hiểm y tế	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tổng tiền ăn	Trang cấp			Tổng cộng tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
										Tiền ăn ngày thường	06 Ngày lễ (bảng 3 lần ngày thường	05 Ngày tết (bảng 5 lần ngày thường)		Trang cấp 3 năm / lần	Trang cấp theo năm	Trang cấp theo quý			
1	Nguyễn Trọng Cường	20/05/1964	Cầm Tân, Cầm Thủy, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
2	Nguyễn Văn Thành	15/09/1981	TT. Cầm Thủy, Cầm Thủy, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
3	Lê Hoài Anh	1968	Cầm Ván, Cầm Thủy, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
4	Lê Đức Chính	10/05/1977	Tân Phúc, Lang Chánh, thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
5	Phạm văn Phương	15/9/1984	Kim Tân, Thạch Thành, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
6	Đặng Kim Hoan	1977	Xuân Dương, Thường Xuân, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
7	Ngô Khắc Hội	17/10/1955	Cầm Phú, Cầm Thủy, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
8	Phạm Bá Cường	20/02/1982	Cầm Ván, Cầm Thủy, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
9	Lương Văn Hiệu	16/06/1972	Tam Ván, Lang Chánh, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
10	Phạm Ngọc Thành	20/01/1979	TT.Ngọc Lặc, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
11	Phạm Văn Nghị	05/02/1986	Mỹ Tân, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
12	Đỗ Viết Hải	16/04/1987	Xuân Tân, Thọ Xuân, Thanh hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
13	Trần Xuân Kế	1967	Xuân Dương, Thường Xuân, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
14	Nguyễn Văn Ánh	17/10/1984	Lương Sơn, Thường Xuân, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
15	Trịnh Xuân Phan	1970	Cầm Bình, Cầm Thủy, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
16	Chu Quang Thọ	10/11/1972	TT.Ngọc Lặc, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
17	Lê Văn Hoa	12/8/1972	Thọ Hải, Thọ Xuân, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
18	Phạm Văn Mai	20/10/1963	Xuân Giang, Thọ Xuân, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
19	Lê Viết Chiến	30/4/1975	Xuân Lam, Thọ Xuân, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
20	Lê Văn Giáp	1967	Xuân Lam, Thọ Xuân, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Tiền thuốc Thông thường	Bảo hiểm y tế	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tổng tiền ăn	Trang cấp			Tổng cộng tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
										Tiền ăn ngày thường	06 Ngày lễ (bảng 3 lần ngày thường)	05 Ngày tết (bảng 5 lần ngày thường)		Trang cấp 3 năm / lần	Trang cấp theo năm	Trang cấp theo quý			
21	Hoàng Trọng Mạnh	10/04/1971	Thọ Hải, Thọ Xuân, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
22	Lê Mạnh Giang	10/03/1986	Thọ Hải, Thọ Xuân, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
23	Đỗ Huy Tinh	02/1/1972	Xuân Minh, Thọ Xuân, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
24	Lương Minh Huy	01/3/1972	Thống Nhất, Yên Định, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
25	Trịnh Văn Hồ	07/07/1985	Yên Hùng, Yên Định, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
26	Trịnh Văn Phúc	1986	Yên Hùng, Yên Định, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
27	Vũ Văn Tuất	1970	Yên Trung, Yên Định, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
28	Lê Trọng Dũng	1988	Bắc Lương, Thọ Xuân, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
29	Lưu Vũ Hồ	1961	Yên Bái, Yên Định, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
30	Trịnh Ngọc Trung	10/05/1974	Tân Lập, Bá Thước, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
31	Hà Văn Hạnh	10/11/1972	Diễn Quang, Bá Thước, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
32	Đỗ Trương Phi	07/8/1963	Thọ Lâm, Thọ Xuân, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
33	Trần Minh Triều	1979	Thành Tiến, Thạch Thành, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
34	Trịnh Hữu Cường	15/4/1971	Phú Yên, Thọ Xuân, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
35	Nguyễn Văn Nhị	1960	Yên Trường, Yên Định, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
36	Lê Văn Tuyển	28/02/1978	Yên Phong, Yên Định, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
37	Nguyễn Văn Lâm	15/8/1953	Yên Phong, Yên Định, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
38	Trịnh Đăng Bảy	15/06/1975	Quý Lộc, Yên Định, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
39	Nguyễn Thế Nhị	20/07/1967	Yên Thái, Yên Định, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
40	Nguyễn Đăng Liên	12/09/1975	Yên Thái, Yên Định, Thanh Hóa	01/8/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
41	Trần Văn Cao	17/09/1972	Cắm Phong, Cắm Thủy, Thanh Hóa	01/9/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
42	Phạm Văn Hiệp	01/12/1974	Quang Trung, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	01/9/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Tiền thuốc Thông thường	Bảo hiểm y tế	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tổng tiền ăn	Trang cấp			Tổng cộng tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
										Tiền ăn ngày thường	06 Ngày lễ (bảng 3 lần ngày thường)	05 Ngày tết (bảng 5 lần ngày thường)		Trang cấp 3 năm / lần	Trang cấp theo năm	Trang cấp theo quý			
43	Trương Văn Thóa	07/04/1971	Ái Thượng, Bá Thước, Thanh Hóa	01/9/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
44	Nguyễn Văn Thành	02/7/1984	Kim Tân, Thạch Thành, Thanh Hóa	01/12/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
45	Nguyễn Văn Mạnh	01/1/1973	Cầm Sơn, Cầm Thủy, Thanh Hóa	01/12/2016	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
46	Lê Ngọc Lâm	20/10/1980	Thành Vinh, Thạch Thành, Thanh Hóa	01/10/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
47	Lê Danh Năm	18/2/1973	Nguyên Bình, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	01/01/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
48	Hoàng Văn Tám	05/2/1972	Nga Bạch, Nga Sơn, Thanh Hóa	01/01/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
49	Dương Văn Thực	05/10/1973	Nga Tân, Nga Sơn, Thanh Hóa	01/01/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
50	Lê Văn Hoa	27/2/1991	Hoàng Quý, Hoàng Hóa, Thanh Hóa	01/01/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
51	Phạm Văn Hải	06/10/1997	Quang Trung, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	01/3/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
52	Lê Văn Tùng	09/2/1978	Thịnh Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	01/3/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
53	Lê Đình Giáp	28/8/1984	Mậu Lâm, Như Thanh, Thanh Hóa	01/4/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
54	Nguyễn Văn Hải	02/12/1986	Thiệu Phú, Thiệu Hóa, Thanh Hóa	01/4/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
55	Trịnh Đình Vũ	06/1/1987	Thiệu Công, Thiệu Hóa, Thanh Hóa	01/4/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
56	Lữ Văn Thuần	03/8/1981	Tam Văn, Lang Chánh, Thanh Hóa	01/8/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
57	Phạm Văn Đạt	27/3/1996	Phúc Thịnh, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	01/8/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
58	Bùi Văn Cầm	24/8/1994	Mỹ Tân, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	01/8/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
59	Lữ Viết Luyện	29/11/1968	Tam Văn, Lang Chánh, Thanh Hóa	01/9/1017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
60	Trần Văn Quân	07/9/1988	Luận Thành, Thường Xuân, Thanh Hóa	01/9/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
61	Nguyễn Văn Lịch	1972	Xuân Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa	01/9/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Tiền thuốc Thông thường	Bảo hiểm y tế	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tổng tiền ăn	Trang cấp			Tổng cộng tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
										Tiền ăn ngày thường	06 Ngày lễ (bảng 3 lần ngày thường)	05 Ngày tết (bảng 5 lần ngày thường)		Trang cấp 3 năm / lần	Trang cấp theo năm	Trang cấp theo quý			
62	Hoàng Viết Tuyên	15/5/1966	Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa	01/10/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
63	Thiều Quang Hữu	15/8/1982	Yên Phú, Yên Định, Thanh Hóa	01/10/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
64	Lê Đỗ Hùng	07/8/1979	Cán Khê, Như Thanh, Thanh Hóa	01/10/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
65	Lê Thế Trung	1988	P.Đông Thọ - TP.Thanh Hóa	01/11/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
66	Đỗ Xuân Thủy	1973	P.Hàm Rồng - TP.Thanh Hóa	01/11/2017	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
67	Hoàng Minh Đức	07/05/1995	Quang Trung, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	01/6/2018	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
68	Ngô Khắc Văn	28/9/1994	Quang Trung, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	01/6/2018	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
69	Lê Minh Ngân	02/10/1985	P2, TT.Lang Chánh, Thanh Hóa	01/10/2018	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
70	Lê Văn Hồng	16/9/1979	Làng Pheo, Nguyệt Ân, Ngọc Lặc	01/12/2018	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
71	Trịnh Văn Đức	06/05/1990	Phú Đức, Yên Bái, Yên Định, Thanh Hóa	01/02/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
72	Lê Văn Minh	06/10/1989	Phấn Thôn, Thọ Hải, Thọ Xuân, Thanh Hóa	01/3/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
73	Trương Công Lùng	08/3/1971	Thạch Quảng, Thạch Thành, Thanh Hóa	01/02/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
74	Trần Văn Tiến	30/7/1991	Thành Yên, Quảng Thành, TP. Thanh Hóa	01/02/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
75	Trần Đức Thắng	10/02/1986	Xuân Tân, Thọ Xuân, Thanh hóa	01/3/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
76	Lê Văn Dũng	01/01/1983	Yên Hùng, Yên Định, Thanh Hóa	01/4/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
77	Trịnh Đình Thịnh	20/08/1979	Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa	01/5/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
78	Bùi Ngọc Bắc	21/8/1983	P112, Nhà 14 Đồng Phát, P.Đồng Vệ, TPTH	01/5/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
79	Trần Văn Hòa	13/4/1982	Thôn Tu Mục, Yên Thọ, Yên Định	01/7/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
80	Lê Cẩm Quỳnh	29/5/1990	Tân Lợi, Như Xuân, Thanh Hóa	01/7/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Tiền thuốc Thông thường	Bảo hiểm y tế	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tổng tiền ăn	Trang cấp			Tổng cộng tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
										Tiền ăn ngày thường	06 Ngày lễ (bảng 3 lần ngày thường)	05 Ngày tết (bảng 5 lần ngày thường)		Trang cấp 3 năm / lần	Trang cấp theo năm	Trang cấp theo quý			
81	Phạm Văn Tuấn	01/01/1970	Vĩnh Tiến, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
82	Hà Văn Phú	11/10/1990	Bản Bút, Nam Xuân, Quan Hóa	01/10/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
83	Lê Văn Huy	26/6/1990	Làng Bải, Phúc Thịnh, Ngọc Lặc	01/10/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
84	Bùi Văn Hiền	20/10/1974	Tượng Sơn, Thạch Tượng, Thạch Thành	01/10/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
85	Trịnh Văn Chuyên	10/6/1980	Thôn Ngoc Trung, Xuân Minh, Thọ Xuân	01/11/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
86	Vũ Văn Tứ	05/3/1988	thôn Đông Hải, xã Đa Lộc, Hậu Lộc	01/12/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
87	Lê Văn Lực	01/9/1988	thôn 2, xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân	01/12/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
88	Lê Minh Quế	10/01/1978	thôn Trung tâm, xã Lam Sơn, Trung Lặc	01/01/2020	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
89	Nguyễn Văn Đại	20/9/1975	Thôn Bái 2, xã Cẩm Quý, Cẩm Thủy	01/01/2020	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
90	Trần Văn Hiếu	01/01/1991	thôn Xứ Nhân 1, Thiệu Duy, Thiệu Hóa	01/10/2020	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
91	Hoàng Văn Mạnh	20/5/1978	thôn 3, Phúc Bồi, Thọ Lập, Thọ Xuân	01/5/2020	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
92	Lê Gia Thế	08/02/1983	thôn Hải Thành, Thọ Hải, Thọ Xuân	01/6/2020	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
93	Hà Văn Duy	21/01/1995	thôn Văn Hạnh, Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc	01/6/2020	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
94	Trịnh Đình Hoa	20-10-73	Thôn 1, Xã Ngoc Liên, Huyện Ngoc Lặc	01/9/2020	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
95	Đinh Văn Bình	02-09-83	Thôn Vạn Bảo, Xã Thành Tâm, Huyện Thạch Thành	01/10/2020	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
96	Phạm Văn Tăng	01-01-62	xã Mỹ Tân, Huyện Ngoc Lặc	01/10/2020	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
97	Lê Như Chiến	12/02/1974	Thôn Nhật Quá, xã Thọ Dân, Triệu Sơn	01/4/2021	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
98	Cao Văn Hưng	16-08-91	Thôn Nè, Xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	01/4/2021	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Tiền thuốc Thông thường	Bảo hiểm y tế	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tổng tiền ăn	Trang cấp			Tổng cộng tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
										Tiền ăn ngày thường	06 Ngày lễ (bảng 3 lần ngày thường)	05 Ngày tết (bảng 5 lần ngày thường)		Trang cấp 3 năm / lần	Trang cấp theo năm	Trang cấp theo quý			
99	Nguyễn Xuân Tú	31-12-81	Làng 61, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	01/5/2021	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
100	Phạm Hữu Thịnh	10-05-85	Thôn Thọ Liên, xã kiến Thọ, huyện Ngọc Lặc	01/5/2021	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
101	Lê Văn Kiều	10/8/1989	Thọ Vực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	01/5/2021	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
102	Bùi Văn Hải	19-06-89	Thôn Đoàn, Xã Lương Nội, huyện Bá Thước	01/5/2021	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
103	Trịnh Văn Tinh	19-05-96	Thiệu Phú, Thiệu Hóa, Thanh Hóa	01/12/2021	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.090.000	420.000	3.510.000	25.360.600	
104	Trương Thị Âm	06/01/1953	Điền Hạ, Bá Thước	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
105	Lê Thị Đình	1984	Trị Nang, Lang Chánh	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
106	Hoàng Hương Giang	02/11/1981	Thị trấn Lang Chánh	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
107	Hà Thị Lan	22/11/1991	Thanh Sơn, Như Xuân	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
108	Đỗ Thị Lầu	12/9/1961	Cát Văn, Như Xuân	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
109	Bùi Thị Liên	16/3/1983	Thành Long, Thạch Thành	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
110	Nguyễn Thị Loan	10/6/1986	Ngọc Trạo, Thạch Thành	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
111	Trần Thị Long	1966	Thạch Long, Thạch Thành	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
112	Hoàng Thị Nga	06/10/1982	Cát Tân, Như Xuân	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
113	Vi Thị Sửu	1971	Tân Bình, Như Xuân	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
114	Nguyễn Thị Tâm	1943	Hòa Quý, Như Xuân	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
115	Lê Thị Trang	18/9/1992	Cánh Nang, Bá Thước	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
116	Phạm Thị Van	12/02/1968	Sơn Điện, Quan Sơn	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
117	Trịnh Thị Quán	15/11/1974	Yên Cát, Như Xuân	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
118	Lê Thị Dung	01/01/1944	Định Tiến, yên Định	01/8/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
119	Chu Thị Hoa	20/10/2000	Lâm Chính, Thanh Xuân, Như Xuân	01/10/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
120	Nguyễn Thị Hường	10/4/1971	Thôn 3, Hậu Trạch, Nga Thạch, Nga Sơn	01/11/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Ngày vào Cơ sở	Thời gian (tháng)	Tiền thuốc Thông thường	Bảo hiểm y tế	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tổng tiền ăn	Trang cấp			Tổng cộng tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
										Tiền ăn ngày thường	06 Ngày lễ (bảng 3 lần ngày thường)	05 Ngày tết (bảng 5 lần ngày thường)		Trang cấp 3 năm / lần	Trang cấp theo năm	Trang cấp theo quý			
121	Lê Thị Huệ	19/5/1982	thôn Đồi Vàng, xã Cẩm Vân, Cẩm Thủy	01/12/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
122	Phạm Thị Ngà	05/4/1983	thôn Mò, xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	01/12/2019	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
123	Nguyễn Thị Liên	07/11/1987	Khu 1, thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân	01/01/2020	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.450.000	420.000	3.870.000	25.720.600	
124	Hà Thị Kiên	02/01/1972	thôn Chí Cường, xã Thiệu Quang, Thiệu Hóa	01/01/2020	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.450.000	420.000	3.870.000	25.720.600	
125	Vũ Thị Hà	17/3/1990	Định Tân, Yên Định, Thanh Hóa	01/02/2020	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.450.000	420.000	3.870.000	25.720.600	
126	Nguyễn Thị Nhài	03-02-83	Xã Bình Nguyên, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	01/11/2020	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.450.000	420.000	3.870.000	25.720.600	
127	Đỗ Thị Luyến	31-03-78	Tôn 3, Phúc Bôi, xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân	01/5/2021	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.450.000	420.000	3.870.000	25.720.600	
128	Nguyễn Thị Loan	10-10-74	Phổ 1, Phường Tào Xuyên, TP TH	01/12/2021	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000		3.450.000	420.000	3.870.000	25.720.600	
129	Nguyễn Trọng Cường	24/06/1992	Khu 7, thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	01-12-2018	2,5	250.000	167.625	200.000	70.000	3.600.000	96.000	960.000	4.656.000		3.090.000	420.000	3.510.000	8.853.625	Từ vong 04-03-2022
130	Nguyễn Xuân Thủy	20/01/1983	Thôn Liên Cơ 1, xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	01-04-17	5	500.000	335.250	400.000	70.000	7.200.000	384.000	960.000	8.544.000		3.090.000	420.000	3.510.000	13.359.250	Từ vong 19/5/2022
Cộng																		3.310.209.675	-

Phụ lục 4c:

NHU CẦU KINH PHÍ CỦA ĐỐI TƯỢNG TẶNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Ngày vào Cơ sở	Thời gian (thg)	Tiền thuốc Thông thường	Bảo hiểm y tế	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tổng tiền ăn	Trang cấp			Tổng cộng tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
										Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ (bảng 3 lần ngày thường)	Ngày tết (bảng 5 lần ngày thường)		Trang cấp 3 năm / lần	Trang cấp theo năm	Trang cấp theo quý			
1	Lê Văn Ôn	27-01-76	Giao Thiệu, Lang Chánh, TH	01-01-22	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
2	Đỗ Văn Kỳ	02-09-71	Thôn Vũ Thượng, Xuân Lập, Thọ Xuân	01-01-22	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
3	Phạm Văn Thường	12-01-69	Thôn Hội Hiền, Tây Hồ, Thọ Xuân, TH	01-01-22	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
4	Lê Đình Thám	04-10-77	Thôn Quang Phác, Cẩm Vân, Cẩm Thủy	01-01-22	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.090.000	420.000	4.010.000	25.860.600	
5	Đỗ Thị Tâm	01-09-78	Phố Nghĩa Dũng, TT Phong Sơn, Cẩm Thủy, TH	01-01-22	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
6	Hà Thị Hằng	18-09-90	Phố 5, phường Quảng Phú, TP TH	01-01-22	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
7	Nguyễn Thị Quỳnh	15-08-83	Phố Trung, P. Đông Thọ, TP Thanh Hóa	01-01-22	12	1.200.000	804.600	960.000	70.000	17.280.000	576.000	960.000	18.816.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	26.220.600	
8	Hoàng Thị Dương	12-09-83	Khu phố Lê Lai, TT Lang Chánh	01-02-22	11	1.100.000	737.550	880.000	70.000	15.840.000	480.000	960.000	17.280.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	24.437.550	
9	Lê Thị Hạnh	28-09-85	Thôn phố Thiệu, Dân Lý, Triệu Sơn	01-02-22	11	1.100.000	737.550	880.000	70.000	15.840.000	480.000	960.000	17.280.000	500.000	3.450.000	420.000	4.370.000	24.437.550	
10	Hà Văn Trọng	12-07-65	Xã Trí Nang, Lang Chánh, Thanh Hóa	01-04-22	4,5	450.000	301.725	360.000	70.000	6.480.000	278.710		6.758.710		1.890.000	105.000	1.995.000	9.935.435	Từ vòng ngày 13/8
11	Đỗ Văn Điệp	10-05-86	Đa Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	01-07-22	6	600.000	402.300	480.000	70.000	8.640.000	192.000	-	8.832.000	500.000	3.090.000	210.000	3.800.000	14.184.300	
12	Phạm Văn Hoàn	27-12-72	Định Thành -Yên Định - Thanh Hóa	01-08-22	5	500.000	335.250	400.000	70.000	7.200.000	192.000	-	7.392.000	500.000	3.090.000	210.000	3.800.000	12.497.250	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Ngày vào Cơ sở	Thời gian (thg)	Tiền thuốc Thông thường	Bảo hiểm y tế	Tiền điện nước	Hoạt động văn thể	Tiền ăn			Tổng tiền ăn	Trang cấp			Tổng cộng tiền trang cấp	Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
										Tiền ăn ngày thường	Ngày lễ (bảng 3 lần ngày thường)	Ngày tết (bảng 5 lần ngày thường)		Trang cấp 3 năm / lần	Trang cấp theo năm	Trang cấp theo quý			
13	Vũ Duy Ánh	05-04-87	Xã Thiệu Quang, Thiệu Hóa, Thanh Hóa	01-10-22	3	300.000	201.150	240.000	70.000	4.320.000	0	-	4.320.000	500.000	3.090.000	105.000	3.695.000	8.826.150	
14	Nguyễn Văn Hòa	01-09-82	Xã Hoằng Lộc, Hoằng Hóa, Thanh Hóa	01-10-22	3	300.000	201.150	240.000	70.000	4.320.000	0	-	4.320.000	500.000	3.090.000	105.000	3.695.000	8.826.150	
Cộng																		285.248.585	